

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

---

**LỤC THỊ THƯƠNG HUYỀN**

**GIÁO DỤC PHỔ THÔNG HUYỆN VĂN YÊN,  
TỈNH YÊN BÁI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2015**

**Chuyên ngành: LỊCH SỬ VIỆT NAM**

**Mã số : 60.22.03.13**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ VIỆT NAM**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS Duy Thị Hải Hương**

**HÀ NỘI, 2016**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan luận văn này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các tài liệu, tư liệu được sử dụng trong luận văn có nguồn dẫn rõ ràng, các kết quả nghiên cứu là quá trình lao động trung thực của tôi.

**TÁC GIẢ LUẬN VĂN**

**Lục Thị Thương Huyền**

## LỜI CẢM ƠN

Với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc, em gửi lời cảm ơn đến **TS Duy Thị Hải Hương** - người đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và giúp đỡ em trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn tới các thầy cô giáo trong khoa, cùng với các thầy cô giáo, các phòng, ban của Học viện Khoa học xã hội đã quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho em trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Luận văn không tránh khỏi những sai sót, vì vậy em rất mong sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo và các bạn để luận văn được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, tháng 7 năm 2016

Tác giả

**Lục Thị Thương Huyền**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b>	01
<b>Chương 1: Xây dựng, phát triển giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2008</b>	10
1.1. Khái quát về huyện Văn Yên	10
1.2. Giáo dục phổ thông của huyện trước năm 1991	15
1.3. Xây dựng và phát triển giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2008	18
<i>Tiểu kết</i>	36
<b>Chương 2: Tiếp tục xây dựng, phát triển giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 2009 đến năm 2015</b>	38
2.1. Những định hướng, chính sách của Đảng, Nhà nước về giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng	38
2.2. Huyện Văn Yên chỉ đạo công tác giáo dục từ năm 2009 đến năm 2015	41
2.3. Quá trình thực hiện công tác giáo dục phổ thông của huyện từ năm 2009 đến năm 2015	45
<i>Tiểu kết</i>	58
<b>Chương 3: Một số nhận xét về giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2015</b>	59
3.1. Thành tựu, hạn chế của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên giai đoạn 1991-2015	59
3.2. Một số đặc điểm của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2015	67
3.3. Bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển giáo dục phổ thông huyện Văn Yên giai đoạn 1991-2015	71
<i>Tiểu kết</i>	74
<b>KẾT LUẬN</b>	75
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	77
<b>PHỤ LỤC</b>	87

## DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU

STT	TÊN BẢNG, BIỂU	Trang
1	Bảng 1.1: Số lượng trường học, lớp học, học sinh cấp tiểu học từ năm 1991 đến năm 2008 huyện Văn Yên.	24
2	Bảng 1.2: Số lượng trường học, lớp học, học sinh cấp phổ thông cơ sở học từ năm 1991 đến năm 2008 huyện Văn Yên.	27
3	Bảng 1.3: Số lượng trường học, lớp học, học sinh cấp phổ thông trung học từ năm 1991 đến năm 2008 huyện Văn Yên	28
4	Bảng 1.4: Số lượng giáo viên phổ thông từ năm 1991 đến năm 2008	31
5	Bảng 1.5 :Số lượng cán bộ quản lý trong các nhà trường phổ thông từ năm 1991 đến năm 2008.	32
6	Bảng 2.1: Số lượng trường học, lớp học, học sinh cấp tiểu học từ năm 2009 đến năm 2015 huyện Văn Yên.	47
7	Bảng 2.2: Số lượng trường học, lớp học, học sinh phổ thông cơ sở từ năm 2009 đến năm 2015 huyện Văn Yên.	48
8	Bảng 2.3: Số lượng trường học, lớp học, học sinh phổ thông trung học từ năm 2009 đến năm 2015 huyện Văn Yên.	50

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Đối với mỗi thời kỳ phát triển của lịch sử, giáo dục luôn có vai trò to lớn đối với sự phát triển của cá nhân, của cộng đồng và cả nhân loại.

Trong suốt tiến trình cách mạng, Đảng và Nhà nước ta đã luôn khẳng định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là những chính sách trọng tâm, có vai trò chính yếu của Nhà nước, được ưu tiên trước nhất, thậm chí đi trước một bước so với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác.

Giáo dục phổ thông trong thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam, đóng vai trò “xương sống”, được coi là nền tảng của một nước, là sức mạnh tương lai của một dân tộc, nó đặt những cơ sở ban đầu rất trọng yếu cho sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong chiến lược phát triển giáo dục, phát triển nguồn nhân lực của nước ta hiện nay, yếu tố mang tính đột phá chú trọng đầu tiên chính là giáo dục phổ thông vì giáo dục phổ thông là nền tảng cơ bản của hệ thống giáo dục quốc dân và chính nó sẽ là cơ sở đem đến chất lượng cho cả hệ thống giáo dục. Trong hệ thống giáo dục phổ thông gồm có 3 bậc: tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học.

Văn Yên là một huyện vùng cao, cách trung tâm tỉnh Yên Bái 40km, cách thủ đô Hà Nội hơn 200 km. Với vị trí nằm trên tuyến đường sắt Yên Bái – Lào Cai, tuyến đường tỉnh lỵ Yên Bái – Khe Sang, đường thủy và đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, có tiềm lực để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Là vùng đất có truyền thống văn hóa và giáo dục.

Giáo dục phổ thông huyện Văn Yên trải qua các thời kỳ lịch sử có nhiều độ đặc. Trước hết là phải kể là việc học các thế hệ cha ông đoàn kết, xả thân vì nước của các nghĩa sĩ qua các thời đại; của những chiến sĩ kiên cường, chiến đấu dưới ngọn cờ của Đảng vì độc lập và hạnh phúc của đồng bào các dân tộc. Học để tích lũy kinh nghiệm sản xuất; học cách giao tiếp, ứng xử văn hóa, truyền lại cho nhau thông qua hoạt động đời sống, học bằng phương pháp trực giác ở từng gia đình,

dòng họ, thôn bản, cộng đồng dân cư, điều đó đã được đúc kết trong câu thành ngữ “*học ăn, học nói, học gói, học mở*”.

Trên mảnh đất này có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm 56,33%, các dân tộc khác chiếm 43,67%. Vấn đề giáo dục – đào tạo được Tỉnh ủy, Huyện ủy đặc biệt quan tâm. Nhất là sau khi tái thành lập tỉnh năm 1991, giáo dục tỉnh Yên Bái nói chung và giáo dục phổ thông huyện Văn Yên nói riêng có nhiều chuyển biến và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Trong bước đường cải cách và đổi mới, đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, giáo dục phổ thông huyện Văn Yên cũng đã xây dựng được một hệ thống giáo dục khá hoàn thiện với đầy đủ các cấp, ngành học, hệ thống trường, lớp được củng cố và hiện đại hóa, đội ngũ giáo viên và quản lý với đầy đủ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân trong huyện. Giáo dục và đào tạo là ngành đã gặt hái được nhiều thành tựu nổi bật, trong đó, giáo dục phổ thông đóng góp một phần đáng kể. Tuy nhiên, Văn Yên là huyện vùng cao, kinh tế chậm phát triển, điểm xuất phát của tỉnh thấp, trình độ dân trí chưa cao và không đồng đều, do đó việc phát triển giáo dục phổ thông lại càng quan trọng và cấp thiết. Việc xây dựng, phát triển giáo dục ở Văn Yên còn gặp rất nhiều khó khăn, vì ở nhiều địa phương trong huyện, lứa tuổi 13, 15, 17 đã là lao động chính trong gia đình, cộng với cái đói, cái nghèo chi phối dẫn đến việc huy động học sinh ra lớp rất thấp, đặc biệt là cấp phổ thông trung học, tình trạng học sinh bỏ học tràn lan, chất lượng giáo dục có nhiều bất cập và thiếu tính bền vững. Đó là những hạn chế, bất cập, đòi hỏi phải được giải quyết để có thể đáp ứng như cầu phát triển giáo dục phổ thông trong tình hình mới. Vì vậy, nghiên cứu về giáo dục của huyện nói chung và giáo dục phổ thông huyện nói riêng là rất cần thiết.

Đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập một cách có hệ thống, toàn diện về giáo dục phổ thông của huyện Văn Yên từ khi tái thành lập tỉnh năm 1991 đến hết năm 2015.

Chính từ những lý do trên, tôi quyết định chọn đề tài ***“Giáo dục phổ thông huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái từ năm 1991 đến năm 2015”*** làm đề tài luận văn Thạc sĩ, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Giáo dục đào tạo là một vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu khoa học thuộc nhiều lĩnh vực quan tâm, nghiên cứu từ vấn đề lý luận đến thực tiễn, trên những khía cạnh và ở các giai đoạn khác nhau. Có thể sắp xếp thành các nhóm sau:

### **2.1. Nhóm công trình nghiên cứu về giáo dục nói chung**

Đó là các công trình nghiên cứu về lí luận giáo dục nói chung của các đồng chí lãnh đạo Đảng và nhà nước, các nhà quản lý giáo dục quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu trên nhiều góc độ khác nhau giúp cho tác giả luận văn có những nhận thức nền tảng cơ bản trong việc triển khai nghiên cứu đề tài như:

Cuốn *“Giáo dục Việt Nam thời cận đại”* của Phan Trọng Báu do Nxb Giáo dục, Hà Nội, xuất bản năm 2006. Nội dung cuốn sách gồm 9 chương chia thành 2 phần: Phần thứ nhất là sự hình thành và phát triển của nền giáo dục Việt Nam thời cận đại, đó là nền giáo dục chính thống của người Pháp tổ chức trên đất nước ta; phần thứ hai là cuộc đấu tranh trên lĩnh vực giáo dục với sự ra đời và phát triển của dòng giáo dục yêu nước và cách mạng, do những nhà yêu nước sáng lập, đối lập với nền giáo dục của người Pháp. Qua nội dung của các chương đã giúp cho người đọc thấy được bức tranh toàn cảnh của một giai đoạn chuyển đổi, một bước ngoặt của nền giáo dục Việt Nam phát triển từ nền giáo dục khoa cử phong kiến sang nền giáo dục thực nghiệm. Tuy nhiên sẽ hoàn chỉnh hơn nữa nếu tác giả làm sáng tỏ hơn sự tác động và vai trò, vị trí của giáo dục đối với nền kinh tế Việt Nam lúc đó và bổ sung thêm vài nét về giáo dục sau học đường để thấy được bức tranh sinh động của cuộc sống đương thời lúc bấy giờ.

Nguyễn Hữu Châu với *“Giáo dục Việt Nam những năm đầu thế kỉ XXI”*, do NXB Giáo dục, xuất bản năm 2007. Tác giả đã khái lược bối cảnh kinh tế - xã hội đất nước và những thách thức của thời đại đang đặt ra, đặc biệt là sự phát triển như vũ bão của khoa học – công nghệ, quá trình toàn cầu hóa hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề kinh tế tri thức... Tất cả những yếu tố đó đã đặt ra yêu cầu đổi mới, cải cách



toàn diện nền giáo dục Việt Nam. Công trình đưa ra những đánh giá về thành tựu cũng như hạn chế của nền giáo dục quốc dân, đề ra phương hướng giải pháp tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục ở Việt Nam đáp ứng mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cuốn *“ Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục ”* của Đặng Quốc Bảo do Nxb Giáo dục, Hà Nội, xuất bản năm 2008. Đã làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành nền tảng tư tưởng xây dựng và phát triển, những tư tưởng Hồ Chủ tịch về giáo dục vẫn còn nguyên giá trị trong việc định hướng, mục tiêu, phương pháp giáo dục nước ta giai đoạn hiện nay. Công trình là tập hợp các văn bản chỉ đạo, bài viết, bài nói của Hồ Chí Minh xung quanh vấn đề giáo dục, rút ra những luận điểm có giá trị trong thực tiễn phát triển nền giáo dục quốc dân hiện nay.

Cuốn *“ Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ”* của Phạm Minh Hạc, do Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, xuất bản năm 1996 và cuốn *“ Giáo dục nhân cách. Đào tạo nhân lực ”* do Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, xuất bản năm 1997. Đã đề cập và đánh giá khía cạnh mục tiêu cơ bản của giáo dục hiện nay là phát triển nguồn nhân lực phục vụ mục tiêu phát triển đất nước. Từ góc độ đó, tác giả đánh giá vai trò của giáo dục Việt Nam trong thời gian qua và đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả của giáo dục đối với phát triển nhân cách con người và đào tạo nhân lực cho đất nước.

Bộ giáo dục và đào tạo (1996), *Tổng kết đánh giá mười năm đổi mới giáo dục (1986-1996)* đã tổng hợp báo cáo của các địa phương sau 10 năm tiến hành đổi mới giáo dục. Trong đó, thành tích giáo dục của các địa phương được trình bày cụ thể.

Bộ giáo dục và đào tạo (1995), *Các định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo từ nay đến 2010*, nêu ra những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đối với giáo dục nói chung, giáo dục phổ thông nói riêng trong thời kì

Cuốn *“ Từ bộ Quốc gia đến bộ giáo dục và đào tạo (1945 - 1995) ”* do Vũ Xuân Ba, Phạm Duy Bình, Nguyễn Minh Đường chủ biên, được Nhà xuất bản Giáo dục phát hành năm 1995. Là một đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cuốn sách dành một phần nói về sự chỉ đạo của Bộ đối với ngành giáo dục phổ thông, nêu sơ

qua giai đoạn 1975 – 1995. Qua đây cho ta thấy sự quan tâm chỉ đạo, triển khai các đường lối chính sách về giáo dục phổ thông của Đảng đối với ngành giáo dục phổ thông giai đoạn 1975-1995.

“ *Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo sự nghiệp giáo dục phổ thông 1986-2000*”, là luận văn thạc sĩ lịch sử năm 2007 của tác giả Trương Thị Hoa thuộc Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội. Thông qua luận văn này, tác giả trình bày một cách công phu, hệ thống sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp 15 năm đổi mới giáo dục phổ thông. Qua đó, chúng ta có thể hình dung một cách rõ ràng về sự phát triển giáo dục phổ thông nước nhà trong thời gian này.

Cuốn “*Giáo dục các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam từ năm 1954 đến 1965*” là luận văn tiến sĩ lịch sử năm 2014 của tác giả Duy Thị Hải Hương, Học viện khoa học xã hội, thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam. Thông qua luận văn này, tác giả phục dựng bức tranh tương đối hoàn chỉnh và toàn diện về quá trình xây dựng, phát triển, những giai đoạn thăng trầm, khó khăn của giáo dục các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam qua 2 giai đoạn: 1954-1960 và 1961-1965. Đưa ra những nhận xét, đánh giá và rút ra một số bài học kinh nghiệm qua quá trình xây dựng và phát triển giáo dục ở các tỉnh miền núi phía Bắc từ năm 1954 đến năm 1965.

## **2.2. Nhóm công trình nghiên cứu về địa phương có đề cập đến giáo dục huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái**

Cuốn “*Lịch sử Đảng bộ huyện Văn Yên (1965-2005)*” của Ban thường vụ Huyện ủy Văn Yên, xuất bản năm 2008. Công trình đã trình bày tổng quan địa lí, hình thái, đặc điểm dân cư và truyền thống văn hoá Văn Yên; trong đó có nêu đôi nét về giáo dục Văn Yên từ năm 1965 đến năm 2005 nói chung.

Cuốn “*Văn Yên 50 năm trưởng thành và phát triển (1965-2015)*” của Ban thường vụ Huyện ủy Văn Yên, xuất bản năm 2015. Gồm các bài viết tổng kết tình hình Kinh tế, văn hóa - xã hội. Trong đó có nêu đôi nét về sự chuyển biến của giáo dục và những thành tựu giáo dục trong 50 năm từ ngày thành lập huyện.

Cuốn “*Giáo dục và đào tạo Yên Bái 60 năm xây dựng và trưởng thành (1945-2005)*” của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Giáo dục và Đào tạo và Công đoàn

Giáo dục tỉnh Yên Bái, xuất bản năm 2005. Công trình trình bày khái quát về miền đất và con người Yên Bái, thấy được cơ sở tạo nên truyền thống văn hóa – giáo dục nơi đây, là tiền đề cho quá trình ra đời, phát triển của sự nghiệp giáo dục từ năm 1945 đến năm 2005. Phần tiếp theo, công trình trình bày có hệ thống gồm những tư liệu, sự kiện về giáo dục – đào tạo của các huyện trong tỉnh theo trình tự thời gian.

### **2.3. Nhận xét về tình hình nghiên cứu giáo dục từ năm 1991 đến năm 2015**

Qua việc trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến vấn đề giáo dục ở Việt Nam từ năm 1991 đến năm 2015, có thể thấy, trong mọi thời đại, vấn đề giáo dục luôn thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, từ những vị lãnh đạo cao nhất của Nhà nước, những vị lãnh đạo trong ngành giáo dục đến những nhà nghiên cứu, những người yêu thích, say mê công tác giáo dục. Với đề tài này, tác giả luận văn đề cập tới các nhóm công trình nêu trên. Qua việc tìm hiểu, tôi thấy, các nhóm công trình nêu trên đã đề cập đến những nội dung sau:

*Thứ nhất*, nhóm các công trình trên đã trình bày quan điểm của Đảng và Nhà nước về xây dựng nền giáo dục mới, nền giáo dục dân chủ nhân dân, nền giáo dục xã hội chủ nghĩa, gồm tính chất, mục tiêu, định hướng, nguyên tắc, phương châm giáo dục...

*Thứ hai*, nhóm các công trình trên đã nêu được quá trình xây dựng, phát triển và những thành tích của giáo dục Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, từ thời phong kiến, thời Pháp thuộc đến nền giáo dục xã hội chủ nghĩa...

*Thứ ba*, nhóm công trình trên đã trình bày sơ lược về giáo dục miền núi phía Bắc. Một số nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, lịch sử hình thành và phát triển...

### **2.4. Những nội dung luận văn cần tiếp tục giải quyết**

Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa kết quả nghiên cứu của những công trình khoa học kể trên, tôi chọn vấn đề giáo dục phổ thông huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái từ năm 1991 đến năm 2015 làm đề tài luận văn tốt nghiệp. Nghiên cứu đề tài này tôi góp phần làm rõ các nội dung sau:

*Một là*, khẳng định quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng và phát triển giáo dục trong cả nước; những chính sách phát triển giáo dục của tỉnh Yên Bái, huyện Văn Yên trong giai đoạn 1991-2015.

*Hai là*, phục dựng lại bức tranh toàn cảnh về quá trình xây dựng, tổ chức hoạt động, kết quả của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2015.

*Ba là*, trình bày về giáo dục phổ thông huyện Văn Yên thấy được giáo dục ở đây có bước phát triển nhất định và đã góp phần đáng kể trong việc đào tạo, cung cấp nguồn cán bộ có trình độ cho công cuộc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, từ đó góp phần nâng cao đời sống nhân dân. Đây cũng là quan điểm khác của luận văn mà các công trình trên chưa đề cập đến.

*Tóm lại*, những công trình nêu trên đã cho chúng ta thấy nhiều góc độ về giáo dục huyện Văn Yên. Tuy nhiên chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập một cách có hệ thống, toàn diện về quá trình phát triển giáo dục phổ thông của huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2015. Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học nêu trên, tôi chọn vấn đề **“Giáo dục phổ thông huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái từ năm 1991 đến năm 2015”** làm đề tài nghiên cứu để góp phần làm sáng rõ những nội dung chủ yếu của giáo dục phổ thông ở huyện Văn Yên nhằm góp phần thúc đẩy sự nghiệp giáo dục của huyện Văn Yên phát triển trong thời gian tới.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu và khái quát những nét chung của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2015, nhằm khôi phục lại bức tranh của giáo dục phổ thông từ khi tái thành lập tỉnh (năm 1991) đến hết năm 2015.

#### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Khái quát những nét chung về giáo dục phổ thông huyện Văn Yên trước năm 1991.

Làm rõ những chủ trương, đường lối của Tỉnh Ủy Yên Bái, Huyện Ủy Văn Yên về giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng từ năm 1991 đến năm 2015.

Tập hợp, phân tích, so sánh, đánh giá, khái quát những tư liệu có được để có thể trình bày lại quá trình thực hiện nhiệm vụ giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2015.

Từ đó, thấy được những thành tựu và hạn chế cơ bản của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên và rút ra bài học kinh nghiệm cho sự phát triển của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên trong thời gian tới.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### **4.1. Đối tượng:**

Nghiên cứu giáo dục phổ thông huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái từ năm 1991 đến năm 2015 ở cả 3 cấp học là tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học.

##### **4.2. Phạm vi nghiên cứu:**

*Phạm vi không gian:* Luận văn đi sâu và nghiên cứu giáo dục phổ thông huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái từ năm 1991 đến năm 2015, bao gồm 27 xã và 01 thị trấn.

*Phạm vi thời gian:* Luận văn giới hạn thời gian nghiên cứu từ năm 1991 khi tỉnh Yên Bái được tái thành lập từ tỉnh Hoàng Liên Sơn đến hết năm 2015

*Phạm vi nội dung:* Luận văn tập trung nghiên cứu giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2015 trong cả 3 cấp: tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học.

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

##### **5.1. Phương pháp luận**

Trong quá trình nghiên cứu, tôi dựa trên những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về giáo dục đào tạo nói chung, giáo dục phổ thông nói riêng.

##### **5.2. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic, kết hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành như so sánh, thống kê, đối chiếu, phân tích, tổng hợp... để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

### **6.1. Ý nghĩa lý luận của luận văn**

Luận văn góp phần làm sáng tỏ những chủ trương của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục trong thời kì đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Luận văn góp phần làm rõ tầm quan trọng, tính thiết yếu của giáo dục phổ thông trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện Văn Yên nói riêng và cả nước nói chung.

### **6.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận văn**

Luận văn lược thuật lại và làm sáng tỏ thực trạng của công tác giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2015.

Đánh giá khách quan, có căn cứ khoa học về những thành quả, hạn chế của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên giai đoạn 1991 – 2015.

Qua đó luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong việc nghiên cứu, xây dựng và thực hiện công tác giáo dục phổ thông của huyện Văn Yên và các địa phương khác có đặc điểm tương đồng.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục... luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Xây dựng và phát triển giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2008.

Chương 2: Tiếp tục xây dựng, phát triển giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 2009 đến năm 2015.

Chương 3: Một số nhận xét về giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2015.

## Chương 1

# XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG HUYỆN VĂN YÊN TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2008

### 1.1. Khái quát về huyện Văn Yên

#### 1.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Văn Yên là một huyện miền núi thuộc tỉnh Yên Bái có vị trí địa lý 21°35' – 22°10'B, 104°23' - 104°60'Đ, phía Bắc giáp huyện Bảo Yên tỉnh Lào Cai, phía Đông Bắc giáp huyện Lục Yên, Yên Bình, phía Đông Nam giáp huyện Trấn Yên, phía Nam giáp huyện Văn Chấn, phía Tây giáp huyện Mù Cang Chải tỉnh Yên Bái, huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai.

Với diện tích tự nhiên là 139.154.11 ha, Văn Yên là đơn vị hành chính có diện tích lớn nhất tỉnh Yên Bái.

Địa hình của huyện cấu trúc khá đa dạng và phức tạp, cao dần từ Đông sang Tây, từ Nam lên Bắc. Khí hậu của Văn Yên thuộc loại vùng nhiệt đới gió mùa, nắng lắm, mưa nhiều, nền nhiệt cao. Nhiệt độ trung bình trong năm là 22°C, mùa đông nhiệt độ thấp nhất là 3°C, mùa hè cao nhất là 40°C. Độ ẩm bình quân là 88%. Lượng mưa trung bình từ 1.400 -1.500mm. Vào các tháng 6 – 7 thường có gió khô nóng tràn vào phía tây bắc của huyện.. Khí hậu mát ở vùng cao cho phép trồng nhiều cây dược liệu quý và chăn nuôi gia súc có sừng ( trâu, bò, hươu, dê).

Khoáng sản ở Văn Yên gồm nhóm kim loại với các mỏ và điểm mỏ như mỏ vàng ở Xuân Ái, mỏ đồng ở Phong Dụ, Châu Quế Hạ, mỏ sắt ở Đại Phác, mỏ graphit ( phan chì) ở thị trấn Mậu A, Yên Hưng. Khoáng sản thuộc nhóm năng lượng như mỏ than ở Hoàng Thắng, nhóm vật liệu xây dựng như cát, sỏi khai thác ven sông Hồng và Ngòi Thia đáp ứng được nhu cầu xây dựng ở địa phương.

Đất đai của huyện gồm đất feralit vàng đỏ, phù sa sông ngòi và đất bazan, trong đó đất feralit vàng đỏ chiếm tới 90%. Đất ở đây khá tốt, hàm lượng mùn cao, thích hợp với các loại cây trồng như lúa, mía, chè, quế. Các yếu tố về địa hình, khí hậu, thủy văn, đất đai, thổ nhưỡng của Văn Yên tương đối thuận lợi tạo điều kiện

cho việc phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, những yếu tố bất lợi của nó cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống.

Văn Yên hiện tại có dân số là 114.235 người, mật độ là 82 người/km<sup>2</sup> gồm 11 cộng đồng dân tộc đang chung sống như: người Kinh, người Dao, người Tày, người Mông, người Phù Lá, người Giáy, người Hoa và các dân tộc khác.

*Người Kinh:* Phần lớn người Kinh ở huyện là do chuyển cư từ các tỉnh đồng bằng và trung du từ đầu thế kỉ XX đến nay. Người Kinh sống tập trung ở các xã vùng thấp dọc bờ sông Hồng và tại các thị trấn, thị tứ có đường giao thông thuận tiện. Họ làm nghề nông, buôn bán, thợ thủ công hoặc công nhân, viên chức, công chức các cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp.

*Người Dao:* Người Dao sống tập trung ở các xã Xuân Tâm, Mỏ Vàng, Viễn Sơn, Đại Sơn, Châu Quế Thượng, Lang Thíp là những vùng núi thấp, cư trú dọc theo các con suối. Họ cư trú thành các bản riêng biệt, khoảng cách thưa thớt. Các xã có người Dao nằm ở thượng huyện và nơi tiếp giáp với huyện Văn Chấn, Văn Bàn. Nguồn sống chính của họ là trồng lúa nước, lúa nương, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây ăn quả, trồng quế. Trước đây, người Dao có hai hình thức cư trú là phân tán và tập trung tương ứng với nhóm, du canh hoặc định canh; sống xen kẽ với các dân tộc khác. Nhà ở của người Dao có ba loại hình là nhà sàn, nhà đất và nửa sàn nửa đất, kiến trúc làm khá sơ sài. Nghề thủ công trong cộng đồng người Dao ít được phát triển. Nghề đan lát, rèn đúc chỉ phục vụ gia đình, nghề dệt và làm giấy chưa trở thành hàng hóa trao đổi trên thị trường. Nhìn chung, đời sống của cộng đồng người Dao còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, ở các xã Viễn Sơn, Đại Sơn bà con người Dao đã tập trung trồng quế đem lại nguồn thu lớn, cải thiện đời sống của nhân dân.

*Người Tày:* Người Tày là cư dân bản địa có mặt ở đây nhiều ngàn năm nay. Sản xuất nông nghiệp khá phát triển, bao gồm trồng trọt như lúa, ngô, đậu, làm thủy lợi và phối hợp sử dụng các loại phân bón. Họ giỏi làm nương đồi, tràn bãi, nương ven rừng và làm vườn. Các gia đình thông thạo việc thu hái lâm sản. Các nghề thủ công truyền thống như đan lát, làm đồ gỗ, ép và chưng cất tinh dầu, dệt vải, nuôi tằm khá phát triển. Người Tày cũng giỏi trong kinh doanh, trao đổi hàng hóa.



*Người Mông:* Người Mông sống tập trung ở các vùng xã vùng cao của huyện, những địa bàn hiểm trở và hẻo lánh bị suối sâu, đèo cao chia cắt, giao thông đi lại rất khó khăn. Người Mông ở đây gồm các nhóm: Mông Hoa, Mông Đen, Mông Trắng.

*Người Phù Lá:* còn gọi là người Xa Phó sống tập trung ở thôn Nhầy và thôn Lầu thuộc xã Châu Quế Thượng.

Ngoài ra ở Văn Yên còn có các dân tộc khác sinh sống như: Giáy, Mường, Nùng, Hoa, Thái và các dân tộc khác với số lượng ít.

Trước đây, dân cư của Văn Yên thưa thớt. Đợt chuyển cư đông đảo nhất diễn ra trên địa bàn huyện vào những năm 1960 – 1970 khi chuyển dân giải phóng vùng lòng hồ Thác Bà thì hàng vạn người dân các huyện Yên Bình, Lục Yên đến đây xây dựng quê hương mới. Cũng vào khoảng thời gian đó, theo tiếng gọi của Đảng, hàng ngàn người từ các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình đã lên Văn Yên xây dựng kinh tế - văn hóa miền núi. Dù là người bản địa hay là người nơi khác đến, các dân tộc cư trú trên vùng đất Văn Yên, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng đều có truyền thống đoàn kết, thương yêu, đùm bọc nhau trong sản xuất và chiến đấu. Họ đã từng sát cánh xây dựng nên quê hương giàu đẹp của mình.

Văn Yên là một huyện miền núi, có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống. Các thành phần dân tộc thiểu số cư trú phân tán, ở tất cả các vùng trong huyện. Các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đều nhau.

Với địa hình chia cắt, phức tạp, đất đai khô cằn, nhiều đồi dốc, núi đá, khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên xảy ra thiên tai, canh tác rất khó khăn, đời sống dân tộc thiểu số khó khăn hơn, tỷ lệ hộ nghèo cao hơn, kinh tế chậm phát triển hơn. Trong sinh hoạt còn nhiều phong tục, tập quán lạc hậu. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của giáo dục phổ thông huyện. Quy mô giáo dục, quy mô trường lớp, trình độ giáo viên, học sinh giữa các địa phương trong huyện phát triển không đồng đều. Qua thực tế điều tra, nghiên cứu cho thấy, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn là vùng đặc thù khá rõ nét. Có nơi thuận lợi có nơi lại rất khó khăn. Chẳng hạn, khu vực thị trấn Mậu A giáo dục phát triển thuận lợi còn ở các xã vùng cao như Nà Hẩu, Mỏ Vàng... lại rất nhiều khó khăn và bất cập về mọi mặt. Do đặc thù của huyện miền núi, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, giao

thông đi lại khó khăn, nhất là địa bàn vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; dân cư phân tán, xa trường học, xa trung tâm xã, huyện; đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn hạn chế... cùng với những diễn biến phức tạp do dịch cư tự do đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc huy động học sinh đến lớp.

### **1.1.2. Đặc điểm kinh tế, xã hội**

Sản xuất nông – lâm nghiệp được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Những năm qua địa phương đã từng bước hình thành cơ cấu nông – lâm nghiệp – dịch vụ và xuất khẩu. Căn cứ vào quy hoạch phân vùng, điều kiện tự nhiên, thế mạnh của từng khu vực và tập quán canh tác. Văn Yên đã chia thành 3 vùng kinh tế trọng điểm là lúa – màu – quế. Kinh tế trang trại ở địa phương khá phát triển. Toàn huyện có trên 1.300 trang trại sản xuất hàng hóa. Nhiều trang trại ở Mậu A, Ngòi A, Lâm Giang, Châu Quế Thượng đã có hàng ngàn cây ăn quả. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong các trang trại khá đa dạng. Mô hình lúa nương, sắn, quế ( năm đầu trồng lúa, năm sau trồng sắn xen quế) đạt hiệu quả kinh tế cao. Kinh tế trang trại ở Văn Yên đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nông nghiệp độc canh đã cơ bản chuyển sang gắn với kinh doanh tổng hợp theo hướng sản xuất hàng hóa

Tình hình sản xuất công nghiệp ở địa phương còn nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của huyện. Công nghiệp tập trung vào ngành khai thác khoáng sản và chế biến. Hiện nay, Văn Yên đã hình thành vùng trồng và sản xuất tinh bột sắn xuất khẩu, trên địa bàn đã xây dựng nhà máy chế biến tinh bột sắn, giấy để xuất khẩu, tinh dầu quế và các loại nông lâm sản khác.

Trước đây việc đi lại ở địa phương khó khăn, hiểm trở với những đường mòn. Khi thực dân Pháp khai thác thuộc địa, mở tuyến đường sắt Hà Nội – Yên Bái – Lào Cai thì giao thông bắt đầu được cải thiện nhưng chủ yếu dựa vào tuyến đường bộ Hóp – Trái Hút và đường sắt chạy qua huyện. Việc đi lại trên sông Hồng chỉ sử dụng thuyền bè nhỏ. Các tuyến đường mòn xuyên sơn hoặc men theo sông, suối đi lại rất khó khăn. Vài chục năm qua, đặc biệt là những năm đổi mới, hệ thống giao thông của huyện khá phát triển. Tuyến đường Yên Bái – Khe Sang đi vào vùng mía Bắc Văn Yên, đường Mậu A – Nà Hẩu, đường Trái Hút - Phong Dụ vào vùng quế

và đặc biệt là cầu Mậu A, một trong những cây cầu nổi đôi bờ sông Hồng được mở ra tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội. Hiện tại, Văn Yên có mạng lưới giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt thuận lợi, 27/27 xã, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm xã.

Nhà ga, bến xe khách với nhiều tuyến liên huyện, liên tỉnh tạo điều kiện cho giao thông đi lại, luân chuyển hàng hóa giữa Văn Yên với các vùng thông thương, thuận tiện, nhanh chóng góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Ngày nay, với sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin, tại đây có thể liên lạc trong nước, quốc tế thuận tiện, dễ dàng qua hệ thống điện thoại, fax, internet. Mạng lưới bưu chính viễn thông được mở rộng. Các mạng điện thoại di động lớn như Vinaphone, Mobiphone, Viettel được phủ sóng chất lượng tốt. Tại trung tâm huyện lỵ và một số xã lân cận đã có báo đọc trong ngày.

Trong tổng số 28 xã, thị trấn của huyện có 13 xã thuộc xã vùng cao ( Châu Quế Thượng, Phong Dụ Thượng, Nà Hẩu, Mỏ Vàng, Xuân Tầm, Quang Minh, Lang Thíp, Đại Sơn, Viễn Sơn, An Bình, Phong Dụ Hạ, Châu Quế Hạ, Lâm Giang), 5 xã vẫn trong diện các xã đặc biệt khó khăn của cả nước ( Nà Hẩu, Mỏ Vàng, Xuân Tầm, Quang Minh, Lang Thíp). Điều kiện cơ sở vật chất còn khó khăn so với nhiều địa phương khác.

Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn kìm hãm sự phát triển của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên. Tốc độ tăng trưởng kinh tế còn thấp, chưa phát triển hết tiềm năng và lợi thế so sánh của địa phương; kinh tế nông nghiệp, nông thôn chuyển dịch chậm; đời sống 1 bộ phận nhân dân còn khó khăn... đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự nghiệp “trồng người”.

Sự phân hóa về chất lượng học tập của học tập khá rõ nét, khoảng cách giữa các vùng, các xã trong huyện khá lớn do điều kiện kinh tế và dân trí còn chênh lệch. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và học sinh trong độ tuổi ra lớp ở cấp THCS, THPT ở một số xã cũng thấp, đặc biệt là các xã vùng cao. Chất lượng giáo dục ở một số xã vùng cao chưa cao.

Hiện nay, nhu cầu nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện là rất cao. Vì vậy, đây cũng là một

khó khăn không nhỏ đòi hỏi Đảng bộ huyện Văn Yên phải có chủ trương, biện pháp phù hợp nhằm thúc đẩy sự nghiệp giáo dục và đào tạo của huyện phát triển.

## **1.2. Khái quát về giáo dục phổ thông của huyện trước năm 1991**

Ngày 16 tháng 12 năm 1964, Hội đồng Chính phủ có Quyết định số 177-CP quyết định thành lập huyện Văn Yên. Cùng với việc thành lập huyện, sự nghiệp giáo dục phổ thông Văn Yên gặp rất nhiều khó khăn, thử thách. Ngày đầu, Phòng Giáo dục chỉ có 5 án bộ, nhân viên; lực lượng giáo viên phổ thông chưa đầy 100 người công tác ở 13 trường với gần 2000 học sinh, trong đó 1/3 số trường chưa toàn cấp. Đó chính là hạt nhân đầu tiên làm cơ sở để xây dựng sự nghiệp giáo dục phổ thông của huyện.

Dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, Ủy ban Hành chính huyện, từ năm 1965-1975, ngành giáo dục phổ thông Văn Yên đã nhanh chóng được củng cố, ổn định và có bước phát triển mới. Bên cạnh việc tổ chức các đơn vị trường học, Phòng Giáo dục rất chú trọng đến công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền, chỉ đạo các đơn vị nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục từng năm học, phù hợp với hoàn cảnh vừa xây dựng vừa chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ; động viên đội ngũ giáo viên, học sinh phát huy tinh thần yêu nước. Kết thúc năm học 1964-1965, học sinh lên lớp và thi hết cấp đạt 100%. Nhiều em đạt danh hiệu học sinh tiên tiến, học sinh giỏi và danh hiệu Cháu ngoan Bác Hồ. Cũng từ năm học này, tỷ lệ giáo viên đạt danh hiệu lao động tiên tiến tăng hơn so với năm học trước. Trong phong trào học tập và làm theo Bác Lý đã xuất hiện nhiều đơn vị trường tiên tiến, dẫn đầu là trường phổ thông cấp I Xuân Ái. Trong suốt những năm giặc Mỹ đánh phá, ngành giáo dục đã thực hiện quy mô nhỏ: trường gần dân, thầy gần trò, sơ tán lớp học vào nơi hẻo lánh để đảm bảo an toàn và duy trì hoạt động. Yêu nghề, mến trẻ và khát vọng đem ánh sáng văn hóa của Đảng đến với đồng bào chính là nguồn sức mạnh giúp các nhà giáo vượt qua khó khăn, đứng vững nơi rừng rậm, suối sâu. Thành quả là tỉ lệ huy động học sinh đi học thường xuyên tăng. Năm 1970-1971, Trường phổ thông cấp III được thành lập.

Phong trào thi đua “Hai tốt” do Công đoàn ngành Giáo dục phát động diễn ra sôi động, rộng khắp. Những cuộc thi đua làm đồ dùng dạy học, thi giảng, nghiên cứu

đề tài, viết sáng kiến kinh nghiệm đã đem lại bài học và sự vận dụng hiệu quả trong việc đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng giáo dục. Số giáo viên giỏi, học sinh giỏi xuất hiện ngày càng nhiều và đã có những học sinh đoạt giải cao trong các kì thi học sinh giỏi miền Bắc. Nhiều đơn vị đạt danh hiệu trường tiên tiến, tiên tiến xuất sắc. Trường phổ thông cấp II Xuân Ái là đơn vị lao động Xã hội chủ nghĩa – con chim đầu đàn của ngành Giáo dục Văn Yên, điển hình tiên tiến của ngành Giáo dục tỉnh Yên Bái.

Năm 1979, thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục. Năm 1979, Bộ Giáo dục ban hành chương trình cải cách giáo dục nhằm thống nhất hệ thống giáo dục phổ thông trong cả nước. Nội dung cải cách giáo dục năm 1979 tập trung vào ba nội dung là cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục, cải cách nội dung giáo dục và cải cách phương pháp giáo dục.

Theo cải cách giáo dục năm 1979, giáo dục phổ thông là 12 năm, qua 2 bậc:

- Bậc phổ thông cơ sở 9 năm được chia thành 2 cấp: cấp 1 (từ lớp 1 đến lớp 5), cấp 2 (từ lớp 6 đến lớp 9).

- Bậc phổ thông trung học từ lớp 10 đến lớp 12.

Năm học 1979-1980 có 3.000 học sinh đến trường. Bình quân cứ 10 người có 1 người đi học. Trong 3 năm 1977-1979, có 05 xã căn bản xóa xong nạn mù chữ, thị trấn được công nhận xóa nạn mù chữ. Đây là thời kì phong trào xóa nạn mù chữ đạt được kết quả cao nhất.

Ngày 24 tháng 3 năm 1981, Bộ Giáo dục ban hành Quyết định số 305-QĐ ban hành Quy chế thi tốt nghiệp phổ thông cơ sở và phổ thông trung học. Đặc biệt ngày 27 tháng 3 năm 1981, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 135-CP về hệ thống giáo dục phổ thông mới. Hệ thống giáo dục phổ thông trong cả nước là hệ thống trường phổ thông 12 năm, được chia làm 2 bậc: bậc phổ thông cơ sở và bậc phổ thông trung học (như đã nêu trên). Tiếp đến, Bộ Giáo dục đã ban hành Chỉ thị số 949-CP hướng dẫn thống nhất tên gọi trường, lớp phổ thông trong cả nước bắt đầu từ năm học 1981-1982. Để thống nhất hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm trong cả nước, Bộ Giáo dục đã chọn và hướng dẫn xây dựng 110 trường trọng điểm (tương đương mỗi tỉnh, thành phố có từ 2 đến 3 trường) để thực hiện thí điểm.

Năm học 1981-1982, công tác văn hóa xã hội có nhiều cố gắng trong việc xóa mù chữ cho thanh niên và cán bộ cơ sở, tăng cường chất lượng đào tạo đội ngũ giáo viên theo hướng dân tộc nào có giáo viên người dân tộc ấy; xã, bản nào có giáo viên xã, bản ấy.

Năm học 1983-1984, số học sinh tăng 3,8% so với năm 1982, học sinh phổ thông cơ sở tăng 4%; tỉ lệ học sinh lên lớp, thi tốt nghiệp đạt khá; các thầy cô nêu cao tinh thần phục vụ, vượt mọi khó khăn, tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Hai tốt”.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI diễn ra vào năm 1986, mở đầu công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Sự nghiệp giáo dục của nước ta cũng bước vào một giai đoạn phát triển mới theo hướng đồng bộ toàn diện và sâu sắc. Ngành giáo dục đã tích cực điều chỉnh cải cách giáo dục nhằm đưa nền giáo dục – đào tạo với quy mô mới, phù hợp với xu thế phát triển giáo dục của các nước trên thế giới. Báo cáo chính trị Đại hội VI nêu rõ *“Giáo dục nhằm mục tiêu hình thành và phát triển toàn diện nhân cách xã hội chủ nghĩa của thế hệ trẻ, đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật, đồng bộ về ngành nghề, phù hợp với yêu cầu phân công lao động của xã hội... Tổng kết kinh nghiệm thực hiện cải cách giáo dục, điều chỉnh nâng cao chất lượng cuộc cải cách này”* [25,tr.83-84]. Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI về công tác giáo dục cũng đã nêu lên tư tưởng chỉ đạo nhằm hướng công tác giáo dục vào việc từng bước ổn định tình hình giáo dục, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, đa dạng hóa các loại hình trường, lớp, các hình thức đào tạo và ban hành các quy chế của trường lớp. Đầu tư đúng mục cho giáo dục trước hết nhằm đảm bảo đủ sách giáo khoa và cơ sở vật chất cần thiết cho việc dạy và học. Tuy nhiên, trên thực tế công tác giáo dục giai đoạn 1986-1990 gặp rất nhiều khó khăn bờ ngõ bởi những tác động của điều kiện khách quan cũng như chủ quan. Do biến động của tình hình đất nước, nhiều nơi giáo dục đi xuống, nhiều giáo viên bỏ nghề học sinh bỏ học.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, giáo dục phổ thông huyện Văn Yên tiếp tục duy trì, củng cố, ổn định số trường lớp hiện có. Đội ngũ giáo viên lại một lần nữa nêu cao ý chí quyết tâm bám trường, bám lớp, kiên trì

vận động học sinh đi học. Nhờ đó, giáo dục phổ thông huyện Văn Yên cơ bản được giữ vững, tình trạng tiêu cực sớm được khắc phục, số giáo viên giỏi, số học sinh giỏi vẫn tăng. Công tác phát triển Đảng trong trường học có nhiều biến chuyển, số lượng đảng viên tăng và có nhiều trường đã có chi bộ Đảng. Phong trào thi đua “Hai tốt” tiếp tục được đẩy mạnh, xuất hiện nhiều đơn vị tiên tiến xuất sắc như Trường Cấp II Đông Công, An Thịnh, Châu Quế Hạ, Phong Dụ Hạ, Yên Thái...

Bên cạnh những kết quả đã đạt được thì vẫn còn tồn tại những hạn chế. Đặc thù của huyện là một huyện miền núi, địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn, nền kinh tế còn lạc hậu. Những khó khăn về địa hình cũng như kinh tế đã tác động không nhỏ đến sự nghiệp giáo dục phổ thông của huyện. Đời sống nhân dân trong huyện nói chung, đội ngũ giáo viên nói riêng khó khăn. Từ những khó khăn đó, giáo dục phổ thông huyện Văn Yên đã chủ động tháo gỡ những vướng mắc làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, tạo cơ sở cho những bước phát triển ở giai đoạn sau này.

### **1.3. Xây dựng và phát triển Giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2008**

#### ***1.3.1. Chủ trương của Đảng, Nhà nước và địa phương về phát triển giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng***

Những năm cuối thế kỉ XIX cuộc khủng hoảng toàn diện trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thì Đại hội Đảng lần thứ VII diễn ra tháng 6 năm 1991. Trên cơ sở đánh giá thực trạng giáo dục của đất nước trước năm 1991, nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đã đề ra mục tiêu cho ngành giáo dục giai đoạn 1991 – 1995 là: “*Nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ đào tạo có tri thức và năng lực thực hành, năng động, sáng tạo, đạo đức cách mạng... nhiệm vụ tiếp tục đổi mới, ổn định phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và loại hình trường lớp, từng bước hình thành những trường bán công, Dân lập, Tư thục. Phát triển loại hình trường vừa lớp học vừa làm. Cùng cố ổn định trường lớp hiện có ở giáo dục mầm non, phát triển cấp I, cấp II, cấp III*”. [25,tr.81-82]

Tiếp đến, năm 1996, Đảng tiến hành Đại hội Đảng lần thứ VIII, xác định: “*Cùng với khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, nhằm*

*nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Coi trọng cả ba mặt: mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, phát huy hiệu quả. Phương hướng chung của lĩnh vực giáo dục trong 5 năm tới là phát triển nguồn lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, tạo điều kiện cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên có việc làm; khắc phục những yếu kém trong giáo dục và đào tạo”.*[25,tr.490-491]

Đảng ta chọn giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ làm “khâu đột phá” của thời kì cách mạng mới. Giáo dục đã đi trước một bước: phát triển giáo dục phải đi trước một bước hợp lý so với phát triển kinh tế. Đảng còn khẳng định một tư tưởng nữa là đầu tư cho giáo dục là đầu tư cơ bản quan trọng nhất. Đầu tư không chỉ về tài chính mà là đầu tư về mọi mặt.

Tháng 12 năm 1996, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã họp, ra Nghị quyết 02-NQ/HNTW “Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục – đào tạo trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000”.

Hội nghị đã phân tích sâu sắc thực trạng giáo dục và đào tạo, vạch ra những nguyên nhân khách quan, chủ quan và nhận định: “*Hiện nay sự nghiệp giáo dục và đào tạo đang đứng trước mâu thuẫn lớn giữa yêu cầu vừa phát triển nhanh quy mô giáo dục – đào tạo, vừa phải gấp rút nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo, trong khi khả năng và điều kiện đáp ứng yêu cầu còn nhiều hạn chế. Đó là mâu thuẫn trong quá trình phát triển. Những thiếu sót chủ quan, nhất là những yếu kém về quản lý đã làm cho những mâu thuẫn đó càng thêm gay gắt*”.[25, tr.45]

Chiến lược phát triển giáo dục – đào tạo trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã được Hội nghị đề ra cùng với 6 tư tưởng chỉ đạo:

*Một là*, nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục là nhằm xây dựng những con người và thế hệ thiết tha với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có phẩm chất, có năng lực. Nền giáo dục của ta phải đảm bảo được định hướng chủ nghĩa. Chủ trương làm giáo dục và nền giáo dục của ta phải thực hiện được công bằng xã hội, phải phát huy những ảnh hưởng tích cực và hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của cơ chế thị trường; phải chống khuynh hướng thương mại hóa giáo dục, không truyền bá các giáo lý trong các trường học. Giáo



dục nhân cách là cực kì quan trọng. Dân trí, nhân lực, nhân tài phải trên mẫu số chung là nhân cách.

*Hai là*, giáo dục là quốc sách hàng đầu. Quốc sách hàng đầu phải được thể hiện ở các mặt chính sách, đội ngũ cán bộ và công tác quản lý. Hội nghị Trung ương đã kiểm điểm rõ trách nhiệm của Bộ Chính trị, của Chính phủ trong việc không chỉ đạo thường xuyên và chưa kịp thời thể chế hóa để thực hiện quốc sách hàng đầu này.

*Ba là*, giáo dục – đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và toàn dân. Đảng và Nhà nước phải “nắm” giáo dục. Chúng ta đang phấn đấu xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, một xã hội mà mọi người đều được ấm no, hạnh phúc. Sự nghiệp đó đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải nắm giáo dục. Song giáo dục còn là sự nghiệp của toàn dân. Các tầng lớp nhân dân, các doanh nghiệp phải đóng góp để làm giáo dục; các gia đình phải làm giáo dục, phải có môi trường giáo dục tốt. Toàn xã hội phải chăm lo giáo dục. Xã hội hóa giáo dục phải được hiểu đúng nghĩa của nó.

*Bốn là*, phát triển giáo dục – đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển xã hội, những tiến bộ khoa học công nghệ và củng cố quốc phòng, an ninh. coi trọng cả ba mặt; mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả. Thực hiện giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nghiên cứu khoa học, lý luận gắn liền với thực tiễn, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với gia đình và xã hội.

*Năm là*, phải thực hiện công bằng trong giáo dục – đào tạo. Tạo điều kiện để người nghèo cũng được học hành. Người nghèo được cộng đồng và Nhà nước giúp đỡ để học tập. Bảo đảm điều kiện cho những người học giỏi phát triển tài năng. Nhân dân đang rất lo lắng về việc học tập, phát triển tài năng của người nghèo.

*Sáu là*, giữ vai trò nòng cốt của các trường dân lập đi đôi với đa dạng hóa các loại hình giáo dục – đào tạo, trên cơ sở Nhà nước thống nhất quản lý, từ nội dung chương trình, quy chế học, thi cử, văn bằng, tiêu chuẩn giáo viên. Phát triển các trường bán công, dân lập ở những nơi có điều kiện, từng bước mở các trường tư thục ở một số bậc học như: mầm non, phổ thông trung học, trung học chuyên

ng nghiệp, dạy nghề, đại học. Mở rộng các hình thức đào tạo không tập trung, đào tạo từ xa, từng bước hiện đại hóa hình thức giáo dục. Dù đa dạng hóa đến đâu thì trước hết phải lo quản lý Nhà nước tốt và kịp thời.

Đặc biệt, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương đã chỉ ra nhiệm vụ cụ thể cho giáo dục và đào tạo từ nay cho đến năm 2000 nhằm “*chấn chỉnh công tác quản lý, khẩn trương lập lại trật tự, kỷ cương, kiên quyết đẩy lùi tiêu cực, sắp xếp và củng cố hệ thống giáo dục – đào tạo và mạng lưới trường lớp; nâng cao hiệu quả giáo dục – đào tạo; phát triển quy mô giáo dục – đào tạo; chuẩn bị tiền đề cho những bước phát triển mạnh vào đầu thế kỷ XXI*” [25,tr.60]

Mục tiêu chủ yếu là thực hiện giáo dục phổ thông toàn diện: đức dục, trí dục, thể dục, mỹ dục, ở tất cả các bậc học. Hết sức coi trọng giáo dục chính trị, tư tưởng, nhân cách, khả năng tư duy sáng tạo và năng lực thực hành.

Đến ngày 28 tháng 12 năm 2001, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 201/2001/QĐ- TTg về “Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010”. Với mục tiêu đề ra: Tạo sự chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam, phục vụ thiết thực cho sự phát triển – kinh tế xã hội cho đất nước. Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học – công nghệ trình độ cao, đẩy mạnh nhanh tiến độ phổ cập THCS. Đổi mới nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục các cấp, bậc học và trình độ đào tạo, phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu vừa tăng qui mô, vừa nâng cao chất lượng, hiệu quả và đổi mới phương pháp dạy – học, đổi mới quản lý giáo dục.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX diễn ra vào tháng 4 năm 2001 đã ra nghị quyết chỉ rõ:

Bồi dưỡng thế hệ trẻ tinh thần yêu nước, yêu quê hương, gia đình và tự tôn dân tộc, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, lòng nhân ái, ý thức tôn trọng pháp luật, tinh thần hiếu học, chí tiến thủ lập nghiệp, không cam chịu nghèo hèn. Đào tạo lớp người lao động có kiến thức cơ bản, làm chủ kỹ năng nghề nghiệp, quan tâm hiệu quả thiết thực, nhạy cảm với cái mới, có ý thức vươn lên về khoa học công nghệ.

Xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, các chuyên gia và các nhà khoa học, nhà văn hóa, nhà kinh doanh, nhà quản lý. Chính sách sử dụng lao động và nhân tài phải vận dụng mọi năng lực, phát huy mọi tiềm năng của các tập thể và cá nhân phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Đổi mới tư duy giáo dục một cách nhất quán từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được những chuyển biến cơ bản và toàn diện của nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới; khắc phục cách đổi mới chắp vá, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ. Phấn đấu xây dựng nền giáo dục hiện đại của dân, do dân và vì dân, bảo đảm công bằng về cơ hội học tập cho mọi người, tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện chủ trương phát triển giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng, tỉnh Yên Bái và huyện Văn Yên đã chủ động đề ra những chủ trương, biện pháp để chỉ đạo công tác giáo dục của địa phương.

Sau khi tỉnh Yên Bái được tái thiết, thực hiện việc điều chỉnh, sắp xếp hệ thống mạng lưới trường lớp nhằm quán triệt thực hiện Chỉ thị 17/CT ngày 12/8/1992 của Bộ Giáo dục về những nhiệm vụ chính trong năm học 1992-1993, trong đó có chương trình đổi mới công tác quản lý tổ chức và quản lý Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện xã hội hóa giáo dục, đa dạng hóa loại hình trường lớp, từ năm 1991-1992, Yên Bái đã thí điểm mở lớp bán công trung học phổ thông trong trường trung học phổ thông công lập.

Năm học 1996-1997, sau khi xem xét tình hình trường lớp Trung học phổ thông bán công có hướng phát triển, ổn định, tỉnh đã chủ trương cho trường phổ thông lao động mở thêm khối lớp bán công trung học phổ thông.

Cũng trong thời gian từ 1994-1998, các trường bồi dưỡng giáo dục Yên Bình, Văn Yên, Trấn Yên, Lục Yên, thị xã Nghĩa Lộ được giao nhiệm vụ mở lớp bán công trung học phổ thông. Do vậy, đã tăng đáng kể số lượng học sinh trung học

phổ thông, giảm được sức ép với các trường trung học phổ thông công lập, đáp ứng nhu cầu học tập đối với con em nhân dân.

Thực hiện chủ trương gắn nhà trường với đời sống xã hội, giáo dục và đào tạo phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, năm 2000, huyện Văn Yên được thành lập trường Trung học phổ thông Nguyễn Lương Bằng. Trường đã góp phần đào tạo, đáp ứng yêu cầu nhân lực phát triển vùng lúa cao sản khu vực 8 xã Đại An, An Phú, An Bình, tả ngạn sông Hồng thuộc huyện Văn Yên.

Ngày 03/02/2001 Đại hội Đảng bộ huyện Văn Yên lần thứ XV nhiệm kỳ 2001-2005, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV. Từ tình hình đó Đại hội Đảng bộ lần thứ XV đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu giai đoạn 2001-2005, trong đó cũng đưa ra phương hướng cụ thể cho ngành Giáo dục: *“Phát triển giáo dục - đào tạo để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”* [52, tr.53]

Xuất phát từ phương hướng đó, Đảng bộ huyện đã đề ra những nhiệm vụ cụ thể cho ngành giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng.

*Thứ nhất:* Tiếp tục phát triển mạnh giáo dục - đào tạo theo hướng toàn diện, thực hiện giáo dục thường xuyên, giáo dục tại chức.

*Thứ hai:* Đổi mới phương thức dạy, học để nâng cao chất lượng, cân đối các ngành học, cấp học và giữa các vùng.

*Thứ ba:* Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống trường, lớp. Quan tâm đúng mức sự nghiệp giáo dục vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Giữ vững thành quả và không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục.

### ***1.3.2. Xây dựng, phát triển giáo dục phổ thông huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2008***

Từ năm 1991 đến hết năm 2008, giáo dục phổ thông huyện Văn Yên có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, biện pháp phát triển giáo dục phổ thông. Đạt được hiệu quả cao trong đổi mới nội dung, chương trình sách giáo khoa mới, phương pháp giảng dạy, quản lý giáo dục. Cơ sở vật chất được tăng cường từng bước đáp ứng yêu cầu của công tác giáo

dục. Chất lượng giáo dục và đào tạo từng bước được nâng lên để đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội. Đội ngũ giáo viên được bổ sung, tăng cường; chất lượng giảng dạy có những bước chuyển biến mới, việc tổ chức thực hiện công tác bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục được chú trọng thường xuyên. Công tác quản lý đã có nhiều đổi mới nhằm nâng cao chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ. Cơ sở vật chất được tăng cường từng bước đáp ứng yêu cầu của công tác giáo dục. Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh người dân tộc thiểu số ở những vùng khó khăn, tạo bước phát triển mới trong sự nghiệp giáo dục phổ thông huyện.

### **1.3.2.1. Giáo dục tiểu học:**

Đã xây dựng, quy hoạch mạng lưới trường, lớp trên địa bàn huyện, xây dựng thêm các trường ở các địa bàn tập trung dân cư, ưu tiên đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở vật chất, kiên cố hóa trường lớp cho các trường thuộc khu vực đặc biệt khó khăn.

Năm 1991, toàn huyện có 28 trường tiểu học ở 27 xã và 01 thị trấn với 5.700 học sinh.

Đến hết năm 2008, huyện có tổng 30 trường (26 trường tiểu học độc lập, 04 trường gắn với THCS) tăng 02 trường với 330 lớp với 7.920 học sinh (tăng 2.220 học sinh).

Bậc học Tiểu học về cơ bản đã ổn định, quy mô tại một số xã khó khăn như Nà Hẩu, Mỏ Vàng, Lang Thíp, Phong Dụ vẫn tiếp tục phát triển.

*Bảng 2.1: Số lượng trường học, lớp học, học sinh cấp tiểu học từ năm 1991 đến năm 2008 huyện Văn Yên.*

Năm	Số trường	Số lớp	Số học sinh
1991	28	285	5.700
1992	28	285	5.985
1993	28	287	6.888
1994	28	287	6.900
1995	28	290	6.960
1996	29	294	7.056
1997	29	294	7.060

1998	29	295	7.080
1999	30	306	7.344
2000	30	306	7.400
2001	30	310	7.440
2002	30	312	7.488
2003	30	312	7.501
2004	30	315	7.560
2005	30	315	7.583
2006	30	320	7.680
2007	30	325	7.800
2008	30	330	7.920

(Nguồn: Sở giáo dục đào tạo Yên Bái, phòng giáo dục – đào tạo huyện Văn Yên)

Xác định chất lượng của giáo dục Tiểu học là nền tảng cho việc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục huyện Văn Yên đặc biệt quan tâm và chỉ đạo sát sao cấp học này. Cụ thể:

Chỉ đạo thực hiện tốt khâu tuyển sinh vào lớp 1 đảm bảo đúng độ tuổi quy định. Trong triển khai thực hiện có nhiều đơn vị trường đạt tỉ lệ huy động cao, năm học 2007-2008, trường Tiểu học Võ Thị Sáu đạt 99,7%, trường Tiểu học Kim Đồng đạt 99,6%, trường tiểu học Xuân Ái đạt 99,3%.

Trong công tác giảng dạy, đặc biệt chú trọng thực hiện đổi mới phương pháp giáo dục. Các trường tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy theo các nội dung chuyên đề vừa có tính chất chiều sâu, vừa có tính chất xây dựng và có tính khả thi thể hiện qua các văn bản chỉ đạo chuyên môn cũng như tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra.

Việc tổ chức dạy Tiếng Việt cho học sinh dân tộc trước khi vào lớp 1 được chú trọng. Từ 01/08/2008 đến năm 30/09/2008 đã huy động được 104 lớp với 2.943 học sinh ra lớp. Việc thực hiện khoán chất lượng cho giáo viên đứng lớp được triển khai, vì vậy chất lượng dạy và học từng bước được nâng lên.

Tại khu vực thị trấn, các trường tiểu học tiếp tục duy trì lớp 2 buổi/ ngày và bán trú cho học sinh. Trong năm học 2007 – 2008, có 03 trường, với 28 lớp và 620 học sinh bán trú. Chất lượng học sinh lớp 2 buổi cũng tăng, xếp loại khá giỏi đạt 78%, trong khi chất lượng học sinh tiểu học xếp loại khá giỏi trung bình toàn huyện chỉ chiếm 43%. Tại các trường này, công tác xã hội hóa giáo dục cũng phát huy đạt hiệu quả cao. Hội cha mẹ học sinh đã cùng nhà trường phối hợp tìm giải pháp nâng cao chất lượng và đầu tư xây dựng vật chất lớp học, trang thiết bị phục vụ học tập cho học sinh.

Đến hết năm học 2007 – 2008, tất cả các trường đều thực hiện nghiêm túc nội dung, chương trình sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản hướng dẫn thực hiện cấp tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện đủ các yêu cầu hướng dẫn dạy học theo từng vùng miền, phù hợp với từng đối tượng học sinh. Giáo viên bám sát yêu cầu cơ bản của chuẩn kiến thức, kỹ năng để chọn nội dung, thời lượng, phương pháp và hình thức giảng dạy phù hợp. Tập trung rèn luyện Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số.

Tổ chức tốt việc thực hiện kiểm tra chất lượng học sinh; khuyến khích giáo viên phụ đạo cho học sinh vào buổi chiều trong tuần tại vùng chưa có điều kiện học 2 buổi.

Chất lượng giáo dục có sự chuyển biến mạnh mẽ. Tỷ lệ thất học giảm rõ rệt, số lượng học sinh xếp loại học lực khá giỏi, đạo đức tốt tăng đều theo từng năm. Năm học 2007-2008, kết quả hoàn thành chương trình tiểu học đạt tỉ lệ cao, toàn huyện có 1.584 học sinh lớp 5, trong đó 1.347 em hoàn thành chương trình tiểu học, đạt 85%.

#### **1.3.2.2. Phổ thông cơ sở:**

Trong năm học đầu tiên sau khi tỉnh Yên Bái được tái thành lập, toàn huyện Văn Yên có 27 trường phổ thông cơ sở. Trường dân tộc nội trú huyện được củng cố và ổn định. Quy mô bậc phổ thông cơ sở phát triển tương đối mạnh.

*Bảng 2.2: Số lượng trường học, lớp học, học sinh phổ thông cơ sở từ năm 1991 đến năm 2008 huyện Văn Yên.*

Năm	Số trường	Số lớp	Số học sinh
1991	27	216	4.320
1992	27	216	4.340
1993	27	217	4.430
1994	27	217	4.460
1995	28	224	4.480
1996	28	224	4.500
1997	28	252	5.040
1998	28	252	5.143
1999	28	280	5.880
2000	28	290	5.900
2001	29	290	6.090
2002	29	292	6.173
2003	29	292	6.716
2004	29	292	6.774
2005	29	294	7.008
2006	29	294	7.103
2007	29	294	7.350
2008	29	296	7.410

*(Nguồn: Sở giáo dục đào tạo Yên Bái, phòng giáo dục – đào tạo huyện Văn Yên)*

Đến hết năm học 2007-2008, toàn huyện có tổng số 29 trường (25 trường THCS, 04 trường gắn với tiểu học), 294 lớp với 7.410 học sinh.

Năm học 2005-2006, thực hiện theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và đào tạo, Sở giáo dục và đào tạo Yên Bái chỉ đạo đồng bộ các hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Tổ chức bồi dưỡng chương trình, sách giáo khoa lớp 9 cho 100% giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục THCS. Chỉ đạo các đơn vị giáo dục triển khai đại trà



chương trình và sách giáo khoa mới lớp 6,7,8,9. Qua kiểm tra cho thấy các giáo viên các khối lớp đã chủ động tiếp cận với phương pháp dạy học mới, biết cách khai thác và sử dụng sách giáo khoa, sách giáo viên, kết hợp với thiết bị dạy học. Học sinh tập trung và hứng thú hơn, tiếp thu kiến thức một cách tích cực hơn.

Chất lượng giáo dục đại trà được quan tâm, cơ bản đã giảm được tỷ lệ bỏ học, lưu ban ở cấp phổ thông trung học; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp hàng năm được duy trì ổn định.

Trong năm học 2007-2008: số học sinh được xét tốt nghiệp THCS là 1.852, công nhận đỗ tốt nghiệp 1.389 học sinh, đạt 75%.

### **1.3.2.3. Phổ thông trung học:**

Tính đến hết năm 2008, toàn huyện có 02 trường phổ thông trung học: trường trung học phổ thông Chu Văn An và trường trung học phổ thông Trần Phú.

Hệ thống sách giáo khoa chuẩn của cấp phổ thông trung học bao gồm 12 môn cơ bản và một bộ môn nghề phổ thông: Toán, Vật Lý, Hóa Học, Sinh Học, Tin Học, Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lý, Ngoại Ngữ, Giáo Dục Công Dân, Công Nghệ, Thể Dục và Nghề phổ thông.

Quy mô trường, lớp, học sinh phổ thông trung học tăng đều theo các năm từ 1991 đến 2008.

Năm 1991, toàn huyện có 01 trường phổ thông trung học với 945 học sinh. Đến năm 2008, có thêm trường trung học phổ thông Trần Phú được thành lập. Tổng số học sinh toàn huyện 2.368 học sinh. Điều này cho thấy sự nỗ lực không ngừng của cán bộ, giáo viên ngành giáo dục – đào tạo huyện trong việc vận động học sinh đi học, nhất là đối với các xã vùng cao, nơi sinh sống của các dân tộc thiểu số.

*Bảng 2.3: Số lượng trường học, lớp học, học sinh cấp phổ thông trung học từ năm 1991 đến năm 2008 huyện Văn Yên.*

Năm	Số trường	Số lớp	Số học sinh
1991	01	27	945
1992	01	27	972
1993	01	28	980
1994	01	28	1.008

1995	01	28	1.036
1996	01	29	1.044
1997	01	29	1.073
1998	01	30	1.080
1999	01	30	1.110
2000	01	31	1.147
2001	01	32	1.184
2002	01	32	1.216
2003	01	32	1.237
2004	02	60	2.148
2005	02	60	2.220
2006	02	60	2.280
2007	02	62	2.356
2008	02	62	2.368

(Nguồn: Sở giáo dục đào tạo Yên Bái, phòng giáo dục – đào tạo huyện Văn Yên)

Năm học 2005-2006, thực hiện theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và đào tạo, Sở giáo dục và đào tạo Yên Bái chỉ đạo đồng bộ các hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Chất lượng giáo dục đại trà được quan tâm, cơ bản đã giảm được tỷ lệ bỏ học, lưu ban ở cấp phổ thông trung học; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp hàng năm được duy trì ổn định.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn được chú trọng và đạt được kết quả đáng khích lệ; Với kết quả phong trào thi đua “Hai tốt”, chất lượng giáo dục và đào tạo được giữ vững, nhiều học sinh của huyện thi đỗ vào các trường đại học. Hàng năm có gần 600 học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trong nước...

Thực hiện chỉ đạo về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy, học và quản lý nhà trường, một số trường đã tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tin học cho giáo viên, cán bộ quản lý.

Cùng với việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập các môn văn hóa, phòng giáo dục Văn Yên đã chỉ đạo các đơn vị trường dạy đầy đủ các môn học theo phân phối chương trình, kế hoạch của bộ.

Đồng thời, đẩy mạnh giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng. Kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình trong việc rèn luyện lối sống lành mạnh, phòng chống các tệ nạn xã hội và giáo dục về trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường cho học sinh.

Bên cạnh đó, công tác hướng nghiệp dạy nghề cho học sinh phổ thông cơ sở và phổ thông trung học được đẩy mạnh. Số lượng học sinh tham gia ngày càng tăng. Chất lượng đào tạo được nâng lên. Năm 2007-2008, có 2.416 học sinh tham gia học các nghề May, Tin học, Trồng rừng.

Không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, trú trọng công tác giúp đỡ, phụ đạo học sinh yếu kém. Tăng cường công tác tư vấn, hướng nghiệp cho các học sinh cuối cấp là nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục hướng nghiệp.

Trong năm học 2007-2008: số thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT là 1.030, đỗ tốt nghiệp 868 học sinh, đạt 84,2%.

#### ***1.3.2.4. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục***

##### ***Chất lượng đội ngũ giáo viên***

Giáo dục phổ thông huyện Văn Yên không ngừng xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Năm học 1990 – 1991, ở 3 cấp có tổng số 752 giáo viên, trong đó giáo viên tiểu học là 290, giáo viên trung học cơ sở là 432 và 30 giáo viên trung học phổ thông.

Đến năm học 2007-2008, số lượng giáo viên toàn Huyện là 1.141, trong đó có 335 giáo viên tiểu học, 725 giáo viên trung học cơ sở, 81 giáo viên trung học phổ thông.

Đội ngũ giáo viên toàn ngành cơ bản đủ về số lượng đối với giáo dục Tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học; đại đa số có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình, yêu nghề, yên tâm công tác và có ý thức tự học, tự nghiên cứu, vươn lên trong nghiệp vụ chuyên môn.

*Bảng 2.4: Số lượng giáo viên phổ thông từ năm 1991 đến năm 2008.*

Năm học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tổng số
1991-1992	290	432	30	752
1992-1993	293	434	30	757
1993-1994	297	459	31	787
1994-1995	300	460	32	792
1995-1996	301	476	32	809
1996-1997	304	478	33	815
1997-1998	305	504	34	843
1998-1999	305	507	35	847
1999-2000	316	532	36	884
2000-2001	316	535	37	888
2001-2002	320	580	37	937
2002-2003	322	582	38	942
2003-2004	322	609	76	996
2004-2005	325	610	76	1.011
2005-2006	327	638	78	1.043
2006-2007	330	698	81	1.109
2007-2008	335	725	81	1.141

*(Nguồn: Sở giáo dục đào tạo Yên Bái, phòng giáo dục – đào tạo huyện Văn Yên)*

Qua bảng trên ta thấy, số lượng giáo viên các cấp không ngừng tăng lên. Về cơ bản số giáo viên được bố trí đủ cho các lớp, đủ đáp ứng nhu cầu dạy và học, quá trình dạy và học được ổn định.

Song song với việc phát triển đội ngũ giáo viên về mặt số lượng thì chất lượng cũng không ngừng được tăng lên. Đội ngũ giáo viên của ngành đa số có trình độ và năng lực chuyên môn cơ bản đáp ứng được yêu cầu được giao. Có học thêm các lớp nghiệp vụ, chuyên môn để nâng cao trình độ. Việc dự giờ, thi giáo

viên dạy giỏi, viên phần vàng, sinh hoạt chuyên đề...nhằm nâng cao chất lượng giáo viên

Nhìn chung giáo viên nắm được kiến thức cơ bản, truyền thụ đầy đủ và tương đối chính xác kiến thức theo yêu cầu của chương trình sách giáo khoa, nắm được phương pháp đặc trưng của từng bộ môn, có ý thức đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với đối tượng học sinh. Bước đầu có sự đầu tư và sử dụng thiết bị, đồ dùng phục vụ cho dạy và học, nhất là thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông.

Đội ngũ giáo viên về cơ bản có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình, yêu nghề, bám trường bám lớp, khiêm tốn, luôn có ý thức học hỏi và cầu tiến.

*Đội ngũ quản lý:*

Cùng với đội ngũ giáo viên, đội ngũ quản lý giáo dục ở các trường (hiệu trưởng, hiệu phó) và phòng giáo dục trong những năm qua đã không ngừng tăng về số lượng, hiệu quả quản lý ngày một nâng cao.

Trong những năm qua, mặc dù có sự biến động về số lượng trường học, lớp học và học sinh, nhưng đội ngũ cán bộ quản lý các trường luôn đáp ứng đủ nhu cầu và ngày càng tăng, cụ thể như sau:

*Bảng 2.5: Số lượng cán bộ quản lý trong các nhà trường phổ thông từ năm 1991 đến năm 2008*

Năm học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tổng số
1991-1992	50	47	3	100
1992-1993	50	47	3	100
1993-1994	50	47	3	100
1994-1995	50	50	3	103
1995-1996	53	50	3	103
1996-1997	53	50	3	103
1997-1998	53	50	3	103
1998-1999	56	50	3	106

1999-2000	56	50	3	106
2000-2001	56	53	3	109
2001-2002	56	53	3	109
2002-2003	56	53	3	109
2003-2004	56	53	5	109
2004-2005	56	53	5	109
2005-2006	56	53	5	109
2006-2007	56	53	5	109
2007-2008	56	53	5	109

(Nguồn: Sở giáo dục đào tạo Yên Bái, phòng giáo dục – đào tạo huyện Văn Yên)

Qua bảng trên chúng ta thấy, nhìn chung tổng số cán bộ quản lý của cả ba cấp luôn tăng. Năm 1991-1992, tổng số cán bộ quản lý 100 cán bộ, đến năm học 2007-2008, tăng lên 109 cán bộ. Một trường thường có 2 cán bộ quản lý, trong đó có 1 hiệu trưởng và một hiệu phó.

Trong quá trình quản lý, phòng giáo dục cũng như ban giám hiệu các trường đã tập trung triển khai những chương trình trọng điểm như: phổ cập giáo dục tiểu học, chống mù chữ, nâng cao chất lượng đại trà, mũi nhọn, thực hiện đổi mới chương trình dạy và học, thay sách giáo khoa cho hai cấp tiểu học và trung học cơ sở, tháo gỡ tình trạng thiếu giáo viên, chăm lo chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học, thực hiện nghiêm túc trong thi cử, đánh giá, xếp loại học sinh, vận động các địa phương thực hiện chương trình kiên cố hóa trường học.

Như vậy, từ năm 1991 đến năm 2009, đội ngũ cán bộ quản lý đã thực sự trưởng thành, từng bước thực hiện có hiệu quả công tác quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên.

#### **1.3.2.5. Cơ sở vật chất**

Cùng với sự đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ngân sách tập trung của tỉnh và các nguồn vốn khác mỗi năm cũng chỉ đầu tư xây dựng mới được từ 05 đến 20 phòng học, sửa chữa được từ 10 đến 20 phòng học trong khi đó theo số lượng thống kê thời điểm tháng 8/2002 toàn huyện có 500 phòng học tạm,

(chưa kể các phòng học mượn). Tỷ lệ phòng học xây toàn tỉnh trước khi có chương trình kiên cố hoá trường, lớp học chỉ đạt 40%, sau gần 3 năm thực hiện chương trình kiên cố hoá trường, lớp học tỷ lệ phòng học xây toàn huyện đã đạt gần 87% tăng 47% và đến hết năm 2008 toàn tỉnh đã xoá xong 500 phòng học tạm. Hàng năm bằng các nguồn vốn đã đầu tư bổ sung trang bị được trên 200 bộ bàn ghế giáo viên, học sinh, trên 30 bảng chống loá cho các cơ sở giáo dục.

Đối với giáo dục trung học phổ thông, các nguồn lực được ưu tiên đầu tư. Tỷ lệ phòng học xây đạt trên 70%, đã xoá bỏ tình trạng học ba ca; một số trường đã được đầu tư các thiết bị hiện đại vào thời điểm trước 2008 như máy vi tính, phòng học tin học, phòng học chức năng, các công trình phụ trợ phục vụ giảng dạy và học tập.

#### ***1.3.2.6. Công tác xã hội hóa giáo dục***

Đảng và Nhà nước có chủ trương xã hội hóa giáo dục nhằm huy động về kinh nghiệm, trí tuệ, nhân lực, vật lực, tài lực của toàn xã hội cho sự phát triển sự nghiệp giáo dục. Trong khi nguồn lực của Nhà nước đầu tư cho giáo dục vẫn còn hạn hẹp thì việc huy động đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục là rất cần thiết.

Xác định tầm quan trọng của công tác xã hội hóa giáo dục ngay từ những năm học đầu tiên sau khi tái thành lập tỉnh, ngành giáo dục Yên Bái coi đây là một nhiệm vụ song song với nhiệm vụ đổi mới phương pháp để nâng cao chất lượng giáo dục. Từ đó tìm ra những giải pháp hữu hiệu để thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, huy động mọi người tham gia làm giáo dục từng bước có hiệu quả.

Từ năm 1991 đến năm 2008, ngành giáo dục Yên Bái nói chung và giáo dục phổ thông huyện văn yên nói riêng đã tích cực đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục bằng các biện pháp. Chỉ đạo các địa phương tổ chức đại hội giáo dục các cấp, huy động các tiềm năng kinh tế của nhân dân, các tổ chức kinh tế xã hội trong và ngoài nước góp phần phát triển giáo dục – đào tạo.

Đến năm học 2003-2004, hầu hết các trường trong huyện đều có Hội cha mẹ học sinh.

Nhìn chung, công tác xã hội hóa giáo dục huyện Văn Yên có bước phát triển bước đầu. Tuy chưa mạnh nhưng góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” cho đất nước.

Đến năm học 2007-2008, các chủ trương, chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước tiếp tục được tuyên truyền sâu rộng tạo ra sự thống nhất và đồng thuận trong xã hội đối với sự nghiệp đổi mới giáo dục và công tác xã hội hóa giáo dục.

Kết quả công tác xã hội hóa giáo dục đã góp phần tạo hiệu quả rõ rệt trong việc huy động học sinh đến trường, duy trì và nâng cao chất lượng phổ thông giáo dục, đẩy mạnh xây dựng hệ thống trường đạt Chuẩn Quốc gia, đóng góp tích cực vào việc huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

Công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội, huy động kinh phí dành cho việc chuẩn hóa các điều kiện học tập đang được thực hiện tốt.

Ngành giáo dục – đào tạo, Hội khuyến học và chính quyền các địa phương đã phối hợp tốt trong công tác khuyến học, tạo động lực cho các hoạt động giáo dục của giáo viên và học sinh.

#### ***1.3.2.7. Giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số***

Với hơn gần 90% học sinh là con em các dân tộc thiểu số, giáo dục phổ thông huyện Văn Yên luôn xác định công tác giáo dục dân tộc là nhiệm vụ trọng tâm; làm tốt giáo dục dân tộc là làm tốt sự nghiệp giáo dục và đào tạo; xuất phát từ quan điểm ấy, giáo dục phổ thông huyện Văn Yên đã có những quyết sách quan trọng mang tính chiến lược nhằm thực hiện thành công nhiệm vụ giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trường Dân tộc nội trú huyện được đầu tư phát triển tạo điều kiện cho con em dân tộc có cơ hội được học tập. Năm 2008, trường Dân tộc nội trú huyện với quy mô 200 học sinh.

Việc xét tuyển học sinh vào học tại trường Dân tộc nội trú được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế. Chất lượng nuôi và dạy không ngừng được cải thiện và nâng cao, chất lượng giáo dục ngang bằng với các trường trung học cơ sở khác trong huyện.



Ngành đặc biệt ưu tiên đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị học tập, đồ dùng dạy học nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Trường còn hướng dẫn học sinh tích cực tăng gia sản xuất, chăn nuôi để cải thiện chất lượng cuộc sống.

Năm 2004-2005, một số học sinh người dân tộc của huyện được dự án EU hỗ trợ học bổng. Khối lớp 7 có 30 em được hỗ trợ 700.000 đồng/học sinh/năm.

Ngoài ra, ngành giáo dục soạn thảo và hoàn thiện bộ tài liệu dạy tiếng H'Mông trong nhà trường để phục vụ yêu cầu dạy và học cho học sinh dân tộc. Ngành giáo dục cũng tích cực vận động, tranh thủ sự ủng hộ, tài trợ của các tổ chức quốc tế trong việc hỗ trợ phát triển giáo dục ở các vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn (như các dự án: EU, dự án Na Uy, dự án UNESCO Nhật Bản).

Trong một giai đoạn dài, giáo dục vùng cao Văn Yên thường trong tình trạng vào ngày mùa, sau Tết Nguyên đán, vụ giáp hạt... học sinh nghỉ học, không đến trường. Tình trạng này diễn ra ở tất cả các cấp học, đặc biệt là ở bậc học phổ thông, do các em đã trở thành lao động chính trong gia đình. Thực hiện chủ trương hỗ trợ học sinh đến trường ở cấp trung học phổ thông, Huyện ủy đã phân công các đồng chí trong Thường vụ trực tiếp phụ trách, các xã đặc biệt khó khăn do các đồng chí trong Ban Chấp hành phụ trách để trực tiếp chỉ đạo, hỗ trợ và huy động các lực lượng xã hội vào cuộc phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hỗ trợ giáo dục nói riêng. Huyện đã có chính sách hỗ trợ gạo cho các học sinh trung học phổ thông người dân tộc các xã khó khăn trong những ngày giáp hạt để đảm bảo huy động các em ra lớp chuyên cần, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Đến năm 2007-2008, chất lượng giáo dục ở trường dân tộc nội trú đã ổn định và ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp, lên lớp đạt cao trên 90%.

### **Tiểu kết**

Như vậy có thể thấy, sau khi tái thành lập huyện, thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, Tỉnh ủy Yên Bái, Huyện ủy Văn Yên về phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 1991-2008; Cơ bản đến cuối năm 2008, đã giải quyết dứt điểm tình trạng học ba ca, đảm bảo đủ chỗ ngồi cho học sinh, giải quyết thay thế những phòng học tạm bợ, dột nát, cơ sở vật chất trường học đã đáp ứng

được yêu cầu tối thiểu. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được chú trọng phát triển về số lượng và quan tâm tới việc bồi dưỡng, nâng cao chất lượng. Kết quả học tập của học sinh có nhiều tiến bộ, tình trạng bỏ học bước đầu đã được ngăn chặn.

Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu của công cuộc xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội; chất lượng giáo dục trong giai đoạn này còn có nhiều yếu kém, bất cập. Việc tăng trưởng quá nhanh về quy mô dẫn tới nguồn đầu tư bị dàn trải, kém hiệu quả; cơ sở vật chất quá tải và thiếu lực lượng giáo viên. Đời sống nhân dân nhất là ở vùng cao, vùng dân tộc còn quá khó khăn nên việc đầu tư cho con em còn hạn chế, cá biệt, còn phó mặc cho nhà trường. Đối với cấp phổ thông trung học, mặc dù quy mô tăng khá nhanh nhưng chưa huy động được học sinh người dân tộc đến lớp. Tình trạng bỏ học ở vùng cao ở mức báo động, nhất là vào dịp giáp hạn, mùa mưa lũ hoặc mùa làm nương rẫy... một số học sinh lớp 11, lớp 12 bỏ học để đi lao động hoặc xây dựng gia đình theo tập tục của đồng bào người dân tộc. Chất lượng giáo dục giữa khu vực thị trấn và vùng nông thôn, vùng núi cao, vùng dân tộc có sự chênh lệch đáng kể (tỷ lệ hoàn thành khóa học phổ thông chênh tới 16,5%, cấp trung học phổ thông chênh tới 22,1%)...

Mặc dù đã đạt được những kết quả quan trọng trong phát triển quy mô và xây dựng hệ thống mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất và đội ngũ được quan tâm đầu tư, tuy nhiên, trước so với yêu cầu, giáo dục trung học phổ thông còn bộc lộ nhiều yếu kém, bất cập. Những hạn chế trong giáo dục phổ thông huyện Văn Yên trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2008 đã kìm hãm phần nào về sự phát triển về chất lượng giáo dục của huyện, vì vậy cần phải nhanh chóng khắc phục tình trạng này, nhằm đưa giáo dục huyện nhà có những bước phát triển hơn nữa trong những giai đoạn tiếp theo.

## Chương 2

### TIẾP TỤC XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG HUYỆN VĂN YÊN TỪ NĂM 2009 ĐẾN NĂM 2015

#### 2.1. Những định hướng, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng.

Đại hội X diễn ra năm 2006 của Đảng với chủ đề: “trí tuệ, đổi mới, đoàn kết và phát triển bền vững”. Kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội IX của Đảng về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005.

Cụ thể: Đổi mới giáo dục đang được triển khai từ giáo dục mầm non, phổ thông, dạy nghề đến cao đẳng, đại học. Việc xã hội hoá giáo dục và đào tạo đã đạt kết quả bước đầu.

Cơ sở vật chất của ngành đã được tăng cường, đặc biệt là đối với vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đại hội đã tổng kết kinh nghiệm của Đại hội IX (2001) và tiếp tục khẳng định giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đại hội đã xác định cần Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đề *“nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, nội dung, phương pháp dạy và học; thực hiện “chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá”, chấn hưng nền giáo dục Việt Nam”*. [26, tr.85]

Để thực hiện được mục tiêu đó, Đại hội đã đưa ra nhiệm vụ: Tạo được chuyển biến cơ bản về phát triển giáo dục và đào tạo.

Đổi mới tư duy giáo dục một cách nhất quán, từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được chuyển biến cơ bản và toàn diện của nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới; khắc phục cách đổi mới chắp vá, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ. Xây dựng nền giáo dục của

dân, do dân và vì dân; bảo đảm công bằng về cơ hội học tập cho mọi người, tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời.

Ưu tiên hàng đầu cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và tăng cường cơ sở vật chất của nhà trường, phát huy khả năng sáng tạo và độc lập suy nghĩ của học sinh, sinh viên. Coi trọng bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên khát vọng mãnh liệt xây dựng đất nước giàu mạnh, gắn liền lập nghiệp bản thân với tương lai của cộng đồng, của dân tộc, trau dồi cho học sinh, sinh viên bản lĩnh, phẩm chất và lối sống của thế hệ trẻ Việt Nam hiện đại. Triển khai thực hiện hệ thống kiểm định khách quan, trung thực chất lượng giáo dục, đào tạo.

Hoàn chỉnh và ổn định lâu dài hệ thống giáo dục quốc dân; chú trọng phân luồng đào tạo sau trung học cơ sở; bảo đảm liên thông giữa các cấp đào tạo. Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo. Tập trung sức xây dựng một số trường đại học đạt đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Mở rộng quy mô dạy nghề và trung học chuyên nghiệp, bảo đảm tốc độ tăng nhanh hơn đào tạo đại học, cao đẳng. Quy mô tuyển sinh dạy nghề dài hạn tăng 17%/ năm và trung học chuyên nghiệp tăng hàng năm khoảng 15%. Tăng nhanh tỉ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông được học tiếp lên đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề. Phát triển rộng khắp và nâng cao chất lượng các trung tâm giáo dục cộng đồng. Tích cực triển khai hình thức giáo dục từ xa.

Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo. rà soát, sắp xếp lại quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Đi đôi với việc đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng các trường công lập, cần bổ sung chính sách ưu đãi để phát triển các trường ngoài công lập và các trung tâm giáo dục cộng đồng. Xúc tiến xây dựng một, hai trường đại học của Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế. Có lộ trình cụ thể cho việc chuyển một số cơ sở giáo dục, đào tạo công lập sang dân lập, tư thục; xoá bỏ hệ bán công. Khuyến khích thành lập mới và

phát triển các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề ngoài công lập, kể cả trường do nước ngoài đầu tư.

Sửa đổi chế độ học phí đi đôi với đổi mới cơ chế tài chính giáo dục và đào tạo theo hướng xác định đầy đủ chi phí dạy và học, chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người học; thực hiện miễn, giảm học phí và cấp học bổng cho học sinh nghèo, học sinh thuộc diện chính sách và học sinh giỏi.

Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất - kỹ thuật các cấp học, mở thêm các trường nội trú, bán trú và có chính sách bảo đảm đủ giáo viên cho các vùng này; phấn đấu đưa các chỉ số phát triển giáo dục và đào tạo ở đồng bằng sông Cửu Long lên ngang bằng trình độ bình quân chung của cả nước.

Đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; Nhà nước thực hiện đúng chức năng định hướng phát triển, tạo lập khung pháp lý và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực thi pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo; chống bệnh thành tích. Đổi mới tổ chức và hoạt động, đề cao và bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, nhất là trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Tập trung khắc phục những tiêu cực trong dạy thêm, học thêm, thi cử, tuyển sinh, đánh giá kết quả học tập và cấp chứng chỉ, văn bằng.

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo; từng bước xây dựng nền giáo dục hiện đại, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra từ ngày 12/1/2011 đến ngày 19/1/2011, đưa ra mục tiêu cụ thể đối với giáo dục phổ thông:

Đối với giáo dục phổ thông, tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực

hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời. Hoàn thành việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn sau năm 2015. Bảo đảm cho học sinh có trình độ trung học cơ sở (hết lớp 9) có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; trung học phổ thông phải tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020.

Phấn đấu đến năm 2020, có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương.

Nhìn chung, quan điểm của Đảng đối với giáo dục trong giai đoạn 2006-2014 là đổi mới tư duy giáo dục một cách nhất quán, từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được chuyển biến cơ bản và toàn diện của nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới; khắc phục cách đổi mới chắp vá, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ. Xây dựng nền giáo dục của dân, do dân và vì dân; bảo đảm công bằng về cơ hội học tập cho mọi người, tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời.

## **2.2. Huyện Văn Yên chỉ đạo công tác giáo dục từ năm 2009 đến năm 2015**

Thực hiện chủ trương phát triển giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng, tỉnh Yên Bái và huyện Văn Yên đã chủ động đề ra những chủ trương, biện pháp để chỉ đạo công tác giáo dục của địa phương.

Thực hiện Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 06/12/2004 của Bộ Chính trị về đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2005-2010 đã diễn ra từ ngày 26/12/2005 đến ngày 28/12/2005.

Kiểm điểm kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Đại hội chỉ rõ kết quả đã đạt được của Giáo dục và đào tạo Yên Bái trong thời gian qua: Nhận thức đúng đắn Giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, đã ưu tiên đầu

tư và đẩy mạnh xã hội hóa, nên giáo dục và đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực, cụ thể: Quy mô cấp học, ngành học phát triển ở tất cả các vùng; cơ sở vật chất phục vụ cho học tập, hệ thống các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, dân tộc nội trú ở vùng cao được quan tâm đầu tư, chất lượng giáo dục toàn diện nâng lên, riêng trung học phổ thông tỷ lệ huy động học sinh từ 15 đến 17 tuổi tăng 0,4% so với chỉ tiêu Đại hội. Giáo dục vùng cao, giáo dục thường xuyên, chuyên nghiệp có nhiều tiến bộ, giải quyết được cơ bản tình trạng thiếu giáo viên ở vùng cao.

Bên cạnh đó, chất lượng giáo dục và đào tạo còn nhiều hạn chế nhất là giáo dục ở vùng cao.

Xuất phát từ thực tế địa phương, Đại hội đã đề ra mục tiêu phát triển 5 năm 2006-2010: *“Phát huy truyền thống đoàn kết, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, huy động mọi nguồn lực, xây dựng nền kinh tế của tỉnh phát triển toàn diện, có tốc độ tăng trưởng cao hơn, bền vững hơn, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; khoa học, công nghệ tiên tiến và hiện đại được áp dụng rộng rãi trong sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa và sức cạnh tranh trên thị trường; tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, đáp ứng từng bước cho hội nhập kinh tế khu vực; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên; phát triển kinh tế gắn liền với tăng cường vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, xã hội. Phấn đấu đến năm 2010 đưa tỉnh ta ra khỏi tình trạng nghèo, trở thành tỉnh phát triển toàn diện, tạo nền tảng phát triển vững chắc cho giai đoạn 2010-2020”*. [89, tr.65, 66]

Về lĩnh vực giáo dục, vận dụng quan điểm của Đảng và Nhà nước, Đại hội đã đưa ra chủ trương nâng cao chất lượng, hiệu quả nhằm tăng cường đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong đó chú trọng một số điểm cơ bản:

Tăng cường đầu tư cho giáo dục và thực hiện sâu rộng xã hội hóa giáo dục. Phát triển mạnh giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp.

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo sự chuyển biến đồng bộ, vững chắc cả về quy mô, chất lượng và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu xây dựng nền giáo dục theo hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa”. Tập trung chỉ đạo hoàn thành phổ cập trung học cơ sở vào năm 2007. Đến năm 2010 đạt phổ cập tiểu học đúng độ tuổi. Chú trọng giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, giáo dục ý thức, khả năng lao động, thực hành cho học sinh.

Đổi mới phương thức quản lý giáo dục, quản lý trường học, đồng thời xây dựng, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên là khâu đột phá để nâng cao chất lượng đào tạo. Giải quyết mất cân đối giáo viên giữa các vùng và cơ cấu lại đội ngũ giáo viên cho hợp lý.

Củng cố nâng cao chất lượng trường dân tộc nội trú, nhân rộng hình thức học nội trú, bán trú dân nuôi ở vùng cao. Huy động mọi nguồn lực và thực hiện có hiệu quả chương trình kiên cố hóa trường, lớp học, từng bước hiện đại hóa thiết bị dạy học. Phấn đấu xây dựng một xã hội học tập, mọi người luôn có ý thức học tập.

Đảng và nhà nước ta luôn xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực của sự phát triển. Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XVI cũng xác định “*Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo sự chuyển biến đồng bộ, vững chắc cả về quy mô, chất lượng và hiệu quả*”. [89, tr.86] Trong thời gian qua, sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, sự phát triển và chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh ta còn nhiều hạn chế, có mặt yếu kém, bất cập. Trước thực trạng đó và để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết 10/NQ-TU, nghị quyết chuyên đề về giáo dục đào tạo nhằm đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2008-2015.

Nghị quyết đã đề ra mục tiêu cụ thể đối với giáo dục trung học phổ thông

Xây dựng hệ thống trường trung học phổ thông theo hướng đa dạng, liên thông, đảm bảo nhu cầu của học sinh theo hướng phân luồng hợp lý để tạo nguồn đào tạo nhân lực. Điều chỉnh tỷ lệ tuyển sinh vào lớp 10 không quá 65%, tăng tỷ lệ học sinh được học nghề phổ thông, hướng nghiệp nghề. Xây dựng hệ thống giáo



dục mũi nhọn (trường chuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú) theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa với quy mô hợp lý để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Phần đầu tuyển sinh đạt từ 5% trở lên số học sinh dân tộc thiểu số theo độ tuổi bậc học trung học cơ sở, trung học phổ thông được học ở các trường phổ thông dân tộc nội trú. Gắn việc chiêu sinh học sinh các trường dân tộc nội trú với việc tạo nguồn cán bộ cơ sở các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn.

Bổ trí cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu bộ môn, đạt chuẩn đào tạo và chuẩn nghề nghiệp theo quy định. Trong đó, chú ý bảo đảm có đủ biên chế, hợp đồng cán bộ quản lý nội trú, nhân viên bảo vệ, cấp dưỡng cho các trường phổ thông dân tộc bán trú ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

Đảm bảo ngân sách thường xuyên và các nguồn vốn đầu tư cho giáo dục và đào tạo, thực hiện triệt để phân cấp cho các cơ sở trường học tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Năm 2009, hoàn thành việc phân cấp toàn diện đến tất cả các cơ sở trường học trong toàn tỉnh. Phần đầu giai đoạn 2013-2015, các trường trung học phổ thông ở những nơi kinh tế - xã hội phát triển tự cân đối về một phần tài chính (30% đến 40%).

Xây dựng môi trường học tập thân thiện, đảm bảo 100% trường học có sân chơi, bãi tập, thư viện. Phần đầu 100% các trường dân tộc nội trú và các trường trung học phổ thông có phòng học bộ môn, được đầu tư trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới trường trình giáo dục phổ thông, trong đó ưu tiên đầu tư cho các trường dân tộc nội trú, trường đạt chuẩn quốc gia. Tăng tỷ lệ trường trung học phổ thông tổ chức học 2 buổi/ ngày. Phần đầu đến cuối 2015 có 80% số phòng học được xây dựng kiên cố.

Với mục tiêu đã đề ra đến năm 2015 nhằm đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng bền vững đáp ứng công cuộc xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội,

Xuất phát từ thực tiễn địa phương trong phát triển giáo dục đào tạo nói chung và giáo dục trung học phổ thông nói riêng, Đại hội Đảng bộ huyện Văn Yên khóa

XVII nhiệm kỳ 2010-2015 khẳng định “*Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo*”. [94, tr.87] với những điểm cơ bản sau:

Đổi mới toàn diện, tạo sự chuyển biến đồng bộ, vững chắc về quy mô và chất lượng ở tất cả các cấp học, ngành học, phấn đấu đến năm 2015, các chỉ tiêu cơ bản về giáo dục đạt ngang bằng các chỉ số của cả tỉnh.

Tiếp tục sắp xếp mạng lưới trường, lớp học đảm bảo hợp lý về quy mô, loại hình, chú trọng phát triển giáo dục vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giáo dục chất lượng cao. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học đáp ứng tốt hơn yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, xây dựng trường phổ thông dân tộc bán trú ở xã vùng cao, trung tâm học tập cộng đồng thị trấn.

Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học đủ về số lượng, đảm bảo về cơ cấu, chất lượng. nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, đạo đức lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, ý thức trách nhiệm xã hội cho học sinh.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo. Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội. Đẩy mạnh phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

### **2.3. Quá trình thực hiện công tác giáo dục phổ thông của huyện từ năm 2009 đến năm 2015**

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Yên Bái, Huyện ủy Văn Yên thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2015, cùng với những thành quả của công cuộc xoá đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đời sống của nhân dân Văn Yên ngày càng được nâng cao, đây chính là điều kiện, động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển.

Quy mô, mạng lưới trường lớp được củng cố, từng bước được quy hoạch, sắp xếp ổn định và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân; đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý được quan tâm, bố trí hợp lý; cơ sở vật chất trường lớp học

khang trang, từng bước hiện đại. Chất lượng giáo dục - đào tạo có những chuyển biến rõ rệt, nhiều chỉ số về chất lượng của giáo dục - đào tạo của Yên Bái đã đạt ở mức khá so với khu vực và quốc gia. Công tác giáo dục dân tộc, giáo dục vùng khó khăn đã có nhiều khởi sắc, về cơ bản đã khắc phục được tình trạng học sinh bỏ học tràn lan, nâng cao rõ rệt tỷ lệ ra lớp chuyên cần ở vùng cao; giữ vững và từng bước nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục. Chất lượng giáo dục toàn diện đã được nâng cao đối với mỗi cấp học, thể hiện trong nội dung, chương trình, phương pháp dạy - học. Cấp giáo dục phổ thông đã từng bước khắc phục tình trạng thiên về “dạy chữ”, lơ lửng “dạy người”, đặc biệt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, pháp luật được chú trọng hơn, ngăn chặn có hiệu quả hiện tượng tiêu cực, không để tệ nạn xã hội xâm nhập vào trường học. Chương trình giáo dục quốc phòng được đưa vào giảng dạy quy củ trong các trường trung học phổ thông. Giáo dục thể chất với nhiệm vụ rèn luyện sức khỏe, phát triển thể chất cho học sinh được quan tâm, ngoài các môn học bắt buộc được giảng dạy trong nhà trường, nhiều trường còn tổ chức các buổi học ngoại khoá, các hoạt động thể dục thể thao, vui chơi lành mạnh cho học sinh.

Để nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông đã thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 40/2000/QH10 của Quốc hội về đổi mới chương trình, triển khai thực hiện chương trình và sách giáo khoa mới, chất lượng các lớp thay sách đạt kết quả cao hơn năm trước. Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông được coi là công cuộc đổi mới giáo dục ở tất cả các khâu. Những kết quả triển khai đổi mới chương trình đã cho thấy có nhiều chuyển biến tiến bộ. Cùng với đổi mới sách giáo khoa, là những đổi mới mạnh mẽ về phương pháp và hình thức dạy học trong nhà trường, cách thức kiểm tra, đánh giá, tạo nên một không khí mới trong các trường trung học phổ thông.

Bên cạnh chất lượng đại trà, chất lượng mũi nhọn cũng được đề cao và coi đây là một nhiệm vụ quan trọng trong việc phát hiện, bồi dưỡng và đào tạo nhân tài cho đất nước. Trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia được tổ chức hằng năm, các học sinh huyện Văn Yên luôn đạt giải và có những thứ hạng cao.

Tuy nhiên, trước yêu cầu của công cuộc đổi mới và phát triển, giáo dục - đào tạo trong giai đoạn vừa qua phải đối mặt với nhiều thách thức; nguồn lực đầu tư còn hạn hẹp; chất lượng giáo dục và chất lượng phổ cập giáo dục vùng đồng bào dân tộc còn thiếu tính bền vững; đời sống của một bộ phận cán bộ, giáo viên còn gặp khó khăn, nhất là ở vùng cao.

### **2.3.1. Giáo dục tiểu học**

Nếu như giai đoạn 1991 – 2008, hệ thống trường, lớp và số lượng học sinh của giáo dục tiểu học có sự tăng nhanh và liên tục thì từ năm 2009 số lượng trường ổn định, có sự tăng nhẹ về số lớp và số học sinh. Năm học 2008-2009, toàn huyện có 30 trường, 332 lớp với 7.968 học sinh. Thì đến năm học 2014-2015, số trường không thay đổi với 335 lớp (tăng 03 lớp), 8.517 học sinh (tăng 549 học sinh).

Điều này cho thấy công tác kế hoạch hóa gia đình đạt được nhiều thành công lớn.

*Bảng 2.1: Số lượng trường học, lớp học, học sinh cấp tiểu học từ năm 2009 đến năm 2015 huyện Văn Yên.*

Năm	Số trường	Số lớp	Số học sinh
2008-2009	30	332	7.968
2009-2010	30	332	7.970
2010-2011	30	332	8.000
2011-2012	30	332	8.040
2012-2013	30	334	8.350
2013-2014	30	334	8.473
2014-2015	30	335	8.517

*(Nguồn: Sở giáo dục đào tạo Yên Bái, phòng giáo dục – đào tạo huyện Văn Yên)*

Năm học 2008-2009, huyện Văn Yên có 100% trường tiểu học thực hiện nghiêm túc kế hoạch thời gian và chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các trường dạy học theo đúng chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình kết hợp đổi mới phương pháp dạy học ở tất cả các môn học; trong đó tập trung vào việc nâng cao chất lượng văn hóa và rèn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học sinh.

Việc thực hiện dạy học cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 được các đơn vị triển khai thực hiện trong các hè trước thềm năm học mới khá tốt. Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2010 mở được 09 lớp, 230 học sinh. Chỉ đạo các đơn vị trường học thực hiện nghiêm túc việc dạy học tăng cường tiếng Việt cho học sinh các lớp thông qua các môn học trong từng năm học.

Tổ chức tốt bồi dưỡng nội dung đổi mới phương pháp dạy học, tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin cho 90% cán bộ giáo viên. Chỉ đạo đánh giá xếp loại giáo viên tiểu học. Kết quả cuối năm học 2011-2012: Xuất sắc 29,1%; Khá 41,4%; Trung bình 27,2%; Yếu kém 2.3%.

Đến năm học 2011-2012, các đơn vị trường thực hiện nghiêm túc chương trình tiểu học theo hướng dẫn điều chỉnh nội dung chương trình dạy và học giáo dục phổ thông; thực hiện dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng. Chất lượng giáo dục được nâng lên, tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 98,9%.

Tiếp tục triển khai đề án dạy và học ngoại ngữ, có 17 trường tiểu học dạy tiếng anh lớp 3 với 4 tiết/tuần.

Chỉ đạo đẩy mạnh công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia. Kết thúc năm học 2014-2015, có 08/30 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.

### **2.3.2. Phổ thông cơ sở**

Cũng như bậc học tiểu học, thì từ năm 2009 số lượng trường ổn định, có sự tăng nhẹ về số lớp và số học sinh. Năm học 2008-2009, toàn huyện có 29 trường, 296 lớp với 7.548 học sinh. Thì đến năm học 2014-2015, số trường không thay đổi với 305 lớp (tăng 09 lớp), 8.540 học sinh (tăng 992 học sinh).

*Bảng 2.2: Số lượng trường học, lớp học, học sinh phổ thông cơ sở từ năm 2009 đến năm 2015 huyện Văn Yên.*

Năm	Số trường	Số lớp	Số học sinh
2008-2009	29	296	7.548
2009-2010	29	296	7.696
2010-2011	29	298	7.748
2011-2012	29	301	7.826

2012-2013	29	303	7.878
2013-2014	29	303	8.484
2014-2015	29	305	8.540

(Nguồn: Sở giáo dục đào tạo Yên Bái, phòng giáo dục – đào tạo huyện Văn Yên)

Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái đã chỉ đạo các trường thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ năm học 2008-2009, với nhiều giải pháp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả đào tạo. Thông qua việc tổ chức biên soạn và hướng dẫn giảng dạy các nội dung địa phương; đi sâu đổi mới, kiểm tra, đánh giá thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy học đối với các bộ môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân; thí điểm giáo dục môi trường vào các môn học. Thực hiện tích hợp một số nội dung các hoạt động giáo dục như giáo dục hướng nghiệp, giáo dục công dân vào một số môn học cho phù hợp với điều kiện của địa phương. Tích cực chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính chủ động sáng tạo, tăng cường năng lực học tập của học sinh; đổi mới hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá, phối hợp nhiều hình thức trong kiểm tra, thực hiện đánh giá đúng quy chế.

Đã có 100% giáo viên tham gia bồi dưỡng tập trung và tự bồi dưỡng thường xuyên trong năm học. Các đơn vị tổ chức tương đối tốt bồi dưỡng chuyên môn theo chuyên đề. Chỉ đạo các trường THPT, THCS tổ chức kết nghĩa nhằm giúp đỡ, hỗ trợ giữa các đơn vị, đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin được thúc đẩy mạnh mẽ, khuyến khích giáo viên tăng cường soạn bài bằng máy vi tính, dạy học bằng giáo án điện tử, quản lý điểm bằng phần mềm; khuyến khích, tạo điều kiện cho giáo viên được học tập, nâng cao kiến thức về tin học, sử dụng, khai thác tài nguyên trên mạng Internet.

Đến hết năm 2013, các đơn vị thực hiện nghiêm túc chương trình dạy học theo hướng dẫn giảm tải và khung chương trình của Bộ giáo dục và Đào tạo; tiếp tục đổi mới phương pháp giáo dục, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông.

### 2.3.3. Phổ thông trung học

Đối với bậc phổ thông trung học, trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015. Số lượng trường không thay đổi (03 trường), nhưng số học sinh và số lớp tăng lên.

Cụ thể: Năm học 2009-2010, toàn huyện có 80 lớp thì đến năm học 2014-2015 số lớp đã tăng lên 92 lớp (tăng 12 lớp); số học sinh năm học 2009-2010 là 2.432 học sinh đến năm học 2014-2015 là 3.680 học sinh (tăng 1.248 học sinh)

*Bảng 2.3: Số lượng trường học, lớp học, học sinh phổ thông trung học từ năm 2009 đến năm 2015 huyện Văn Yên.*

Năm	Số trường	Số lớp	Số học sinh
2008-2009	03	80	2.432
2009-2010	03	82	2.960
2010-2011	03	83	3.116
2011-2012	03	84	3.344
2012-2013	03	88	3.420
2013-2014	03	90	3.600
2014-2015	03	92	3.680

*(Nguồn: Sở giáo dục đào tạo Yên Bái, phòng giáo dục – đào tạo huyện Văn Yên)*

Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái đã chỉ đạo các trường thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ năm học 2008-2009, với nhiều giải pháp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả đào tạo. Thực hiện tích hợp một số nội dung các hoạt động giáo dục như giáo dục hướng nghiệp, giáo dục công dân vào một số môn học cho phù hợp với điều kiện của địa phương. Tích cực chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính chủ động sáng tạo, tăng cường năng lực học tập của học sinh; đổi mới hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá, phối hợp nhiều hình thức trong kiểm tra, thực hiện đánh giá đúng quy chế.

Chất lượng giáo dục được nâng lên đáng kể. So với năm 2008, tỷ lệ học sinh xếp loại yếu kém giảm 17,1%; xếp loại khá giỏi tăng 32,7%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đỗ vào các trường đại học - cao đẳng đạt 35,1% (tăng 20,9% so với năm

2008); So với mặt bằng chung của tỉnh Yên Bái, các chỉ số về xếp loại học lực, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông, tỷ lệ thi đỗ vào các trường đại học - cao đẳng, số lượng giải thi học sinh giỏi luôn đạt ở mức khá. Số giải học sinh giỏi cấp tỉnh tăng 08 giải, cấp quốc gia tăng 03 giải so với năm 2005; đặc biệt, năm 2014, lần đầu tiên huyện Văn Yên có học sinh tham gia dự thi và đạt giải trong kỳ thi Olympic quốc gia. Công tác dạy nghề phổ thông cho học sinh, đảm bảo thực hiện đủ chương trình, đi vào nề nếp, ổn định. Đã có 100% trường THPT trong huyện dạy nghề và tổ chức thi nghề phổ thông cho học sinh. Môn học, nội dung và thời gian học thực hiện nghiêm túc theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đã có 100% giáo viên tham gia bồi dưỡng tập trung và tự bồi dưỡng thường xuyên trong năm học. Các đơn vị tổ chức tương đối tốt bồi dưỡng chuyên môn theo chuyên đề. Chỉ đạo các trường THPT, THCS tổ chức kết nghĩa nhằm giúp đỡ, hỗ trợ giữa các đơn vị, đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Phân loại học sinh yếu kém, bồi dưỡng, bổ sung kiến thức cho học sinh từ đầu năm học; ôn thi tốt nghiệp cho học sinh lớp 12. Các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch ôn thi tốt nghiệp của đơn vị đảm bảo đúng quy định, phù hợp với đối tượng học sinh. Chất lượng giáo dục từng bước được ổn định và nâng lên, tỉ lệ tốt nghiệp tăng lên. Năm học 2014-2015, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,5%; tỉ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT 97,44%.

Về cơ bản, giáo dục phổ thông huyện Văn Yên đã khắc phục được tình trạng học sinh bỏ học tràn lan. Hiện tại, học sinh tiểu học bỏ học còn 0.02% (giảm 2,89% so với năm 2008); học sinh phổ thông cơ sở bỏ học còn 0.58% (giảm 1.73% so với năm 2008); học sinh phổ thông trung học bỏ học còn 2.09% (giảm 4,36% so với năm 2008); Các giải pháp chống bỏ học được triển khai quyết liệt ở vùng cao, vùng đồng bào dân tộc; phối hợp tốt với các ngành, các tổ chức nhiều buổi làm việc trực tiếp, trực tuyến với lãnh đạo các xã vùng cao về việc huy động học sinh ra lớp, duy trì tỷ lệ chuyên cần.

Đối với phát triển giáo dục vùng cao, vùng đồng bào dân tộc, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ học sinh con em các gia đình chính sách chiếm 49,8%;



trong đó, con gia đình thuộc diện hộ nghèo chiếm 29,1%, thuộc vùng đặc biệt khó khăn chiếm 19,7%.

Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú. Tỷ lệ học sinh người dân tộc được học tại trường phổ thông dân tộc nội trú đạt 10,0% (tăng 5,4%); Chất lượng trường phổ thông dân tộc nội trú: Tỷ lệ học sinh có lực học khá giỏi tăng 9,0%, không có học sinh xếp loại học lực kém; tỷ lệ đỗ tốt nghiệp phổ thông cơ sở hàng năm đạt 100%;

Các trường đã chú trọng đến công tác rèn kỹ năng sống cho học sinh thông qua việc hướng dẫn sinh hoạt bán trú, các hoạt động tập thể và hoạt động lao động sản xuất tăng gia cho học sinh.

#### **2.2.4. Chất lượng đội ngũ giáo viên**

Đội ngũ nhà giáo là nhân tố quyết định sự nghiệp và chất lượng giáo dục. Các cấp ủy, chính quyền, ban ngành địa phương đã tập trung chỉ đạo xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương “Về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục” để đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị định 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ và Thông tư 47/2011/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2011 của liên Bộ Giáo dục - Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về công tác tự chủ, tự chịu trách nhiệm; qua đó, xác định rõ trách nhiệm và thẩm quyền của cấp sở, cấp phòng trong công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo tại địa phương, phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở đi đôi với thực hiện nghiêm túc các quy định về công khai, dân chủ.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên giáo dục phổ thông toàn huyện có sự phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, cơ cấu được cân đối hợp lý hơn. Hội đồng nhân dân huyện đã ban hành Nghị quyết số 39/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học mầm non và phổ thông huyện Văn Yên giai đoạn 2008-2011 làm cơ sở pháp lý để tổ chức triển khai việc tổ chức kiểm tra rà soát, khảo sát, đánh giá, bố trí,

sắp xếp lại đội ngũ. Từng bước đồng bộ về cơ cấu, nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn cho đội ngũ.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện chủ trì việc thực hiện rà soát về quy mô trường lớp, đội ngũ và chỉ đạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành Giáo dục - Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch - Đầu tư trong việc xây dựng kế hoạch tham mưu trình Ủy ban nhân dân huyện, Hội đồng nhân dân huyện giao kế hoạch về quy mô trường lớp, biên chế cho các xã, thị trấn.

Tích cực bổ sung chỉ tiêu biên chế theo hướng giảm sự chênh lệch về biên chế giữa các xã, thị trấn trong huyện; ưu tiên biên chế cho vùng đặc biệt khó khăn, các trường phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú; bố trí đủ nhân viên hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ, nhân viên dinh dưỡng cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, dân tộc bán trú ở vùng đặc biệt khó khăn. Đã bổ sung gần 1.000 biên chế (số biên chế này được bù vào biên chế nghỉ hưu, chuyển, giảm lao động hợp đồng và tăng quy mô trường lớp), tỷ lệ biên chế năm 2015 đạt 91% (tăng 12,5%) đã góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục phổ thông trong những năm qua.

Trên cơ sở thực hiện rà soát, sắp xếp, bố trí, điều động hợp lý, giáo dục phổ thông luôn đảm bảo đủ giáo viên thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch giao, không để xảy ra tình trạng dôi dư, mất cân đối về cơ cấu môn ban.

Việc đánh giá xếp loại cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp được chỉ đạo triển khai nghiêm túc; trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

Hiện nay tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trở lên đạt 99,22%, trong đó tỷ lệ trên chuẩn đạt 56,34%), so với năm 2008 đạt chuẩn tăng 4,35%, trong đó trên chuẩn tăng 37,34%. Riêng khối phổ thông trung học, tỷ lệ giáo viên có trình độ trên chuẩn (thạc sỹ trở lên) đạt 14,5%, tăng 11,0% so với năm 2008, đạt ở mức cao so với các huyện trong tỉnh.

Công tác phát triển Đảng trong các trường học được chú trọng, tỷ lệ đảng viên toàn ngành là 42,33%, so với năm 2008 tăng 7,2%; riêng khối phổ thông trung học đạt 45,6%, tăng 8,1% so với năm 2008.

Trong công tác chỉ đạo bồi dưỡng chuyên môn, huyện giao cho ngành Giáo dục và Đào tạo chủ động xây dựng kế hoạch tập trung vào bồi dưỡng chính trị, tập huấn chuyên môn, công tác quản lý, kế toán, tài chính, tin học... trong đó chú trọng triển khai bồi dưỡng trực tuyến, qua mạng Internet đã tiết kiệm nguồn kinh phí, tăng số lượt người tham gia và nâng cao hiệu quả của công tác bồi dưỡng.

Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị cơ sở thực hiện đầy đủ, minh bạch, công khai các chính sách chế độ của Nhà nước, của tỉnh về tiền lương, các loại phụ cấp đối với cán bộ công chức, viên chức, đặc biệt là chính sách đối với vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

#### **2.3.5. Cơ sở vật chất**

Ngoài những cố gắng để đảm bảo đủ về số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, trong 7 năm giáo dục phổ thông huyện Văn Yên đã tích cực xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn quốc gia. Việc xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia đã có tác dụng thiết thực trong việc tăng cường các điều kiện dạy và học, hướng tới một nền giáo dục hiện đại, “chuẩn hóa”. Kết hợp phong trào xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và Chương trình kiên cố hóa trường lớp cùng với chủ trương xã hội hóa giáo dục, mạng lưới trường lớp cơ bản đáp ứng được yêu cầu học tập của nhân dân trong huyện.

Hiện tại, tỷ lệ kiên cố đạt 69,0%; so với năm 2008 tăng thêm 200 phòng học, tỷ lệ phòng học kiên cố tăng 6,5%. Khối phòng ở bán trú, nội trú và nhà ở công vụ của giáo viên đã được chú trọng và quan tâm đầu tư.

So với năm 2008, cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học đã được quan tâm đầu tư; huy động nguồn lực của tỉnh và của Trung ương để xoá phòng học tạm, phòng học bán kiên cố xuống cấp. Kinh phí chi cho giáo dục - đào tạo về cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu chi của ngành. Trong giai đoạn 2005-2010, tổng đầu tư cho Dự án trẻ khó khăn được 63,79 tỷ đồng, dự án Trung học cơ sở II được 17,16 tỷ đồng; thực hiện Chương trình Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên

với mức đầu tư các công trình gần 325 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2010-2014, triển khai thực hiện đầu tư mua sắm sách, thiết bị, đồ dùng dạy học theo đúng quy định phục vụ công tác giảng dạy, học tập của cơ sở giáo dục với nguồn kinh phí trên 203 tỷ đồng; tập trung mua sắm bổ sung sách giáo khoa, thiết bị dạy học tối thiểu, thiết bị tin học, ngoại ngữ, thiết bị phòng học bộ môn, thư viện, bàn ghế, thiết bị mầm non, thiết bị hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú, nội trú.

Riêng khối trung học phổ thông, đến thời điểm 2014, toàn ngành có 96,5% số phòng học kiên cố, 3,5% số phòng học bán kiên cố, không còn phòng học tạm, học nhờ. 100% các đơn vị có phòng học bộ môn Tin học, với 45 phòng, 1125 máy tính phục vụ học tập; trong đó có 1.071 máy tính nối mạng Internet, đạt 95,2%. Tỷ lệ học sinh/ máy tính đạt 15,7; đây là tỷ lệ khá, đảm bảo đủ máy tính để thực hiện giảng dạy và học tập môn Tin học trong nhà trường phổ thông. 100% các trường có máy chiếu, bình quân đạt 5,4 máy/ trường; 100% trường có đầy đủ bộ thiết bị dạy học tối thiểu, bình quân đạt 7 bộ/ trường; 100% trường có thư viện với số đầu sách được bổ sung hàng năm. 15/24 trường có phòng học bộ môn Vật lý, Hóa học; 6/25 trường có phòng học bộ môn Sinh học, 10/25 trường có phòng học Ngoại ngữ. Khối phòng phục vụ học tập có 2 nhà đa năng, 26 phòng thiết bị, 20 phòng đoàn đội, 15 phòng truyền thống, 18 phòng y tế học đường, 174 phòng công vụ cho giáo viên, 130 phòng ở nội trú cho học sinh; các trường đảm bảo có công trình vệ sinh, nước sạch hợp vệ sinh, có đủ điện lưới phục vụ dạy và học. Nguồn chi cho giáo dục không ngừng được tăng lên, bên cạnh nguồn ngân sách trung ương bố trí, còn được đầu tư thêm từ ngân sách địa phương; việc phân bổ, điều hành ngân sách cũng được đổi mới để tăng hiệu quả phát triển giáo dục và bảo đảm công bằng xã hội. Đóng góp của nhân dân cho giáo dục là một khoản đầu tư đáng kể.

### ***2.3.6. Xã hội hóa giáo dục***

Với nhận thức giáo dục là sự nghiệp của toàn dân, công tác xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh thực hiện, đã tích cực huy động được một nguồn vốn lớn từ sự đóng góp của nhân dân trong việc phát triển, mở rộng hệ thống các trường ngoài công lập, xây dựng cơ sở vật chất và tổ chức các hoạt động giáo dục. Đặc biệt, xã

hội hoá giáo dục đã có tác dụng trong việc xây dựng môi trường giáo dục, tạo sự nhất trí cao trong xã hội về nhận thức và tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nâng cao chất lượng. Hội khuyến học phát triển đến tận các thôn xóm, dòng họ, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Mối quan hệ của ngành giáo dục với các ban ngành, địa phương được củng cố. Cùng với chủ trương xã hội hóa giáo dục, một xã hội giáo dục đã bước đầu hình thành và phát triển, góp phần làm cho giáo dục vận hành đúng với mục tiêu học để sống, làm việc và đi lên cùng với xã hội.

Công tác xã hội hoá đã huy động được các nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng và sửa chữa phòng học, nhà công vụ, ký túc xá cho học sinh; góp phần cùng Nhà nước giải quyết một bước khó khăn về cơ sở vật chất.

Việc thực hiện ngân sách Giáo dục - Đào tạo cơ bản đã đảm bảo đúng theo quy định của nhà nước, đặc biệt là các chế độ chính sách đối với giáo viên, nhân viên, học sinh, kể cả các chế độ đặc thù đối với giáo viên, nhân viên như chế độ đối với giáo viên thể dục, quốc phòng; nhân viên thư viện, thiết bị, nhân viên y tế; cán bộ đoàn, đội.

Giáo dục phổ thông xác định công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia nhằm tập trung huy động các nguồn lực, đầu tư có trọng điểm, huy động xã hội hoá, tăng cường sự vào cuộc của cấp uỷ, chính quyền cơ sở để nâng cao chất lượng giáo dục.

### ***2.3.7. Giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số***

Với sự nỗ lực và cố gắng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc huyện Văn Yên, từ năm 2008 đến năm 2015, công tác giáo dục dân tộc của huyện đạt được nhiều kết quả tiến bộ.

Năm 2008, ngành giáo dục đã tham mưu cho huyện phê duyệt đề án mở rộng quy mô trường dân tộc nội trú huyện, thực hiện nghiêm túc chế độ, chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho giáo viên và học sinh đồng bào dân tộc thiểu số.

Nhằm duy trì sĩ số học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Văn Yên đã có nhiều giải pháp, một trong những giải pháp đó là việc thực hiện các biện pháp cải thiện đời sống cho học sinh dân tộc nội trú.

Qua thực hiện phần lớn các trường tham gia thí điểm đã xây dựng được thời gian biểu và nội quy đối với học sinh nội trú. Bố trí giáo viên phụ trách và đơn đốc học sinh thực hiện nội quy khu vực nội trú, nề nếp sinh hoạt tập thể của học sinh; các em có thời gian dành cho học tập nhiều hơn, không phải chi phối thời gian giúp đỡ hoặc lao động cùng với gia đình, có điều kiện trao đổi giữa giáo viên và học sinh, giữa học sinh và học sinh, có điều kiện hơn về phương tiện, thiết bị dạy học cũng như đồ dùng.

Thực hiện tốt công tác giáo dục nề nếp sinh hoạt, tăng cường Tiếng Việt, giao lưu Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số; đảm bảo chế độ chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc, học sinh nội trú, học sinh bán trú theo đúng quy định của Nhà nước.

Nhìn chung chất lượng giáo dục toàn diện của trường phổ thông dân tộc nội trú được tăng lên rõ rệt. Tỷ lệ bỏ học, lưu ban giảm đáng kể, đặc biệt tỷ lệ học sinh nữ người dân tộc thiểu số theo học tăng mạnh. Điều này góp phần không nhỏ vào việc đảm bảo vững chắc các chỉ số theo quy định đạt chuẩn quốc gia về phổ cập. Công tác phát triển giáo dục dân tộc và các vùng khó khăn luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm và chú trọng đầu tư. Sự nghiệp giáo dục phổ thông ở các vùng khó khăn và đồng bào dân tộc đã có nhiều bước phát triển rõ rệt.

Mạng lưới trường lớp được mở rộng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc. Trường lớp từng bước được kiên cố hóa và xây dựng mới, đội ngũ giáo viên được tăng cường. Nhiều giải pháp có hiệu quả thiết thực được thực hiện như: tổ chức lớp ghép, dạy học bằng tiếng dân tộc, tổ chức các trường bán trú dân nuôi, các trường dân tộc nội trú... Các địa phương đã quan tâm củng cố, phát triển, sắp xếp hệ thống trường, lớp, tăng cường đội ngũ giáo viên người dân tộc và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với cán bộ, giáo viên, học sinh người dân tộc, chăm lo giải quyết nhà ở cho giáo viên vùng dân tộc. Nhờ đó, tình trạng thiếu giáo viên ở những vùng khó khăn cơ bản đã được chấm dứt. Chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt là chất lượng văn hóa của học sinh dân tộc thiểu số tăng lên rõ rệt.

Đây cũng là một thành tựu nổi bật của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên, có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm công bằng giáo dục, đưa lại cơ hội học tập cho mọi người dân và sự phát triển bền vững của đất nước.

### **Tiểu kết**

Từ năm 2009 đến năm 2015 về cơ bản ngành giáo dục Văn Yên đã hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ đặt ra trong từng năm học.

Mạng lưới và quy mô trường lớp được củng cố, mở rộng, số trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục tăng. Chất lượng giáo dục phổ thông có nhiều tiến bộ, trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của học sinh được nâng cao một bước. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đã tăng nhanh về số lượng và có sự tiến bộ về chất lượng, đáp ứng được yêu cầu phổ cập giáo dục và phát triển các cấp học và trình độ đào tạo. Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực theo hướng chuẩn hóa, nhất là trong những năm gần đây. Cơ sở vật chất phục vụ giáo dục được cải thiện, phòng học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên, nhà nội trú, bán trú cho học sinh được ưu tiên đầu tư hàng đầu.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả to lớn đã đạt được thì giáo dục phổ thông huyện Văn Yên vẫn còn nhiều hạn chế so với yêu cầu phát triển và so với các địa phương trong của cả nước. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, nhất là phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện, sách báo tham khảo còn quá ít; do đó đã hạn chế khả năng thực hành, tìm tòi, khám phá của em học sinh. Chất lượng giáo viên nhìn chung còn nhiều hạn chế trước yêu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục phổ thông. Đặc biệt, trước yêu cầu đổi mới nội dung chương trình giáo dục, một bộ phận khá lớn giáo viên không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ.. Một bộ phận giáo viên sa sút về phẩm chất, đạo đức, thiếu sự tận tâm đối với nghề.

Từ những thành tựu và hạn chế của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên có thể thấy giáo dục phổ thông huyện Văn Yên cũng như giáo dục của các địa phương miền núi khác có những đặc điểm chung của giáo dục phổ thông miền núi hiện nay và những đặc điểm riêng mang tính đặc thù giáo dục của huyện.

### Chương 3

## MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG HUYỆN VĂN YÊN TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2015

### 3.1. Thành tựu, hạn chế của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên giai đoạn 1991-2015

#### 3.1.1. Thành tựu

Từ năm 1991 đến năm 2015, với sự cố gắng nỗ lực của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và toàn thể học sinh, sự phối hợp, tạo điều kiện của các ban ngành từ trung ương cả của tỉnh, huyện, có thể đánh giá về những thành tựu của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên trên những nội dung cơ bản sau:

*Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của con em các dân tộc trong huyện.*

Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên cho giáo dục miền núi, có nhiều chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ giáo dục đã cơ bản giải quyết được những khó khăn trước mắt, tạo điều kiện cho giáo dục Văn Yên từng bước phát triển

Mạng lưới, quy mô trường lớp được củng cố, mở rộng, số trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục tăng. Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và các chương trình, dự án nhằm tăng cường, bổ sung cơ sở vật chất trường, lớp, trang thiết bị dạy học nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và phát triển về quy mô. Trường tiểu học, phổ thông cơ sở có ở tất cả các xã, trường phổ thông trung học có ở trung tâm huyện và các xã tập trung đông dân cư, phục vụ nhu cầu học tập của con em các dân tộc trong huyện.

Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh, coi trọng việc tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc cho con em tới trường. Huy động tối đa nhân lực, vật lực, tài lực cho giáo dục. Phối kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc chăm sóc và giáo dục học sinh.



*Chất lượng giáo dục phổ thông có nhiều tiến bộ, trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của học sinh được nâng cao một bước.*

Công tác phổ cập giáo dục Tiểu học và xóa mù chữ được sự quan tâm, ủng hộ của các cấp, ngành nên đã đạt được nhiều hiệu quả tích cực, sâu sắc. Chất lượng và hiệu quả giáo dục ở các trường học có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ học sinh ngồi nhầm lớp, bỏ học giảm đáng kể. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tăng đều theo từng năm. Chất lượng giáo dục toàn diện được chỉ đạo chặt chẽ và có hiệu quả cao. Trong thời gian này, công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, giáo viên giỏi được chỉ đạo và quan tâm đúng mức. Chất lượng giáo dục và đào tạo có những bước tiến bộ trên các mặt, số học sinh giỏi, khá và học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi cấp tỉnh, học sinh giỏi cấp quốc gia ngày càng tăng. Năm học 2003-2004, có em Lê Hải Nam, học sinh trường Trung học phổ thông Chu Văn An, đạt giải Ba kì thi học sinh giỏi Quốc gia môn Sinh học.

*Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục đã được cải thiện, đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số, con em các gia đình nghèo, trẻ em gái và các đối tượng bị thiệt thòi ngày càng được quan tâm.*

Về cơ bản, đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục phổ thông. Chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng và các chính sách hỗ trợ khác đối với học sinh thuộc diện chính sách và người nghèo, người dân tộc thiểu số đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện công bằng xã hội. Huyện đề cao mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, đồng thời đảm bảo chế độ, chính sách đối với giáo viên công tác tại những vùng này.

Căn cứ vào đặc thù và vùng hướng của địa phương, giáo dục huyện kết hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội trong công tác giáo dục học sinh; triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn; thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho học sinh dân tộc, học sinh thuộc diện chính sách.

*Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực theo hướng chuẩn hóa, nhất là trong những năm gần đây.*

Phân cấp quản lý giáo dục và quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục được tăng cường; công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong quản lý ngành. Môi trường giáo dục thân thiện, lành mạnh ngày càng được mở rộng; giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc được duy trì và phát triển.

Tích cực triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục: ở các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các đơn vị; tổ chức phổ biến, trang bị kinh nghiệm về quản lý giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ theo từng tiêu chuẩn, chức danh của cán bộ, công chức, viên chức.

Triển khai thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP, ngành đã phân cấp quản lý, từng bước giao quyền làm chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị về tổ chức bộ máy, sử dụng lao động, qua đó tăng tính chủ động cho các đơn vị trong việc triển khai các nhiệm vụ giáo dục. Đảm bảo chế độ chính sách đối với cán bộ, viên chức, nhất là chính sách đối với giáo viên công tác ở vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP.

Tiếp tục thực hiện đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo; Sở Giáo dục Yên Bái, phòng Giáo dục Văn Yên đã giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các đơn vị trường. Các đơn vị chủ động trong việc quản lý nguồn ngân sách được giao cũng như nguồn thu phát sinh; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định hiện hành để quản lý nguồn kinh phí; đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch nhiệm vụ năm học đã được giao.

*Cơ sở vật chất phục vụ giáo dục được cải thiện. Phòng học kiên cố, nhà công vụ giáo viên, nhà nội trú, bán trú cho học sinh đã được ưu tiên đầu tư xây dựng và tăng dần trong những năm gần đây.*

Trang thiết bị dạy học được sử dụng có hiệu quả. Việc bảo quản, bảo dưỡng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học được chỉ đạo và thực hiện thường xuyên.

Huyện tập trung xây dựng, củng cố trường Dân tộc nội trú, bán trú, ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn. Ngành giáo dục phối hợp với các địa phương huy động tối đa các nguồn lực để xây dựng nhà ở cho học sinh bán trú theo “3 cứng” (khung cứng, nền cứng, mái cứng) và tổ chức tốt đời sống cho học sinh nội trú, bán trú. Các đơn vị thực hiện tốt công tác giáo dục nề nếp sinh hoạt, tăng cường Tiếng Việt, giao lưu Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số; đảm bảo chế độ chính sách hỗ trợ học sinh người, dân tộc, học sinh nội trú, học sinh bán trú theo quy định của Nhà nước, của Tỉnh, huyện.

Hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng phục vụ cho hội nghị, giao ban trực tuyến qua mạng Internet của ngành được khai thác sử dụng khá tốt trong tổ chức truyền hình trực tiếp các hoạt động lớn của ngành. Hệ thống Internet được khai thác và sử dụng có hiệu quả. Đầu tư hệ thống thiết bị công nghệ thông tin được chú trọng phục vụ quản lý và dạy học.

Đạt được những thành tựu to lớn trên là có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sự phối hợp chặt chẽ của các cấp ngành, đoàn thể xã hội tạo nên sức mạnh tổng hợp để phát triển toàn diện, vững chắc. Nhận thức sâu sắc về mục tiêu trực tiếp của giáo dục, đào tạo là tạo ra nguồn lực lao động và quản lý phù hợp, là nhân tố quan trọng nhất bảo đảm quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện đã đưa ra nhiều chủ trương, chính sách ưu tiên cho phát triển giáo dục.

Đảng và Nhà nước ban hành nhiều chính sách ưu tiên cho giáo dục miền núi, có nhiều chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ giáo dục đã căn bản giải quyết được những khó khăn trước mắt, tạo điều kiện cho giáo dục Văn Yên từng bước phát triển. Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách ưu tiên đối với con em đồng bào dân tộc trong sự nghiệp giáo dục, nhất là đầu tư cho giáo dục phổ thông, trong đó có giáo dục phổ thông huyện Văn Yên. Do đó, quy mô mạng lưới trường, lớp ngày càng hoàn chỉnh, cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học đã đáp

ứng được nhu cầu tối thiểu phục vụ dạy học. Kinh phí hỗ trợ cho sự nghiệp giáo dục từng bước đáp ứng được quy mô và yêu cầu phát triển. Hệ thống chính sách trong những năm qua đã ban hành và thực hiện khá tốt, Chỉ thị 85 về học sinh bán trú, Nghị quyết 49 hỗ trợ học phí cho đào tạo, những chính sách này đã hỗ trợ lớn cho học sinh được đến trường và đủ sách giáo khoa để học tập, học sinh vùng dân tộc khó khăn được đến trường đầy đủ, không bị đói, được mặc ấm.

Đội ngũ giáo viên và quản lý giáo dục đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực sư phạm, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Đội ngũ này không chỉ truyền đạt các kiến thức chuyên môn, mà còn thực hiện nhiệm vụ giáo dục đạo đức, lý tưởng cho học sinh; giải thích các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước trong nhân dân, trong xã hội. Những giáo viên công tác ở các vùng sâu, vùng xa đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đóng góp to lớn vào sự nghiệp trồng người của huyện.

Nhận thức của xã hội về giáo dục và đào tạo ngày càng nâng cao, công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm đầy mạnh. Mặc dù có nhiều khó khăn, đồng bào các dân tộc Văn Yên đã không ngại đóng góp tiền của, công sức và cả trí tuệ cho việc xây dựng và phát triển giáo dục, tham gia trực tiếp vào các hoạt động giáo dục.

Công tác quản lý giáo dục bám sát kế hoạch, sát thực tiễn, sát cơ sở, sẵn sàng nghe các ý kiến của cơ sở, có ý thức tìm tòi, phát hiện, nhân rộng mô hình tốt. Sự chủ động của ngành giáo dục và đào tạo về thông tin cho xã hội, tham mưu cho cấp ủy chính quyền địa phương và tổ chức thực hiện là hết sức quan trọng và có nghĩa quyết định. Công tác giáo dục bám sát thực tiễn, tôn trọng tính đặc thù của địa phương, đặc điểm lối sống sinh hoạt, tâm lý học sinh dân tộc để tìm hướng phát triển giáo dục của huyện trước yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện, đặc biệt trong công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục phổ thông.

### **3.1.2. Hạn chế**

Nhìn lại chặng đường 24 năm phát triển của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên, thấy rằng những kết quả đã đạt được là to lớn và có ý nghĩa đối với sự phát triển của giáo dục phổ thông huyện nói riêng và sự phát triển toàn diện của huyện

nói chung. Tuy nhiên, thẳng thắn nhìn nhận thì giáo dục phổ thông của huyện còn nhiều hạn chế so với yêu cầu phát triển và so với nhiều địa phương của tỉnh. Cụ thể là:

*Công tác xóa mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học ở vùng sâu, vùng xa có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn chưa vững chắc, nguy cơ tái mù chữ còn cao.*

Chất lượng học tập của học sinh vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ dạy và học. Tỷ lệ học sinh là người dân tộc thiểu số bỏ học còn cao. Nhiều học sinh sau khi tốt nghiệp bậc tiểu học thiếu điều kiện để theo học tiếp bậc phổ thông cơ sở (do trường xa, điều kiện kinh tế khó khăn). Hơn nữa, người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số chưa quan tâm đến việc học tập của con em mình. Đội ngũ giáo viên các cấp đã thiếu lại yếu về chuyên môn nghiệp vụ, không đồng bộ về cơ cấu, đời sống giáo viên vùng cao cũng chưa mấy được cải thiện, giáo viên chưa an tâm bám lớp, bám địa bàn, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng.

Mặt khác, tình trạng học sinh lưu ban, bỏ học vẫn rất phổ biến ở vùng sâu, vùng xa của huyện. Hiện tượng học sinh bỏ học diễn ra rất phổ biến. Nhiều học sinh sau khi tốt nghiệp bậc tiểu học thiếu điều kiện để theo học tiếp bậc trung học cơ sở (do trường xa, điều kiện kinh tế khó khăn). Hơn nữa, người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số chưa quan tâm đến việc học tập của con em mình.

Chất lượng giáo dục về văn hóa giữa các vùng còn có sự chênh lệch khá lớn; tỷ lệ học sinh phổ thông cơ sở xếp loại học lực yếu còn cao (4%); tỷ lệ học sinh xếp loại học lực yếu, kém cấp phổ thông trung học còn cao (chiếm 19.69%). Kết quả thi tuyển sinh đại học, cao đẳng của các trường vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn còn rất thấp.

Đội ngũ giáo viên vừa thiếu vừa thừa, chưa đồng bộ; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của một bộ phận còn thấp. Cơ sở vật chất rất thiếu và lạc hậu. Nguồn lực tài chính cho giáo dục chưa đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên. Tiền lương của cán bộ, giáo viên thấp, cơ sở vật chất còn yếu, thiếu. Một bộ phận giáo viên còn yếu về

chuyên môn nghiệp vụ, không đồng bộ về cơ cấu, đời sống giáo viên vùng cao cũng chưa mấy được cải thiện, giáo viên chưa an tâm bám lớp, bám địa bàn, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng.

Hiện nay, sự nghiệp giáo dục và đào tạo huyện đang đứng trước những vấn đề lớn đó là yêu cầu phải phát triển nhanh quy mô giáo dục, vừa phải gấp rút nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, trong khi khả năng và điều kiện đáp ứng nhu cầu còn nhiều hạn chế.

*Chất lượng và hiệu quả giáo dục còn chưa đáp ứng so với yêu cầu phát triển của huyện trong thời kì đổi mới và so với trình độ của các huyện miền xuôi.*

Kiến thức cơ bản về xã hội, kỹ năng thực hành và khả năng tự học của số đông học sinh phổ thông còn kém. Công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau phổ thông cơ sở và phổ thông trung học chưa được quan tâm đúng mức. Chất lượng đào tạo đại trà của giáo dục nghề nghiệp và đại học còn thấp, tình trạng người học thiếu cố gắng, thiếu trung thực trong học tập còn phổ biến; tinh thần hợp tác, khả năng sáng tạo, năng lực thực hành, giải quyết độc lập các vấn đề còn yếu.

Việc giải quyết mối quan hệ giữa phát triển số lượng với yêu cầu nâng cao chất lượng còn hạn chế. Nội dung giáo dục chưa gắn chặt với lao động, sản xuất, mối liên hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội chưa được chặt chẽ. Gia đình và các tập thể, công đồng xã hội chưa phát huy hết vai trò của mình đối với giáo dục.

Sự phân hóa về chất lượng giáo dục của học sinh còn rõ nét, khoảng cách giữa các vùng còn khá lớn do điều kiện kinh tế và dân trí còn chênh lệch. Chất lượng giáo dục ở học sinh vùng sâu, vùng xa còn thấp so với yêu cầu.

*Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường tuy đã được đầu tư nhưng còn chưa đầy đủ và đồng bộ, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, một số nơi tình trạng xuống cấp khá nghiêm trọng; đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý chưa thực sự đáp ứng được nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới.*

Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ dạy và học. Mặc dù trong những năm qua, huyện đã nhận được sự đầu tư từ nhiều chương trình, nhiều dự án hỗ trợ của Nhà nước như: Quyết định 61, Quyết định 158, Chương trình 135 cho

xây dựng trường lớp nhưng cơ sở vật chất còn nghèo nàn, thiếu và xuống cấp. Tỷ lệ phòng học tạm tại cái xã đặc biệt khó khăn còn cao, nhiều trường thiếu phòng chức năng, thư viện, công trình vệ sinh và nước sinh hoạt. Ngân sách Nhà nước cấp cho chi tiêu thường xuyên và đầu tư phát triển còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu kiên cố hóa trường, lớp học. Thiếu diện tích đất, thiếu phòng học bộ môn, nhà đa nung, sân chơi, bãi tập.

Số lượng giáo viên tuy đã được bổ sung khá lớn nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp phát triển. Tỷ lệ giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn về đào tạo vẫn còn, trình độ đào tạo trên chuẩn chưa cao, cơ cấu tuy đã có điều chỉnh nhưng chưa thật hợp lý.

*Công tác xã hội hóa giáo dục, việc vận động học sinh đi học ở một số xã vùng cao chưa tốt nên tỷ lệ học sinh chưa đến trường, học sinh học quá tuổi còn khá cao. Đặc biệt, vào dịp lễ tết, mùa mưa lũ và mùa làm nương của đồng bào các dân tộc trong huyện.*

### ***Nguyên nhân của hạn chế***

*Nguyên nhân chủ quan:*

Tư duy giáo dục chậm được đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu phát triển cũng như đòi hỏi của sự chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế - xã hội của huyện. Chưa cụ thể hóa sâu sắc, kịp thời và đầy đủ các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục trong việc hoạch định một số chính sách và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục. Chưa nhận thức đầy đủ để có giải pháp đối với các vấn đề mới nảy sinh trong mối quan hệ giữa kế hoạch phát triển giáo dục và thị trường lao động; giữa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng, hiệu quả; giữa đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân và khả năng hạn hẹp của kinh tế; giữa đầu tư của Nhà nước và đóng góp của nhân dân; giữa tình trạng phân hóa giàu nghèo và yêu cầu bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục.

Quản lý giáo dục còn yếu kém và bất cập. Một số quy định về đầu tư quản lý nhân sự, đất đai, tài chính... chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho việc thống nhất quản lý và phát triển giáo dục. Đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước của huyện

còn dãn trải, không đủ bảo đảm nhu cầu phát triển giáo dục, trong khi đó chưa có chính sách đủ mạnh để huy động nguồn đầu tư khác trong xã hội.

Vẫn còn thiếu chủ động trong việc thực hiện các chủ trương và giải quyết các vấn đề cụ thể của giáo dục; chưa quan tâm đầy đủ đến việc khắc phục bệnh thành tích và các tiêu cực trong giáo dục.

Công tác kiểm tra, thanh tra giáo dục, đặc biệt là thanh tra chuyên môn còn bất cập, kém hiệu quả. Trình độ và năng lực của một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục còn thấp, chưa theo kịp yêu cầu đổi mới mạnh mẽ sự nghiệp giáo dục.

Một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên còn hạn chế về năng lực, kinh nghiệm. Đặc biệt là kinh nghiệm và hiểu biết về phong tục tập quán, tâm lý học sinh đồng bào con em các dân tộc thiểu số, kinh nghiệm và kỹ năng về vận động học sinh đến trường trong công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục phổ thông.

*Nguyên nhân khách quan:*

Nhu cầu học tập của nhân dân ngày càng cao, trong khi khả năng đáp ứng của ngành giáo dục và trình độ phát triển kinh tế của huyện còn hạn chế. Cơ sở vật chất đã được quan tâm đầu tư, song do quy mô trường lớp tăng nhanh và nhu cầu đổi mới giáo dục phổ thông nên vẫn còn thiếu, đặc biệt là phòng học và trang thiết bị dạy học, thiếu diện tích đất, thiếu phòng học chuyên môn, nhà đa năng, sân chơi... Trong khi đó nguồn vốn đầu tư cho giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển hiện nay.

Một số hiện tượng tiêu cực ngoài xã hội đã thâm nhập vào nhà trường và cơ quan giáo dục, dù đã có nhiều cố gắng song chưa đạt được hiệu quả cao.

### **3.2. Đặc điểm của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên**

*Giáo dục phổ thông huyện Văn Yên mang đặc điểm chung của giáo dục phổ thông miền núi nước ta hiện nay là có số học sinh người dân tộc thiểu số chiếm đa số, bên cạnh học sinh dân tộc kinh.*

Văn Yên là một huyện miền núi, có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống. Các thành phần dân tộc thiểu số cư trú phân tán, ở tất cả các vùng trong huyện. Các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đều nhau.



Với địa hình chia cắt, phức tạp, đất đai khô cằn, nhiều đồi dốc, núi đã, khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên xảy ra thiên tai, canh tác rất khó khăn, đời sống dân tộc thiểu số khó khăn hơn, tỷ lệ hộ nghèo cao hơn, kinh tế chậm phát triển hơn. Trong sinh hoạt còn nhiều phong tục, tập quán lạc hậu.

Từ những nền tảng xã hội như vậy, cho nên, giáo dục phổ thông của huyện có những đặc điểm của huyện miền núi như:

Quy mô giáo dục phát triển không đồng đều giữa các huyện, cơ sở trường, lớp học ở vùng thấp được đầu tư tương đối đồng bộ và hiện đại hơn. Công tác xã hội hóa giáo dục chưa được quan tâm nhiều.

Do đặc thù của huyện miền núi, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn, nhất là địa bàn vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; dân cư phân tán, xa trường học, xa trung tâm xã, huyện; đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn hạn chế... cùng với những diễn biến phức tạp do dịch cư tự do đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc huy động học sinh đến lớp.

Cũng như các huyện thuộc các tỉnh miền núi khác, sau khi hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ tiến hành phổ cập giáo dục THCS, nhu cầu học lên cấp học cao hơn của học sinh huyện nghèo ngày càng nhiều. Song do điều kiện kinh tế còn quá khó khăn, địa bàn miền núi vùng cao xa xôi và chia cắt phức tạp, học sinh sau khi tốt nghiệp THCS không có điều kiện để theo học ở các trường trung học phổ thông. Vì vậy, phần lớn các em phải nghỉ học do hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn.

Tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng hoặc đi học thất thường vẫn còn, chất lượng học sinh ở vùng sâu, vùng xa còn thấp so với yêu cầu.

*Giáo dục phổ thông huyện Văn Yên có sự chênh lệch khá lớn về quy mô trường lớp, trình độ giáo viên, học sinh giữa các địa phương trong huyện.*

Qua thực tế điều tra, nghiên cứu cho thấy, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn là vùng đặc thù khá rõ nét. Có nơi thuận lợi có nơi lại rất khó khăn. Chẳng hạn, khu vực thị trấn Mậu A giáo dục phát triển thuận lợi còn ở các xã vùng cao như Nà Hẩu, Mỏ Vàng... lại rất nhiều khó khăn và bất cập về mọi mặt. Chính

vì vậy, khi làm giáo dục dân tộc, việc xác định chính sách đầu tư cơ sở vật chất, đãi ngộ cho cán bộ giáo viên, ưu tiên cho học sinh phải tính đến những đặc thù để chính sách phù hợp, bảo đảm tính công bằng, thỏa đáng.

Một trong những yếu tố làm hạn chế sự phát triển giáo dục của huyện mà ngành giáo dục chưa quan tâm thỏa đáng là vấn đề bất đồng ngôn ngữ trong quá trình dạy và học. Trẻ em chưa thông thạo tiếng mẹ đẻ đã phải học tiếng phổ thông. Vì học không hiểu, học kém, thua bạn bè, gây ra tâm lý chán nản, sợ phải học, sợ phải đến trường nên bỏ học, dẫn đến tình trạng mù chữ và tái mù chữ.

Sự phân hóa về chất lượng học tập của học tập khá rõ nét, khoảng cách giữa các vùng, các xã trong huyện khá lớn do điều kiện kinh tế và dân trí còn chênh lệch. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và học sinh trong độ tuổi ra lớp ở cấp THCS, THPT ở một số xã cũng thấp, đặc biệt là các xã vùng cao. Chất lượng giáo dục ở một số xã vùng cao chưa cao.

*Giáo dục chịu sự tác động tương đối rõ rệt của những phong tục tập quán, tâm lý học sinh là con em các dân tộc địa phương.*

Văn Yên là huyện miền núi có đặc thù là đa dạng về văn hóa. Tôn trọng, khai thác, phát huy bản sắc vào các mục tiêu giáo dục chính là tôn trọng tính đặc thù ở các vùng này.

Đặc điểm này bị chi phối bởi tính không đồng đều trong phát triển, bởi tính đa dạng trong văn hóa các dân tộc, bởi đặc điểm trong sản xuất kinh tế và đời sống của đồng bào các dân tộc trong huyện. Mỗi dân tộc có một phong tục, tập quán, lối sống và cách thức canh tác khác nhau. Đặc điểm chung dễ nhận thấy là các dân tộc rất coi trọng các hoạt động tín ngưỡng, văn hóa, lễ tết. Bên cạnh đó là đặc trưng sản xuất có tính mùa vụ cao, ruộng nương xa nhà... Những yếu tố đó đã ảnh hưởng đến giáo dục, cụ thể là ảnh hưởng đến tính liên tục trong tham gia học tập của học sinh. Đa số các em đều là con em các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, điều kiện kinh tế vô cùng thiếu thốn.. Ngoài việc học, các em còn phải đi rừng, làm nương để phụ giúp việc với gia đình. Học sinh có thể sẽ nghỉ học trong những khoảng thời gian lễ tết truyền thống hoặc có khi bỏ lớp để tham gia hoạt động sản xuất cùng với gia

đình vào mùa cao điểm làm nương rẫy...Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giáo dục và việc duy trì số lượng học sinh trên lớp.

Một điểm chú ý trong giáo dục phổ thông huyện Văn Yên giai đoạn vừa qua là cần chú trọng đến việc nghiên cứu tâm lý học sinh. Do những điều kiện sống khác biệt, lại chịu ảnh hưởng sâu đậm của tập quán, phong tục, học sinh dân tộc có những đặc điểm tâm lý riêng. Những nét tâm lý này cần được nghiên cứu để tạo tiền đề cho các hoạt động nghiên cứu về giáo dục dân tộc, đóng góp tích cực, hiệu quả vào hoạch định chính sách giáo dục.

Học sinh miền núi, là con em các dân tộc thiểu số luôn có tính thẳng thắn, thật thà và tự trọng. Các em học sinh miền núi có gì không vừa ý thường tỏ thái độ ngay. Đặc điểm thẳng thắn và thật thà cộng với khả năng diễn đạt bằng tiếng phổ thông còn hạn chế. Vì vậy, giáo viên cần nắm vững đặc điểm này, thận trọng suy xét trong quá trình đánh giá phẩm chất đạo đức của từng em. Các em học sinh miền núi thường có lòng tự trọng cao, nếu các em gặp phải những lời phê bình nặng nề, gay gắt hoặc khi kết quả học tập kém, quá thua kém bạn bè một vấn đề nào đó trong sinh hoạt, bị dư luận bạn bè chê cười... Học sinh con em đồng bào các dân tộc miền núi đến trường với lòng ham học hỏi, niềm tin sâu sắc vào tương lai phía trước.

Vì vậy, việc nghiên cứu triển khai các nội dung và giáo dục văn hóa đặc thù cần được đẩy mạnh; trước mắt là hướng tới phục vụ đối tượng học sinh ở trường dân tộc nội trú, bán trú theo hướng tích hợp vào các chương trình giáo dục, đặc biệt là chương trình giáo dục song ngữ, chương trình dạy tiếng mẹ đẻ cho học sinh dân tộc thiểu số như một môn học.

Với đặc điểm giáo dục phổ thông như trên, đặt ra nhiệm vụ cho ngành giáo dục xây dựng chiến lược giáo dục của huyện vừa phải phát triển mặt bằng chung, đồng thời có giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ở các xã nghèo, các xã đặc biệt khó khăn để giáo dục phổ thông huyện Văn Yên phát triển toàn diện.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm từ quá trình xây dựng, phát triển giáo dục phổ thông huyện Văn Yên giai đoạn 1991-2015**

Từ thực tiễn thành tựu cũng như hạn chế của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên giai đoạn 1991-2015, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây:

***Thứ nhất,** Giáo dục huyện sâu sát thực tiễn, tôn trọng tính đặc thù giáo dục của vùng dân tộc, miền núi trước yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện.*

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn luôn được coi là “vùng lõm” cả về kinh tế, văn hóa, giáo dục, an ninh xã hội. Riêng về giáo dục, việc nắm vững thực tiễn, phát hiện điển hình, coi trọng việc đúc rút kinh nghiệm, tập trung nghiên cứu, tháo gỡ khó khăn tìm ra hướng đi phù hợp, hiệu quả, cần được coi là một trong những bài học quan trọng của công tác nghiên cứu và phát triển giáo dục ở huyện Văn Yên.

Quá trình phát triển giáo dục phổ thông huyện Văn Yên thời gian qua đã cho thấy: nơi nào và bao giờ những người làm công tác giáo dục có sự nhận thức đầy đủ về đặc điểm kinh tế - xã hội, văn hóa, phong tục tập quán các dân tộc, để có chính sách phát triển giáo dục thích hợp thì ở đó mới có được thành tựu giáo dục bền vững.

Vùng dân tộc thiểu số cũng là vùng đặc thù và đa dạng về văn hóa. Tôn trọng, khai thác, phát huy bản sắc văn hóa vào các mục tiêu giáo dục chính là tôn trọng tính đặc thù ở những vùng này. Trong đó, sự nghiệp giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, ngoài những yêu cầu chung, đang đặt ra những yêu cầu có tính đặc thù, tính thực tiễn và phù hợp với cả yêu cầu chất lượng và văn hóa dân tộc bản địa. Trên tinh thần gắn bó với thực tiễn phát triển và tôn trọng tính đặc thù, ngành Giáo dục và Đào tạo huyện cần xác định nhiệm vụ từng bước xóa căn bản rào cản về ngôn ngữ đối với trẻ em dân tộc thiểu số, cùng với việc nghiên cứu kiện toàn mạng lưới trường, lớp; xây dựng chính sách ưu tiên phát triển bảo đảm tính bền vững, từng bước rút ngắn khoảng cách về giáo dục giữa vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn với các vùng tương đối phát triển hơn của huyện.

*Thứ hai, Huyện Ủy Văn Yên khảo sát, nghiên cứu, đề xuất, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ giáo viên, học sinh và cơ sở giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.*

Đối với huyện Văn Yên nói riêng và với tỉnh, cả nước nói chung đây được coi là vùng có vị trí địa ký, kinh tế, an ninh quan trọng. Phát triển giáo dục nói chung, giáo dục phổ thông nói riêng không những có ý nghĩa về kinh tế - văn hóa – xã hội mà còn có ý nghĩa chính trị lớn lao, góp phần ổn định an ninh xã hội.

Tại khu vực này giáo dục phổ thông có vai trò quan trọng đối với sự phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển toàn diện cá nhân, tính năng động, sáng tạo, hình thành nhân cách con người. Bên cạnh đó, giáo dục phổ thông huyện Văn Yên có nhiệm vụ giáo dục học sinh trung thành với sự nghiệp cách mạng, có đầy đủ tài năng, phẩm chất và bản lĩnh, yêu Tổ quốc, yêu quê hương, yêu đồng bào. Đó chính là những phẩm chất công dân cơ bản trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong những năm qua, huyện Văn Yên đã thực hiện tốt cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số, miền núi nhằm thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa vùng dân tộc thiểu số, miền núi với miền xuôi; bảo đảm các điều kiện phát triển giáo dục bền vững, góp phần ổn định chính trị vùng dân tộc.

*Thứ ba, Tỉnh Ủy Yên Bái, Huyện Ủy Văn Yên có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được một đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số tại chỗ có trình độ cả về sự phạm và kiến thức chuyên môn nghiệp vụ.*

Vùng dân tộc là nơi mà lâu nay vẫn thiếu cán bộ ngang tầm với nhiệm vụ. Đã có nhiều tác động trái chiều gây nên thực trạng yếu và thiếu cán bộ vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Dễ thấy đây là vùng khó khăn mà các cán bộ được đào tạo chính quy không muốn về công tác. Mặt khác, sự thiệt thòi hiện hữu trong đời sống cán bộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi so với cán bộ ở các vùng, miền và đô thị trong cả nước thậm chí là quá rõ ràng. Trong khi lẽ ra đội ngũ cán bộ dành cho

vùng này phải có yêu cầu cao và cụ thể hơn như trình độ năng lực và sự hiểu biết về văn hóa bản địa, về đặc trưng văn hóa và tâm lý dân tộc...

Trong những năm qua, tỉnh Yên Bái, huyện Văn Yên đã rất chú trọng và tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên là con em các dân tộc trong huyện, phục vụ sự nghiệp giáo dục của huyện. Ngành giáo dục huyện đã vận dụng tối đa những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về ưu tiên các con em dân tộc như: chế độ cử tuyển, chế độ dự bị đại học... Mặt khác, tỉnh còn có kế hoạch đào tạo giữa tỉnh với các cơ sở đào tạo sư phạm uy tín trong nước.

Huyện Văn Yên không ngừng củng cố, hoàn thiện mạng lưới trường, lớp, phát triển quy mô trường Dân tộc nội trú và đưa chương trình dạy nghề thích hợp vào dạy cho các em học sinh dân tộc nội trú không học tiếp bậc cao để về địa phương phục vụ. Điều chỉnh học bổng và thực hiện nghiêm túc các chế độ, chính sách đối với con em đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt công tác cử tuyển phù hợp với tình hình của huyện nhằm đảm bảo chất lượng và phục vụ đúng mục tiêu.

Bên cạnh việc đào tạo, huyện cũng từng bước xây dựng chế độ đãi ngộ và sử dụng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục sao cho họ yên tâm với nghề nghiệp, gắn bó với sự nghiệp “trồng người” ở chính quê hương họ.

***Thứ tư,** trong điều kiện hạn chế về tài chính và cơ sở vật chất giáo dục phổ thông huyện cần phải tập trung phát huy những nhân tố con người, khơi dậy ý thức trách nhiệm, lòng nhiệt tình và nâng cao năng lực hành động của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.*

Điều kiện vật chất là rất quan trọng, song đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mới là yếu tố tạo nên sự phát triển có định hướng và có vai trò quyết định chất lượng giáo dục. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, trước hết phải quản trị sâu sắc chủ trương chuẩn hóa trong giáo dục trước hết tập trung chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Ngoài ra, việc xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, thật sự dân chủ, kỉ cương gắn với phong trào xây dựng “trường học thân thiện, học sinh tích cực”, là

động lực quan trọng để giáo viên và học sinh không ngừng phấn đấu hoàn thành mục tiêu giáo dục đề ra.

### **Tiểu kết**

Từ năm 1991 đến năm 2015, với sự cố gắng nỗ lực của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và toàn thể học sinh, sự phối hợp, tạo điều kiện của các ban, ngành, sự thống nhất ý chí và hành động, có thể đánh giá về cơ bản Giáo dục và Đào tạo huyện Văn Yên đã hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ đề ra trong từng năm học.

Mạng lưới và quy mô trường lớp được củng cố, mở rộng, số trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục tăng. Chất lượng giáo dục phổ thông có nhiều tiến bộ, trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức của học sinh được nâng cao lên một bước. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đã tăng nhanh về số lượng và có sự tiến bộ về chất lượng, đáp ứng được yêu cầu phổ cập giáo dục, phát triển các cấp học và trình độ đào tạo. Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực theo hướng chuẩn hóa, nhất là trong những năm gần đây. Cơ sở vật chất phục vụ giáo dục được cải thiện, phòng học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên, nhà nội trú, bán trú cho học sinh được ưu tiên đầu tư xây dựng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả to lớn đã đạt được thì giáo dục phổ thông của huyện Văn Yên vẫn còn nhiều hạn chế so với yêu cầu phát triển và so với các địa phương của cả nước.

Từ những thành tựu và hạn chế của giáo dục phổ thông huyện Văn Yên có thể thấy giáo dục phổ thông huyện Văn Yên cũng giống như giáo dục của các địa phương miền núi khác có những đặc điểm chung của giáo dục phổ thông miền núi Việt Nam và những đặc điểm riêng mang tính chất đặc thù giáo dục của huyện.

## KẾT LUẬN

Qua việc quá trình nghiên cứu giáo dục phổ thông trong huyện Văn Yên từ năm 1991 đến năm 2015, đề tài rút ra được một số kết luận sau:

Phải khẳng định rằng trong mọi thời đại, giáo dục - đào tạo luôn đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của xã hội và của mỗi quốc gia. Việt Nam đang trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, lấy việc phát triển giáo dục - đào tạo là chìa khoá, động lực cho sự phát triển là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn. Giáo dục phổ thông là một bộ phận cơ bản, trọng yếu trong toàn bộ sự nghiệp giáo dục - đào tạo, có vai trò quan trọng trong việc “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”; phát triển giáo dục - đào tạo nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng tạo ra những điều kiện thuận lợi để tiếp tục thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 và phục vụ đắc lực cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá quê hương, đất nước.

Những thành quả mà giáo dục phổ thông Văn Yên đã đạt có ý nghĩa hết sức to lớn, là cơ sở để tăng cường, thúc đẩy kinh tế phát triển và tạo tiền đề nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng đòi hỏi của công cuộc xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và xây dựng, bảo vệ tổ quốc.

Tuy nhiên, cùng những thành tựu đã đạt được nói trên, trước yêu cầu của công cuộc đổi mới và đòi hỏi ngày càng cao của xã hội trong xu thế hội nhập; giáo dục phổ thông Yên Bái còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế nhất định. Ở từng thời điểm, từng địa phương tư duy giáo dục còn chậm đổi mới; sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy, sự vào cuộc của chính quyền còn hạn chế; ngân sách đầu tư cho giáo dục còn ở mức thấp, công tác xã hội hóa chưa đạt hiệu quả cao do đại bộ phận nhân dân vùng cao có mức sống và thu nhập thấp... Những yếu tố trên đã ảnh hưởng không nhỏ tới việc đầu tư cho giáo dục. Bên cạnh đó, một bộ phận giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, một bộ phận cán bộ quản lý chưa tích cực đổi mới; cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng giáo



dục... Từ đó, tạo ra sự chênh lệch đáng kể trong chất lượng giáo dục giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn... Những tồn tại, hạn chế này cần phải sớm được khắc phục, tháo gỡ những khó khăn để đảm bảo phát triển giáo dục một cách bền vững, hiệu quả.

Từ những kết quả đã đạt được và những tồn tại, hạn chế, có thể rút ra được một số bài học kinh nghiệm, vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn. Trong đó, cần quán triệt một cách sâu sắc quan điểm “giáo dục là quốc sách hàng đầu”, con người là nguồn lực chính để phát triển kinh tế - xã hội. Phải coi giáo dục là sự nghiệp của toàn dân, từ đó đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, kết hợp giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Tăng cường cơ chế chỉ đạo đồng bộ, kết hợp giữa Đảng, chính quyền và toàn thể nhân dân đối với sự nghiệp giáo dục phổ thông nói chung. Phải xác định đúng đắn mục tiêu giáo dục, lấy chất lượng, hiệu quả làm mục tiêu phấn đấu hàng đầu và luôn luôn quan tâm, chú trọng đến công tác giáo dục đạo đức, tư tưởng, chính trị, quốc phòng, an ninh trong nhà trường. Coi trọng việc chăm lo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao nhận thức và trách nhiệm cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục và không ngừng hoàn thiện bộ máy lãnh đạo của Đảng trong hệ thống các trường phổ thông... Giáo dục phổ thông cần chủ động, sáng tạo trong công tác xây dựng kế hoạch phát triển, phát huy những thành tựu đã đạt được và khắc phục những hạn chế còn tồn tại để đưa sự nghiệp giáo dục phổ thông vững bước đi lên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Đặng Quốc Bảo (2008), Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, Nxb Giáo dục, Hà Nội
- 2 Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Yên Bái (2006), *Tài liệu học tập Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI*
- 3 Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Yên Bái (2011), *Tài liệu học tập Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII*
- 4 Ban Tuyên giáo Huyện ủy Văn Yên (2015), *Văn Yên 50 năm hình thành và phát triển (1965-2015)*
- 5 Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Yên Bái (2005), *Giáo dục và đào tạo Yên Bái 60 năm xây dựng và trưởng thành (1945-2005)*
- 6 Ban Tuyên giáo Huyện ủy Văn Yên (2008), *Lịch sử Đảng bộ huyện Văn Yên (1965-2005)*
- 7 Bộ Giáo dục và Đào tạo (1995), *Các định hướng chiến lược phát triển giáo dục – đào tạo từ nay đến 2010*, Nxb Giáo dục Việt Nam
- 8 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2005-2006*. Nxb Giáo dục Việt Nam
- 9 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2006-2007*. Nxb Giáo dục Việt Nam
- 10 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2007-2008*. Nxb Giáo dục Việt Nam
- 11 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2008-2009*. Nxb Giáo dục Việt Nam
- 12 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2009-2010*. Nxb Giáo dục Việt Nam
- 13 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2010-2011*. Nxb Giáo dục Việt Nam
- 14 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2011-2012*.

- Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
- 15 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *10 năm phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam qua các con số 2001-2011*. Nxb Giáo dục Việt Nam
  - 16 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2012-2013*. Nxb Giáo dục Việt Nam
  - 17 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2013-2014*. Nxb Giáo dục Việt Nam
  - 18 Bộ Giáo dục và Đào tạo (1996), *Tổng kết đánh giá 10 năm đổi mới giáo dục*, Nxb Giáo dục Việt Nam
  - 19 Bộ Giáo dục và Đào tạo (1986), *Tổng kết giáo dục 10 năm (1975-1985)*, Nxb Giáo dục Việt Nam
  - 20 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 ban hành Kế hoạch hành động của ngành Giáo dục Triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*
  - 21 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2014-2015*. Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
  - 22 Cục Thống kê tỉnh Yên Bái (2010), *Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái 2009*. Nxb Thống kê Hà Nội
  - 23 Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
  - 24 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
  - 25 Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
  - 26 Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX) về văn hóa, xã hội, khoa học - kỹ thuật, giáo dục, đào tạo*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

- 27 Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
- 28 Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
- 29 Phạm Minh Hạc (1999), *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 30 Phạm Minh Hạc (1997), *Giáo dục nhân cách. Đào tạo nhân lực*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 31 Phạm Minh Hạc (1996), *Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
- 32 Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái (2006), *Nghị quyết số 24/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006 về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và dạy nghề tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2006-2010*
- 33 Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái (2008), *Nghị quyết số 39/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học mầm non và phổ thông tỉnh Yên Bái giai đoạn 2008-2011*
- 34 Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái (2009), *Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND ngày 17/7/2009 về quy định chế độ khen thưởng đối với giáo viên, học sinh có thành tích xuất sắc trong hoạt động dạy và học trên địa bàn tỉnh Yên Bái*
- 35 Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái (2009), *Nghị quyết số 11/2009/NQ-HĐND ngày 17/7/2009 về Chính sách giải quyết cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thuộc diện dôi dư tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2009-2011*
- 36 Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái (2009), *Nghị quyết số 22/2009/NQ-HĐND ngày 16/12/2009 về xây dựng trường phổ thông dân tộc bán trú giai đoạn 2010-2015*
- 37 Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái (2011), *Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 05/8/2014 về Quy định mức thu học phí hàng năm đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2011-2012 đến năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Yên Bái*

- 38 Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái (2011), *Nghị quyết số 43/2011/NQ-HĐND ngày 21/12/2011 về phê duyệt Đề án xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2011-2015*
- 39 Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái (2013), *Nghị quyết 19/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 22/2009/NQ-HĐND ngày 16/12/2009 về xây dựng trường phổ thông dân tộc bán trú tỉnh Yên Bái giai đoạn 2010-2015*
- 40 Hội Khuyến học tỉnh Yên Bái (2011), *Hướng dẫn đề nghị khen thưởng, khuyến học, khuyến tài Yên Bái giai đoạn 2000-2011*
- 41 Lê Văn Giang, *Lịch sử giản lược hơn 1.000 năm nền giáo dục Việt Nam (2013), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội*
- 42 Nguyễn Trung Thành (2011), *Những quan điểm hiện đại về vị trí, vai trò của giáo dục - đào tạo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Website: pgdgiolinh.edu.vn*
- 43 Nguyễn Đăng Tiến (2001), *Nhà trường phổ thông Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội*
- 44 Nguyễn Đăng Tiến (1996), *Lịch sử giáo dục Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội*
- 45 Nguyễn Đăng Tiến (1995), *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng tám – 1945, Nxb Giáo dục, Hà Nội*
- 46 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2002), *Báo cáo tổng kết năm học 2001-2002 số 92/BC-SGDĐT ngày 14/6/2002*
- 47 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2003), *Báo cáo tổng kết năm học 2002-2003 số 67/BC-SGDĐT ngày 19/6/2003*
- 48 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2003), *Chương trình hành động của ngành Giáo dục - đào tạo Yên Bái thực hiện Kết luận Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX và Chương trình hành động số 20/CTr-TU của Tỉnh ủy Yên Bái*
- 49 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2004), *Báo cáo tổng kết năm học 2003-2004 số 81/BC-SGDĐT ngày 16/6/2004*
- 50 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2005), *Báo cáo thực hiện Nghị quyết Đại hội*

*Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI số 34/BC-SGDĐT ngày 12/04/2005*

- 51 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2005), Báo cáo tổng kết năm học 2004-2005 số 65/BC-SGDĐT ngày 24/6/2005*
- 2 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2005), Giáo dục và Đào tạo Yên Bái 60 năm xây dựng và trưởng thành*
- 53 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2006), Báo cáo tổng kết năm học 2005-2006 số 72/BC-SGDĐT ngày 22/6/2006*
- 54 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2006), Kế hoạch số 89/KH-SGDĐT ngày 10/10/2006 về tổ chức cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”*
- 55 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2007), Báo cáo tổng kết năm học 2006-2007 số 85/BC-SGDĐT ngày 27/6/2007*
- 56 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2007), Kế hoạch số 51/KH-SGDĐT ngày 03/9/2007 về triển khai Chương trình hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 32/2007/NQ-CP ngày 29/6/2007 của Chính phủ về một số giải pháp cấp bách nhằm kiểm chế tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông*
- 57 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2008), Báo cáo tổng kết năm học 2007-2008 số 67/BC-SGDĐT ngày 11/6/2008*
- 58 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2008), Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2008-2009*
- 59 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2009), Báo cáo tổng kết năm học 2008-2009 số 69/BC-SGDĐT ngày 02/7/2009*
- 60 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2009), Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2009-2010*
- 61 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2010), Báo cáo số 16/BC-SGDĐT ngày 22/3/2010 về kiểm điểm 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI - Nhiệm kỳ 2005-2010*
- 62 *Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2010), Báo cáo tổng kết năm học 2009-2010 số 88/BC-SGDĐT ngày 23/6/2010*

- 63 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2010), *Tài liệu Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.*
- 64 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2010), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2010-2011*
- 65 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2011), *Báo cáo tổng kết năm học 2010-2011 số 84/BC-SGDĐT ngày 14/6/2011*
- 66 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2011), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2011-2012*
- 67 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2012), *Báo cáo tổng kết năm học 2011-2012 số 71/BC-SGDĐT ngày 08/6/2012*
- 68 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2012), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2012-2013*
- 69 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2013), *Báo cáo tổng kết năm học 2012-2013 số 83/BC-SGDĐT ngày 14/6/2013*
- 70 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2013), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2013-2014*
- 71 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2014), *Báo cáo số 87/BC-SGDĐT ngày 7/2/2014 đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII - Nhiệm kỳ 2011-2015 về công tác phát triển giáo dục - đào tạo*
- 72 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2014), *Báo cáo tổng kết năm học 2013-2014 số 75/BC-SGDĐT ngày 13/6/2014*
- 73 Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái (2014), *Tài liệu hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2014-2015*
- 74 Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010”*
- 75 Thủ tướng Chính phủ (2006), *Chỉ thị số 33/2006/CT-TTg ngày 08/9/2006, “Về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục”*

- 76 Tỉnh ủy Yên Bái (1993), *Nghị quyết số 07-NQ/TU về Chương trình hành động và kế hoạch thực hiện Nghị quyết TW4 (khóa VII) của Đảng*. Lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái
- 77 Tỉnh ủy Yên Bái (1997), *Chương trình hành động số 04-CTHD/TU về thực hiện Nghị quyết TW2 (khóa VIII) của Đảng*. Lưu tại văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái
- 78 Tỉnh ủy Yên Bái (2000), *Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XV*
- 79 Tỉnh ủy Yên Bái (2002), *Chương trình hành động số 20-CTr/TU về thực hiện Kết luận Hội nghị TW6 khóa IX của Đảng*. Lưu tại văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái
- 80 Tỉnh ủy Yên Bái (2002), *Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 2 (khóa VIII) về giáo dục - đào tạo, Chỉ thị 61-CT/TW ngày 28/12/2000 của Bộ chính trị về phổ cập giáo dục trung học cơ sở*. Lưu tại văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái
- 81 Tỉnh ủy Yên Bái (2002), *Nghị quyết số 200-KL/TU tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết TW2 khóa VIII*. Lưu tại văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái
- 82 Tỉnh ủy Yên Bái (2005), *Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XVI*
- 83 Tỉnh ủy Yên Bái (2006), *Đảng bộ tỉnh Yên Bái - 65 năm một chặng đường lịch sử vẻ vang*. Lưu tại Thư viện tỉnh Yên Bái
- 84 Tỉnh ủy Yên Bái (2008), *Nghị quyết 10/NQ-TU ngày 19/8/2008 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo giai đoạn 2008-2015*. Lưu tại văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái
- 85 Tỉnh ủy Yên Bái (2009), *Kế hoạch số 92-KH/TU ngày 22/5/2009 về việc tổ chức hoạt động “Năm dân vận chính quyền” và nhân rộng mô hình “Dân vận khéo” trên địa bàn tỉnh Yên Bái*
- 86 Tỉnh ủy Yên Bái (2009), *Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 19/8/2009 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Yên Bái về đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2009-2015*
- 87 Tỉnh ủy Yên Bái (2010), *Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ*



## XVII

- 88 Tỉnh ủy Yên Bái (2013), *Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 12/7/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú tỉnh Yên Bái giai đoạn 2013-2015*. Lưu tại văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái
- 89 Tỉnh ủy Yên Bái (2014), *Chương trình hành động số 70-CTr/TU ngày 20/01/2014, của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị TW8 khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục - Đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Lưu tại văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái
- 90 Võ Thị Tú Oanh (2011), Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo phát triển giáo dục phổ thông trong những năm 1996-2006.
- 91 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2009), *Quyết định Ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết 10/NQ-TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2009-2015*
- 92 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2009), *Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 25/6/2009 ban hành quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tổ chức, bộ máy biên chế, tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Yên Bái*
- 93 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2009), *Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 08/12/2009, ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết 10/NQ-TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo giai đoạn 2009-2015*
- 94 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2009), *Tài liệu triển khai nghị quyết 10-NQ/TU ngày 19/8/2009 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Yên Bái về đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2009-2015*
- 95 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2010), *Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 28/4/2013 Phê duyệt đề án “Xây dựng trường phổ thông dân tộc bán trú tỉnh Yên*

*Bái giai đoạn 2010-2015”*

- 96 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2011), *Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 08/9/2011 về việc triển khai nhiệm vụ Giáo dục và Đào tạo năm học 2011-2012*
- 97 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2011), *Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 30/6/2009 về việc phê duyệt mức hỗ trợ học bổng cho học sinh là người dân tộc thiểu số học trung học phổ thông và bổ túc trung học phổ thông tại huyện Trạm Tấu và huyện Mù Cang Chải*
- 98 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2011), *Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND ngày 08/11/2011 quy định mức thu học phí hàng năm đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2011-2012 đến năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Yên Bái*
- 99 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2011), *Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 14/4/2011 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo tỉnh Yên Bái thời kỳ 2010-2020*
- 100 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2011), *Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 03/6/2011 phê duyệt Đề án tăng cường giảng dạy, đào tạo và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục và đào tạo*
- 101 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2012), *Báo cáo sơ kết 03 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2009/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và 02 năm triển khai thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*
- 102 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2012), *Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND Ban hành Quy định về việc tuyển dụng viên chức các cơ sở giáo dục công lập tỉnh Yên Bái.*
- 103 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2012), *Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Yên Bái.*
- 104 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2013), *Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 04/12/2013 ban hành quy định về tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Yên Bái*

- 105 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2012), *Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 ban hành Đề án xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011-2015*

### **CÁC TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ LIÊN QUAN**

- 1 Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam: <http://dangcongsan.vn/>
- 2 Báo Nhân dân điện tử: <http://www.nhandan.com.vn/>
- 3 Cổng thông tin điện tử Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: <http://quochoi.vn>
- 4 Cổng thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: <http://www.chinhphu.vn/>
- 5 Cổng thông tin điện tử Ủy ban dân tộc: <http://ubdt.gov.vn/>
- 6 Trang thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo: <http://www.moet.gov.vn>
- 7 Báo Giáo dục và Thời đại điện tử: <http://giaoducthoidai.vn/>
- 8 Cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái: <http://yenbai.gov.vn/>
- 9 Báo Yên Bái điện tử: <http://www.baoyenbai.com.vn/>
- 10 Cổng thông tin điện tử Sở Giáo dục - Đào tạo: <http://yenbai.edu.vn>

## **PHỤ LỤC 1**

**TỈNH ỦY YÊN BÁI**

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

---

\*

**Số 10-NQ/TU**

*Yên Bái, ngày 19 tháng 8 năm 2009*

### **NGHỊ QUYẾT**

**CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH**

**về đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo**

**giai đoạn 2009 - 2015**

Đảng và Nhà nước ta luôn xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực của sự phát triển. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X nhấn mạnh “Phấn đấu xây dựng nền giáo dục hiện đại, của dân, do dân và vì dân, bảo đảm công bằng về cơ hội học tập cho mọi người, tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước”. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI cũng xác định “Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo sự chuyển biến đồng bộ, vững chắc cả về quy mô, chất lượng và hiệu quả”. Trong thời gian qua, sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, sự phát triển và chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh ta còn nhiều hạn chế, có mặt yếu kém, bất cập. Trước thực trạng đó và để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết về đẩy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2009-2015.

#### **I. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Trong những năm qua, sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh có những chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả quan trọng. Hệ thống giáo dục và đào tạo được củng cố, phát triển. Quy mô giáo dục tăng nhanh, các cấp học, ngành học từ giáo dục mầm non đến giáo dục đại học, từ giáo dục chính quy đến giáo dục thường xuyên dần hoàn thiện. Công tác đào tạo đã có một số chuyển biến tích cực, đáp ứng một phần nguồn nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Mạng lưới trường học đã được xây dựng ở tất cả các xã, phường, thị trấn và nhiều thôn, bản có lớp học với hình thức đa dạng hơn. Giáo dục vùng đồng bào dân tộc, vùng cao tiếp tục phát triển. Loại hình trường dân lập, tư thục được khuyến khích phát triển ở nơi kinh tế - xã hội phát triển. 170/180 xã, phường, thị trấn trong tỉnh có trung tâm học tập cộng đồng. Nhờ vậy, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của học sinh và nhân dân; bình quân trong tỉnh cứ 5 người dân có 2 người đi học.

Chất lượng giáo dục có bước chuyển biến. Nghị quyết số 40/2008/QH10 ngày 09/12/2000 của Quốc hội về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông đang được thực hiện, góp phần từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Tỉnh đã đạt chuẩn "Chống mù chữ - Phổ cập giáo dục tiểu học" năm 1997 và đạt chuẩn "Phổ cập giáo dục trung học cơ sở" năm 2007. Hiện nay, 145 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi; 174 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Số lớp học 2 buổi/ngày tăng; số học sinh lưu ban, bỏ học giảm. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, mô hình trường, lớp bán trú dân nuôi, giáo dục mẫu giáo 5 tuổi ở vùng cao được quan tâm, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục vùng cao, vùng đồng bào dân tộc.

Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên cơ bản đáp ứng về số lượng; việc chuẩn hoá giáo viên ở các cấp học từng bước đáp ứng yêu cầu về đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập được tăng cường; 59,3% số lớp học được xây dựng kiên cố, tăng hơn so với năm 2005.

Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu đổi mới toàn diện sự nghiệp giáo dục và đào tạo, thì còn có những bất cập, yếu kém:

Giáo dục và đào tạo phát triển chưa vững chắc. Cơ cấu hệ thống giáo dục chưa đồng bộ, trong đó giáo dục nghề nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Việc tổ chức phân luồng học sinh sau trung học cơ sở còn nhiều lúng túng. Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp. Nội dung, phương pháp dạy học về cơ bản chưa phát huy được tư duy sáng tạo và tinh thần tự học của học sinh. Bệnh thành tích trong giáo dục còn khá phổ biến. Chất lượng học tập của một bộ phận không

nhỏ học sinh còn yếu; tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt thấp so với nhiều địa phương trong nước; tình trạng học sinh bỏ học chưa giảm nhiều.

Quy mô giáo dục, mạng lưới trường học phát triển chưa hợp lý, không đạt các tiêu chí của ngành giáo dục và đào tạo quy định. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học còn thiếu, không đồng bộ, chưa bảo đảm các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trường học. Đội ngũ giáo viên mất cân đối giữa các vùng và chưa đồng bộ về cơ cấu nhưng chậm được khắc phục, còn một bộ phận chưa đạt chuẩn nghề nghiệp. Mặc dù tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn có tăng lên và đạt cao, nhưng chất lượng của một bộ phận giáo viên, nhất là giáo viên vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn thấp.

Năng lực và trách nhiệm của một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục ở các cấp học còn hạn chế. Công tác quản lý trường học chậm đổi mới theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và còn nhiều yếu kém, bất cập; việc quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở vật chất ở nhiều trường chưa tốt. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mới đạt 8%, ở mức thấp so với bình quân cả nước.

Đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nguyên nhân chủ yếu của những bất cập, yếu kém nêu trên là do:

Yên Bái là tỉnh nghèo, có đông đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí của một bộ phận nhân dân còn thấp. Học sinh dân tộc ở vùng cao gặp nhiều khó khăn khi sử dụng tiếng Việt trong học tập và sinh hoạt. Cơ sở hạ tầng về kinh tế - xã hội còn trong tình trạng chậm phát triển.

Nhận thức và sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo ở một số nơi còn hạn chế. Thiếu sự chỉ đạo tập trung, quyết liệt, thường xuyên, liên tục để giải quyết những vấn đề lớn, cơ bản của giáo dục và đào tạo ở địa phương. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho giáo viên, học sinh chưa được quan tâm đúng mức. Chưa thấy hết trách nhiệm đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo nên chưa ưu tiên đúng mức, tạo mọi điều kiện cho giáo dục và đào tạo phát triển.

Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo còn nhiều yếu kém; việc phân cấp quản lý trong hệ thống giáo dục chưa hoàn thiện, nhiều mặt chưa phù hợp với thực tiễn. Cơ chế quản lý của hệ thống giáo dục và đào tạo từ tỉnh đến các cơ sở giáo dục chậm đổi mới. Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo chưa được chú trọng đúng mức. Do đó, công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện bị động, giải quyết chưa hiệu quả những vấn đề bất cập phát sinh.

Một số cơ chế, chính sách chưa đồng bộ và chưa đủ mạnh để thúc đẩy phát triển giáo dục và đào tạo ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

Một số nội dung chương trình giảng dạy chưa phù hợp với học sinh vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Một bộ phận nhân dân chưa thực sự có nhu cầu học tập, chưa thấy hết tầm quan trọng của việc đầu tư cho con em mình học tập là điều kiện cơ bản để thoát nghèo.

Sự phối hợp giữa ngành giáo dục và đào tạo với các ngành, địa phương chưa chặt chẽ, nhất là trong tuyển dụng, bồi dưỡng chuẩn hoá đội ngũ giáo viên cũng như thực hiện một số cơ chế, chính sách đối với giáo viên. Việc kết hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục học sinh phát triển toàn diện và thực hiện xã hội hoá giáo dục và đào tạo chưa tích cực, hiệu quả thấp.

## II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2009-2015

### 1. Quan điểm

Đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển. Chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo là nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước, của tất cả các lực lượng xã hội và mọi gia đình. Phát triển giáo dục và đào tạo phải nằm trong tổng thể chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo cả nước và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo sự chuyển biến đồng bộ, vững chắc cả về quy mô, chất lượng ở tất cả các cấp học, ngành học, đáp ứng yêu cầu xây dựng nền giáo dục “chuẩn hoá, hiện đại

hoá, xã hội hoá”, tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng tỉnh Yên Bái trở thành tỉnh phát triển toàn diện.

## 2. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2015, các chỉ tiêu cơ bản về giáo dục mầm non, phổ thông đạt ngang bằng các chỉ số trung bình của cả nước.

Điều chỉnh quy mô học sinh và sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học với các loại hình phù hợp. Giảm các điểm trường lẻ, chủ yếu là các điểm trường tiểu học.

Đẩy mạnh phát triển giáo dục ở vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn. Tập trung phát triển giáo dục mầm non, ưu tiên phát triển mẫu giáo 5 tuổi. Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú. Tiếp tục củng cố, phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú huyện. Huy động tối đa học sinh dân tộc thiểu số trong độ tuổi đến lớp.

Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở ở các xã, phường, thị trấn.

Tập trung phát triển các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp. Đổi mới cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ đào tạo. Tăng cường đào tạo đa ngành trong các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; đa dạng hoá hình thức đào tạo. Tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo để đáp ứng yêu cầu nhân lực có chất lượng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục và đào tạo. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Đề án kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên. Xây dựng quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2015, định hướng đến năm 2020. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch về đất đai, đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển giáo dục và đào tạo.

Tập trung bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp, các trường học. Đặc biệt tăng cường đào tạo cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên người dân tộc thiểu số. Phấn đấu đến năm 2011, cơ bản đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên trường học. Giai đoạn 2012-2015, đảm bảo việc chuẩn hoá đội ngũ giáo viên các cấp học, ngành học; xây dựng



đội ngũ nòng cốt, giáo viên giỏi đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

### 3. Mục tiêu cụ thể

#### 3.1. Đối với giáo dục mầm non

Đảm bảo quy mô phát triển hợp lý; 100% xã có trường mầm non, thực hiện phổ cập mẫu giáo 5 tuổi ở tất cả các địa bàn trong tỉnh; 20% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo tỷ lệ trẻ được huy động trong độ tuổi ra học tại các cơ sở giáo dục mầm non đều được chăm sóc theo các hình thức phù hợp. Huy động 25% trẻ 0 - 2 tuổi, 85% trẻ 3 - 4 tuổi, 99% trẻ 5 tuổi ra nhóm trẻ, lớp mẫu giáo.

Đầu tư trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục mầm non. Đảm bảo các điều kiện để 100% các nhóm, lớp được học chương trình đổi mới theo quy định. Phổ cập tiếng phổ thông cho học sinh mẫu giáo 5 tuổi người dân tộc thiểu số. Một số trường mầm non công lập ở đô thị tự cân đối một phần kinh phí cho chi tiêu thường xuyên.

Bổ trí cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn đào tạo và chuẩn nghề nghiệp cho các trường công lập. Phần đầu đạt trên 98% giáo viên đạt chuẩn, trong đó 60% cán bộ quản lý, 30% trở lên giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn.

#### 3.2. Đối với giáo dục phổ thông

##### Giáo dục tiểu học

Xây dựng mạng lưới trường, lớp học hợp lý, hoàn thành đầu tư phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, đảm bảo huy động tối đa trẻ em trong độ tuổi ra lớp và đảm bảo số học sinh trên lớp. Phần đầu tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi vào năm 2010. Phần đầu đến năm 2015, có 50% số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia; 70% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày, riêng vùng thấp phần đầu đạt 100%. Từng bước đưa tin học và ngoại ngữ vào trường tiểu học theo hình thức môn học tự chọn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý giáo dục; đổi mới phương pháp dạy và học.

## Giáo dục trung học

Cấp trung học cơ sở: tập trung đầu tư, phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Đẩy mạnh phổ cập giáo dục trung học cơ sở có chất lượng vững chắc. Đến năm 2010, 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở; huy động từ 95% đến 97% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học trung học cơ sở; phần đầu 20% số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo chất lượng giáo dục cấp trung học cơ sở đại trà, tăng số lượng và chất lượng giải thi học sinh giỏi các cấp, nâng cao mặt bằng điểm thi tuyển vào các trường trung học phổ thông.

Đảm bảo các điều kiện cho 100% học sinh bậc trung học cơ sở được học ngoại ngữ theo chương trình Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập môn tin học trong trường học. Đến năm 2015, 100% trường trung học cơ sở có đủ phòng máy vi tính phục vụ học tập; 100% trường được kết nối internet; 50% số trường có website; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý và dạy học.

Cấp trung học phổ thông: xây dựng hệ thống trường trung học phổ thông theo hướng đa dạng, liên thông, đảm bảo nhu cầu của học sinh theo hướng phân luồng hợp lý để tạo nguồn đào tạo nhân lực. Điều chỉnh tỷ lệ tuyển sinh vào lớp 10 không quá 65%, tăng tỷ lệ học sinh được học nghề phổ thông, hướng nghiệp nghề. Xây dựng hệ thống giáo dục mũi nhọn (trường chuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú) theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa với quy mô hợp lý để tạo nguồn đào tạo nhân lực chất lượng cao. Phần đầu tuyển sinh đạt từ 5% trở lên số học sinh dân tộc thiểu số theo độ tuổi bậc học trung học cơ sở, trung học phổ thông được học ở các trường dân tộc nội trú. Gắn việc chiêu sinh học sinh các trường dân tộc nội trú với việc tạo nguồn cán bộ cơ sở các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn.

Bố trí cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu bộ môn, đạt chuẩn đào tạo và chuẩn nghề nghiệp theo quy định. Trong đó, chú ý bảo đảm có đủ biên chế, hợp đồng cán bộ quản lý nội trú, nhân viên bảo vệ, cấp

dưỡng cho các trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học và trung học cơ sở ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

Đảm bảo ngân sách thường xuyên và các nguồn vốn đầu tư cho giáo dục và đào tạo; thực hiện triệt để phân cấp cho các cơ sở trường học tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Năm 2009, hoàn thành việc phân cấp toàn diện (theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ) đến tất cả các cơ sở trường học trong toàn tỉnh. Phân đầu giai đoạn 2013-2015, các trường trung học phổ thông ở những nơi kinh tế - xã hội phát triển tự cân đối một phần về tài chính (từ 30% đến 40%).

Xây dựng môi trường học tập thân thiện; đảm bảo 100% trường học có sân chơi, bãi tập, thư viện. Phân đầu 30% trường trung học cơ sở, 100% các trường dân tộc nội trú và các trường trung học phổ thông có phòng học bộ môn, được đầu tư trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, trong đó ưu tiên đầu tư cho các trường dân tộc nội trú, trường đạt chuẩn quốc gia. Tăng tỷ lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tổ chức học 2 buổi/ngày. Phân đầu đến cuối năm 2015, có 80% số phòng học được xây dựng kiên cố.

### 3.3. Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

Phát triển các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh một cách hợp lý theo hướng đa dạng về loại hình, phương thức đào tạo, ngành nghề đào tạo, từ nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để tổ chức đào tạo, phổ cập nghề. Trong đó, ưu tiên tổ chức đào tạo, phổ cập nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn.

Phát triển mở rộng, hoàn thiện hệ thống trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở dạy nghề. Khuyến khích thành lập các trường ngoài công lập; phân đầu đưa tỷ trọng đào tạo ngoài công lập lên 30% vào năm 2015. Xây dựng Đề án thành lập trường đại học phục vụ cho nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và khu vực. Xây dựng tỉnh Yên Bái trở thành trung tâm đào tạo nghề của khu vực và cả nước.

Tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ cho các trường trung cấp, cao đẳng và cơ sở đào tạo đại học của tỉnh, đảm bảo cơ cấu giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo của từng trường. Phân đầu có 30% cán bộ quản lý, giảng viên có trình độ từ thạc sỹ trở lên. Tạo môi trường thuận lợi để cán bộ, giáo viên nghiên cứu và ứng dụng khoa học trong nhà trường, nhất là các đề tài khoa học gắn với sản xuất và đời sống. Khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ, giáo viên nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học để thực hiện tốt công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

#### 3.4. Đối với giáo dục thường xuyên

Củng cố, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp dạy nghề các huyện, thị xã, thành phố, trung tâm học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn để đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của nhân dân. Thực hiện nhiệm vụ phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, phân đầu từ 15% đến 20% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên; đồng thời thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng, tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng.

#### 4. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

4.1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng trong việc thực hiện đầy mạnh phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo theo hướng bền vững

Làm tốt việc phổ biến, quán triệt, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khoá IX), Thông báo kết luận số 242-TB/TW của Bộ Chính trị ngày 15/4/2009 về phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020 và các văn bản pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo trong cấp uỷ, chính quyền, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và trong nhân dân. Nâng cao nhận thức về vai trò, nhiệm vụ của giáo dục, về đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Xây dựng kế hoạch, chương

trình hành động cụ thể triển khai nhiệm vụ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo hướng đổi mới mạnh mẽ, phát triển toàn diện, bền vững.

Chú trọng phát triển, nâng cao chất lượng, năng lực lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong trường học. Tăng cường phát triển đảng viên trong đội ngũ giáo viên. Cấp uỷ, chính quyền địa phương, cơ sở phải chịu trách nhiệm trong việc vận động học sinh trong các độ tuổi đến lớp, có những giải pháp cụ thể giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn được đến trường. Đồng thời, tăng cường chỉ đạo các tổ chức đoàn thể vận động nhân dân cùng chăm lo, tạo môi trường lành mạnh, điều kiện tốt nhất để học sinh học tập. Làm cho từng gia đình, cộng đồng dân cư và toàn xã hội nhận rõ trách nhiệm đối với giáo dục, toàn dân làm giáo dục. Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội; làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục và đào tạo.

4.2. Phát triển quy mô, mạng lưới trường, lớp học hợp lý, vừa đảm bảo nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo vừa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Triển khai thực hiện quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2009 - 2015, định hướng đến năm 2020 ở ba cấp: tỉnh, huyện, xã. Đảm bảo sự đồng bộ của cả hệ thống, trong đó giáo dục phổ thông phải gắn kết với giáo dục nghề nghiệp, là tiền đề đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường lớp, đảm bảo hợp lý về quy mô, loại hình, chú trọng phát triển giáo dục vùng cao, vùng đồng bào dân tộc, giáo dục mũi nhọn, chất lượng cao. Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch phát triển các trường phổ thông dân tộc bán trú ở các huyện, xã vùng cao từ năm 2010 đến năm 2012. Xây dựng và thực hiện quy chế quản lý hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú để tổ chức, quản lý tốt các hoạt động của học sinh nội trú dân nuôi nhằm thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở có chất lượng vững chắc.

Đẩy mạnh phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, nâng cao chất lượng phổ cập trung học cơ sở; xoá mù chữ và chống tái mù chữ đối với các xã, phường, thị

trần theo hướng bền vững. Có các giải pháp huy động tối đa học sinh trong độ tuổi ra lớp, khắc phục có hiệu quả tình trạng học sinh bỏ học, đi học không đều.

Chú trọng công tác hướng nghiệp cho học sinh để thực hiện mục tiêu phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở. Đảm bảo tỷ lệ hợp lý tiếp tục theo học trong các trường trung học phổ thông, một bộ phận được tiếp nhận vào các trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp dạy nghề và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác nhằm tạo nguồn nhân lực tại chỗ, tạo điều kiện để giải quyết việc làm.

Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn tin học, ngoại ngữ trong trường trung học phổ thông; đưa tin học vào giảng dạy theo hình thức môn tự chọn trong các cơ sở giáo dục mầm non, các trường tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở dạy nghề. Tăng cường quản lý chất lượng giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở đào tạo, đảm bảo đào tạo phải từ nhu cầu của xã hội, của người sử dụng lao động.

4.3. Tập trung ưu tiên xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 15/6/2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc xây dựng, nâng cao chất lượng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và Quyết định số 09/2005/QĐ-TTg ngày 11/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005-2010”. Tổ chức triển khai Nghị quyết số 39/2008/QĐ-HĐND ngày 12/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2008-2011.

Tập trung thực hiện đến năm 2011 hoàn thành mục tiêu rà soát, sắp xếp, bố trí lại, tuyển dụng, sử dụng hợp lý đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, nhân viên trường học; đồng thời giải quyết dứt điểm, triệt để toàn bộ số cán bộ quản lý, giáo viên dôi dư tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số

132/2007/NĐ-CP của Chính phủ. Làm tốt công tác quy hoạch, phát triển quy mô và hệ thống mạng lưới trường lớp cho từng cấp học, ngành học và gắn với chuẩn hoá trong đào tạo, tuyển dụng đội ngũ cán bộ, giáo viên.

Xây dựng, tổ chức thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực có chất lượng vào ngành giáo dục và đào tạo. Ưu tiên đào tạo cán bộ quản lý giáo dục và đội ngũ giáo viên người dân tộc thiểu số, đảm bảo tăng nhanh về số lượng, nâng cao về chất lượng. Có cơ chế luân chuyển đội ngũ cán bộ, giáo viên hợp lý và chính sách khuyến khích giáo viên dạy giỏi, giáo viên có học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia. Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, giáo viên và bảo đảm các điều kiện cho hoạt động giảng dạy và có đủ nhà công vụ cho giáo viên công tác ở vùng khó khăn.

#### 4.4. Tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp giáo dục

Đẩy mạnh việc thực hiện đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở các cấp học, ngành học. Tăng cường dạy tiếng Việt cho các lớp mẫu giáo 5 tuổi tại các thôn, bản theo chương trình quy định.

Thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn trong ngành giáo dục và đào tạo. Triển khai thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, cuộc vận động “Hai không”, cuộc vận động “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương về đạo đức, tự học và sáng tạo”, đẩy mạnh phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”. Tăng cường giáo dục lý tưởng, đạo đức cách mạng, truyền thống yêu nước, tinh thần khắc phục khó khăn, hăng say học tập cho học sinh, nhằm xây dựng con người phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

4.5. Đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, tăng cường trách nhiệm, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý giáo dục

Đẩy mạnh thực hiện việc phân cấp trong quản lý giáo dục giữa các ngành, các cấp; cải cách hành chính, nâng cao chất lượng công tác quản lý giáo dục. Thực hiện triệt

để việc phân cấp quản lý, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các nhà trường, cơ sở giáo dục và đào tạo theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

Xây dựng và thực hiện đầy đủ, kịp thời, đồng bộ các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh, nhất là những cơ chế, chính sách liên quan đến học sinh, sinh viên, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo, những chính sách đặc thù áp dụng cho các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ. Ưu tiên ngân sách đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Thực hiện Đề án đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Làm tốt việc xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách giáo dục hàng năm theo quy mô trường lớp, học sinh; dành tỷ lệ ngân sách thích hợp cho hoạt động thường xuyên của ngành nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Giai đoạn 2011 - 2015, đổi mới cách phân khai ngân sách đối với hệ thống các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, đảm bảo cho các trường phát huy tính tự chủ, khắc phục tình trạng chia đều ngân sách theo biên chế dẫn đến các trường thiếu chủ động trong công tác đào tạo. Tăng cường công tác kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo, trường phổ thông; lấy việc quản lý chất lượng giáo dục và đào tạo làm nhiệm vụ trọng tâm.

Đẩy mạnh thực hiện quy chế dân chủ trong trường học. Thực hiện ba công khai và bốn kiểm tra đối với các đơn vị, nhà trường, cơ sở giáo dục, đó là: công khai chất lượng đào tạo; công khai các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên; công khai thu, chi tài chính. Kiểm tra việc phân bổ và sử dụng ngân sách giáo dục và đào tạo; kiểm tra việc thu và sử dụng học phí trong nhà trường; kiểm tra việc sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của người dân và các tổ chức cho nhà trường; kiểm tra việc thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và xây dựng các nhà công vụ cho giáo viên, các chương trình dự án đầu tư cho giáo dục và đào tạo.

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong quản lý, sử dụng các nguồn ngân sách, nguồn huy động đóng góp đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo.



4.6. Tăng cường đầu tư nguồn lực, cơ sở vật chất trường, lớp học theo hướng kiên cố hóa, hiện đại hóa và chuẩn hóa

Các cấp uỷ, chính quyền tăng cường chỉ đạo, phối hợp với ngành giáo dục và đào tạo phê duyệt và triển khai quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; phê duyệt và quản lý mặt bằng tổng thể ở tất cả các cơ sở trường học, đảm bảo phát triển giáo dục và đào tạo theo quy hoạch, phân kỳ đầu tư hợp lý và hiệu quả.

Lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án của Trung ương với nguồn vốn đầu tư của địa phương và đóng góp của nhân dân để đầu tư cơ sở vật chất cho trường học. Nâng cao chất lượng công tác đầu tư; chú trọng đầu tư trọng điểm, ưu tiên cho đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia. Hai huyện Trầm Bái và Mộ Cang Chải triển khai Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ, ưu tiên xây dựng các dự án hỗ trợ các điều kiện cho phát triển giáo dục với mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục.

Từ năm 2010 đến năm 2012, ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú, bao gồm cả kiên cố hoá nhà ở cho học sinh dân tộc bán trú cho các trường tiểu học, trung học cơ sở của các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn, bảo đảm đủ điều kiện tổ chức và quản lý tốt học sinh nội trú dân nuôi; xây dựng ký túc xá cho học sinh trung học phổ thông tại các huyện vùng cao và các huyện có khó khăn. Tiếp tục nâng cấp, tăng cường trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện. Kiểm tra quỹ đất và hoàn thiện hồ sơ cấp đất, phê duyệt quy hoạch mặt bằng tổng thể cho các trường học trên địa bàn đảm bảo quy định theo điều lệ trường học nhằm định hướng đầu tư cơ sở trường lớp đạt tiêu chí quy định.

Xây dựng kế hoạch để đầu tư trang thiết bị cho dạy và học, khắc phục tình trạng học không đi đôi với hành; tăng cường kiểm tra, đánh giá, bảo quản và sử dụng trang thiết bị hiệu quả, tránh lãng phí.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào công tác quản lý giáo dục, trong giảng dạy và học tập, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Thực

hiện đầu tư đồng bộ, có trọng điểm hệ thống cơ sở hạ tầng tin học đảm bảo mục đích đưa tin học vào nhà trường một cách hiệu quả, thiết thực.

#### 4.7. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục và đào tạo

Củng cố và kiện toàn hội đồng giáo dục từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở, chỉ đạo tiến hành đại hội giáo dục cấp xã, cấp huyện, chuẩn bị đại hội giáo dục cấp tỉnh vào năm 2010. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa ngành giáo dục với các địa phương. Củng cố hệ thống khuyến học từ tỉnh đến cơ sở, với các hình thức hoạt động phong phú, thiết thực. Huy động mạnh mẽ các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục và đào tạo. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế tích cực tham gia các hoạt động phát triển giáo dục và đào tạo.

Tăng cường liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, giảng viên nòng cốt của tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo. Xây dựng các chương trình kết nghĩa, hợp tác giữa các địa phương, các trường học ở vùng kinh tế - xã hội phát triển với các địa phương, cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

Xây dựng chính sách đặc thù của địa phương, đặc biệt là chính sách về học phí, cơ chế để huy động nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư cho giáo dục và đào tạo.

Phát triển hợp lý giữa giáo dục công lập và giáo dục ngoài công lập ở các cấp học, ngành học, trên cơ sở giáo dục công lập là chủ đạo, đặc biệt là ở vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo điều kiện để phát triển giáo dục ngoài công lập và mọi người tham gia làm giáo dục và đào tạo.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp uỷ, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ sở giáo dục và đào tạo tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Nghị quyết này đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên, học sinh, sinh viên và nhân dân; xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể thực hiện Nghị quyết.

Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ tổ chức, hướng dẫn việc nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức tuyên truyền sâu rộng việc triển khai, kết quả thực hiện Nghị quyết này.

2. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, căn cứ Nghị quyết này, chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, các ngành chức năng xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án cụ thể và tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết.

3. Các huyện uỷ, thị uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc, các sở, ngành chức năng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc quán triệt, xây dựng, triển khai chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết.

4. Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết chỉ đạo cơ quan thường trực và các ban Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát chuyên đề và thường xuyên đối với các cấp, các ngành, địa phương và cơ sở trong quá trình thực hiện Nghị quyết.

5. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các ban đảng của Tỉnh uỷ theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc triển khai, thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm sơ kết, tổng kết, báo cáo Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

Nghị quyết này phổ biến sâu rộng đến cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

T/M TỈNH ỦY

BÍ THƯ

Hoàng Xuân Lộc